

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

PHAN AN QUỐC

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ
TRANG TRẠI TỈNH KON TUM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

ĐÀ NẴNG - NĂM 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHAN AN QUỐC

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ
TRANG TRẠI TỈNH KON TUM

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. NINH THỊ THU THỦY

ĐÀ NẴNG - NĂM 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Phan Ân Quốc

MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các biểu đồ

Mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tổng quan nghiên cứu	3
3. Mục tiêu nghiên cứu	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
5. Phương pháp nghiên cứu	5
6. Ý nghĩa khoa học và đóng góp mới của luận văn	10
7. Bố cục của luận văn	10
Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển kinh tế trang trại	11
1.1. Kinh tế trang trại	11
1.1.1. Khái niệm về trang trại và kinh tế trang trại	11
1.1.2. Những tiêu chí xác định kinh tế trang trại	13
1.1.3. Những đặc trưng của kinh tế trang trại.....	14
1.1.4. Vai trò của KTTT trong phát triển kinh tế xã hội	19
1.2. Phát triển kinh tế trang trại	19
1.2.1. Khái niệm phát triển kinh tế trang trại	19
1.2.2. Nội dung và tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế trang trại.....	21
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế trang trại	23
1.3.1. Điều kiện tự nhiên.....	23

1.3.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	24
1.3.3. Các chính sách về phát triển kinh tế trang trại	24
1.3.4. Các nguồn lực của bản thân trang trại (Đất đai, vốn, lao động)	25
1.3.5. Thị trường	27
1.3.6. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật	28
1.4. Tình hình phát triển kinh tế trang trại trên thế giới và Việt Nam, những bài học kinh nghiệm rút ra	29
1.4.1. Tình hình phát triển KTTT ở một số nước Châu Âu	29
1.4.2. Tình hình phát triển KTTT ở một số nước Châu Á	30
1.4.3. Tình hình phát triển KTTT ở Việt Nam	32
1.4.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển KTTT	38
Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum	40
2.1. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Kon Tum	40
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	40
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	53
2.1.3. Các chính sách phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum	63
2.1.4. Nguồn lực của bản thân các trang trại tại tỉnh Kon Tum	66
2.1.5. Thị trường đầu vào, đầu ra cho kinh tế trang trại	67
2.1.6. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật	69
2.2. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Kon Tum trong thời gian qua....	69
2.2.1. Quá trình hình thành, phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum	69
2.2.2. Đặc điểm sản xuất và tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh của các trang trại tỉnh Kon Tum	71
2.2.3. Sự phát triển về số lượng, qui mô, cơ cấu các loại hình KTTT của tỉnh	79
2.2.4. Đóng góp của KTTT vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum	81
2.2.5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực KTTT	82
2.2.6. Những hạn chế trong phát triển KT trang trại của tỉnh và nguyên nhân	85

Chương 3: Một số giải pháp phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum thời gian tới	88
3.1. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum đến năm 2020	88
3.1.1. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại của Việt Nam	88
3.1.2. Quan điểm phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Kon Tum	93
3.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum đến năm 2020	95
3.1.4. Định hướng phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum	96
3.2. Một số giải pháp phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Kon Tum đến năm 2020	97
3.2.1. Giải pháp chung cho các trang trại	97
3.2.2. Giải pháp cho từng nhóm trang trại	106
Kết luận và kiến nghị	109
Tài liệu tham khảo	111
Quyết định giao đề tài	
Phụ lục	115

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Có nghĩa là
TBCN	Tu bản chủ nghĩa
PGS-TS	Phó giáo sư - Tiến sỹ
TT	Trang trại
KTTT	Kinh tế trang trại
CNH	Công nghiệp hoá
HDH	Hiện đại hoá
CSDL	Cơ sở dữ liệu
GTSX	Giá trị sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UBND	Ủy ban nhân dân
KH &CN	Khoa học và công nghệ
PTNT	Phát triển nông thôn
HTX	Hợp tác xã
DĐĐT	Đồn điền đổi thửa
VAC	Vườn ao chuồng
LDGD	Lao động gia đình
Tr.đ	Triệu đồng
Ha g.tr	Ha gieo trồng
BQ	Bình quân
SL	Số lượng
SP	Sản phẩm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1	Trang trại một số nước Châu Âu	30
1.2	Trang trại một số nước Châu Á	31
1.3	Số trang trại phân theo địa phương trước NQ 03/2000/NQ-CP	34
1.4	Số trang trại phân theo địa phương sau NQ 03/2000/NQ-CP	34
2.1	Phân loại đất tỉnh Kon Tum	49
2.2	Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Kon Tum (tính đến 01/1/2010)	50
2.3	GDP và cơ cấu kinh tế tỉnh Kon Tum giai đoạn 2005-2010	54
2.4	Dân số, lao động tỉnh Kon Tum giai đoạn 2006-2010	56
2.5	Cơ cấu dân số theo khu vực thành thị, nông thôn	56
2.6	Cơ cấu lao động tỉnh Kon Tum	58
2.7	Số lượng các trang trại phân theo loại hình sản xuất 2010	72
2.8	Tình hình sử dụng đất theo các loại hình trang trại năm 2010	74
2.9	Tình hình sử dụng lao động theo các loại hình trang trại năm 2010	76
2.10	Tình hình vốn sản xuất theo các loại hình trang trại năm 2010	78
2.11	Quy mô sản xuất theo các loại hình trang trại năm 2010	80
2.12	Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh theo các loại hình trang trại năm 2010	82

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
2.1	Bản đồ hành chính tỉnh Kon Tum	40
2.2	Mô hình 3 chiều độ cao tỉnh Kon Tum	43
2.3	Các lưu vực sông chính của tỉnh Kon Tum	46

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trang trại là loại hình cơ sở sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình nông dân, được hình thành và phát triển trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Hay nói một cách khác trang trại được hình thành từ cơ sở của các hộ tiểu nông sau khi phá bỏ cái vỏ bọc sản xuất tự túc, tự cấp khép kín vươn lên sản xuất nhiều nông sản hàng hóa, tiếp cận với thị trường, từng bước thích nghi với nền kinh tế cạnh tranh. Trải qua hàng mấy thế kỷ đến nay, kinh tế trang trại gia đình tiếp tục phát triển từ những nước tư bản công nghiệp lâu đời đến các nước đang phát triển, các nước công nghiệp mới và đi vào các nước xã hội chủ nghĩa với cơ cấu và qui mô sản xuất khác nhau. Phát triển kinh tế trang trại là xu hướng tất yếu trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Ngày nay loại hình trang trại gia đình đã khẳng định là loại hình có qui mô hiệu quả nhất trong sản xuất nông nghiệp thay thế dạng nông hộ phân tán và xí nghiệp tư bản qui mô lớn.

Ở nước ta, trang trại đã hình thành và trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau của sự phát triển. Tuy nhiên trang trại gia đình chỉ phát triển từ đầu thập niên 1990 sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị và Luật đất đai ra đời năm 1993, giao quyền sử dụng đất sản xuất ổn định và lâu dài cho hộ gia đình nông dân.

Từ khi có chủ trương đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế của Đảng, kinh tế hộ nông dân đã phát huy đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của các hộ nông dân đã hình các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ chuyên môn cao đóng góp ngày càng nhiều của cải vật chất cho xã hội. Mới hình thành và phát triển nhưng kinh tế trang trại đã khơi dậy tiềm năng đất đai, lao động, vốn trong dân cư để đầu tư phát triển sản xuất, cải thiện bộ mặt nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế trang trại đã nảy sinh nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đòi hỏi phải giải quyết kịp thời liên quan đến nhận thức, cơ chế chính

sách của Nhà nước: về đất đai, lao động, vốn đầu tư, tư cách pháp nhân quyền lợi và nghĩa vụ của chủ trang trại trước pháp luật...nhằm củng cố và phát triển loại hình này một cách tích cực ổn định và bền vững.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu trên các cấp độ khác nhau về kinh tế trang trại ở khắp các vùng, miền trong cả nước. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã nêu ra và mong muốn làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của kinh tế trang trại để tìm ra hướng đi, đề xuất những giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn để phát huy vai trò của kinh tế trang trại trong nền nông nghiệp của nước ta hiện nay.

Tuy vậy, vì sản xuất nông nghiệp được diễn ra trên không gian rộng lớn, mỗi vùng thậm chí mỗi tiểu vùng cũng có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội nên các trang trại ở mỗi vùng cũng có những đặc điểm khác nhau. Kon Tum là tỉnh miền núi phía Bắc của Tây Nguyên, có tiềm năng thế mạnh đất đai đồi rừng, nhưng kinh tế trang trại Kon Tum còn rất nhỏ bé cả về số lượng và chất lượng, chưa có đóng góp nhiều cho kinh tế của tỉnh mà loại hình này có nhiều cơ hội phát triển.

Để xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế trang trại là hướng đi đúng đắn, cần được quan tâm giúp đỡ bằng những chính sách hợp lý, góp phần khai thác một cách có hiệu quả và bền vững về tiềm năng về đất đai ở Kon Tum.

Nghiên cứu và đề ra giải pháp phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Kon Tum, không những chỉ đơn thuần giải quyết các vấn đề thực tiễn trang trại đóng góp về kinh tế cho địa phương, mà chúng tôi còn nhận thức vai trò to lớn của trang trại trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo một tư duy mới tư duy phát triển nông nghiệp theo hướng vận dụng một cách đầy đủ các quy luật của nền kinh tế thị trường, đưa sản xuất nông nghiệp của tỉnh, của nước ta tiến dần tới trình độ phát triển của các nước trong khu vực và các nước trong tổ chức Thương mại Thế giới, tạo ra năng lực cạnh tranh trên thị trường Quốc tế. Những lý giải và kiến nghị của luận văn không những hệ thống hoá lý luận, mà còn tổng kết thực tiễn phát triển trang trại của nhiều nước, của các vùng trên

cả nước, nó là kinh nghiệm quý báu phục vụ cho các nhà lý luận và thực tiễn trong việc chỉ đạo, định hướng trong phát triển kinh tế trang trại trong giai đoạn hiện nay.

Xuất phát từ thực tế của địa phương, với kinh nghiệm công tác của tác giả trong thời gian qua, đề tài **“Một số giải pháp phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum”** đã được chọn để nghiên cứu.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Đề tài chủ yếu nghiên cứu về thực trạng của kinh tế trang trại tại tỉnh Kon Tum để tìm ra giải pháp phát triển kinh tế trang trại của tỉnh trong thời gian tới. Đề tài dựa trên cơ sở các công trình nghiên cứu và các bài viết liên quan:

*** Các luận văn**

- Nguyễn Thị Thắc (1999), “Thực trạng và những giải pháp phát triển kinh tế trang trại tỉnh Thái Nguyên”, Luận văn Thạc sỹ kinh tế nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.

- Trần Lệ Thị Bích Hồng (2007), “Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại tại địa bàn huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên”, Luận văn Thạc sỹ kinh tế nông nghiệp, Đại học Thái Nguyên.

Các luận văn đã đánh giá thực trạng của địa phương, phân tích thế mạnh của các trang trại, triển vọng phát triển trong tương lai, các yếu tố tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại, việc tận dụng tối đa nguồn tài lực và nhân lực của địa phương cho sự phát triển của trang trại... Từ đó xác định được các vấn đề mấu chốt, trọng tâm cho sự phát triển của kinh tế trang trại và đề ra giải pháp phát triển cho trang trại trong thời gian tới.

*** Các bài viết**

- Trần Võ Hùng Sơn (1998), Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh bài viết về “Phát triển kinh tế trang trại của Việt Nam”, đăng trên tạp chí: Nông nghiệp Việt Nam trên đường hiện đại hoá, Ban Vật giá Chính phủ.

- Vũ Như Phong (2010), “Kinh tế trang trại: Động lực của sản xuất hàng hoá”, Bài viết được đăng tải trên tạp chí Đảng cộng sản Việt Nam tỉnh Lạng sơn.

- Lê Quang Chương (1998), Chủ tịch UBND huyện Đăk Hà – Kon Tum bài viết về “Kinh tế trang trại ở huyện Đăk Hà – Kon Tum, đăng trên tạp chí: Nông nghiệp Việt Nam trên đường hiện đại hoá, Ban Vật giá Chính phủ.

Các công trình nghiên cứu, bài viết về phát triển kinh tế trang trại đều xoay quanh việc đánh giá thực trạng về tình hình trang trại của địa phương, phân tích được các yếu tố tác động đến sự phát triển trang trại như: đất đai, vốn, lao động, các chính sách... Bên cạnh đó cho ta thấy sự phát triển của trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển, tạo thêm việc làm cho người lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo, tăng thêm nông sản hàng hoá, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn. Các công trình nghiên cứu, bài viết đều đưa ra cho chúng ta hướng đi, giải pháp cho việc phát triển kinh tế trang trại bền vững trong thời gian tới.

3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

3.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Kon Tum, từ đó tìm giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Kon Tum, góp phần xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá có khả năng cạnh tranh cao, hiệu quả và bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum thời gian tới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế trang trại.
- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại nhằm phát hiện ra các yếu tố trở ngại và những tiềm năng để phát triển kinh tế trang trại tại tỉnh Kon Tum.

- Phân tích hoạt động kinh tế trong trang trại tỉnh Kon Tum, từ đó tìm ra được những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của trang trại.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Kon Tum thời gian tới.

4. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Hoạt động kinh tế của các trang trại cũng như ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Đối tượng khảo sát: 100% số trang trại hiện có tại thời điểm điều tra ở tỉnh Kon Tum.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Nội dung

- Số lượng, cơ cấu, loại hình phương hướng sản xuất của các trang trại ở tỉnh Kon Tum.

- Tình hình sử dụng đất đai, lao động, vốn, thu nhập, bố trí sản xuất, bố trí cây trồng của các trang trại.

- Phân tích một số chỉ tiêu đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế của các trang trại.

4.2.2. Phạm vi về không gian: Tỉnh Kon Tum

4.2.3. Phạm vi về thời gian

- Số liệu lịch sử: 5 năm từ năm 2006 – 2010.

- Số liệu hiện trạng năm 2010 (tiến hành điều tra năm 2011).

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Các câu hỏi đặt ra mà đề tài cần giải quyết.

- Trong những năm qua, kinh tế trang trại của tỉnh Kon Tum phát triển thế nào?

- Yếu tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển của kinh tế trang trại của tỉnh Kon Tum?

- Hiệu quả kinh tế của các trang trại tỉnh Kon Tum thế nào?

- Giải pháp nào thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Kon Tum?

5.2. Phương pháp nghiên cứu

5.2.1. Cơ sở phương pháp luận đề tài

* Phương pháp tiếp cận duy vật: Nghiên cứu trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lênin. Đây được coi là phương pháp chung, định hướng cho cả quá trình nghiên cứu luận văn này.

* Phương pháp tiếp cận dựa trên quan điểm kinh tế: Tiếp cận kinh tế trang trại theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội kết hợp phát triển bền vững.

- Tiếp cận kinh tế trang trại theo hướng kinh tế thị trường: Mối quan hệ giữa chủ trang trại với thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường đầu ra; xem xét, xác định thế mạnh là gì? Lợi thế so sánh cụ thể? So sánh về mức độ gắn bó với thị trường, tìm ra điểm mạnh, điểm yếu để từ đó có hướng khắc phục; định hướng đầu tư để phát triển kinh tế trang trại như thế nào, chọn hướng sản xuất kinh doanh dịch vụ nào cho phù hợp với yêu cầu của thị trường; vấn đề liên kết, liên doanh, cạnh tranh trong sản xuất trang trại...

- Tiếp cận kinh tế trang trại theo hướng kinh tế hộ: Đây là phương pháp tiếp cận cơ bản và xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu kinh tế trang trại. Kinh tế trang trại chủ yếu được hình thành từ kinh tế hộ. Do vậy tiếp cận để nghiên cứu, phân tích nó phải vận dụng các lý thuyết liên quan đến kinh tế hộ.

* Phương pháp tiếp cận hệ thống: Tiếp cận hệ thống có nghĩa là khi tiếp cận một đối tượng nghiên cứu cụ thể phải xem xét, đặt nó trong một hệ thống mối quan hệ nhất định.

- Tiếp cận hệ thống dọc: Tiếp cận theo hệ thống dọc ở đây chủ yếu là theo quản lý xã hội gồm: Trung ương - tỉnh - huyện – xã – làng, bản, thôn, xóm - hộ gia đình...; theo hệ thống chính sách có: hệ thống các chủ trương, chính sách vĩ mô của nhà nước có liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông dân, trang trại; hệ thống các chính sách,

quy định của các Bộ ngành Trung ương để triển khai các chủ trương chính sách vĩ mô nêu trên; hệ thống các chủ trương, quy định của địa phương có liên quan...

- Tiếp cận hệ thống ngang: Chủ yếu là hệ thống các trang trại có cùng một ngành nghề sản xuất; hệ thống các trang trại có trong cùng một thời điểm, một giới hạn địa lý nhất định như một xã, một huyện, hay trong toàn tỉnh... Trang trại là một bộ phận gắn bó hữu cơ trong hệ sinh thái miền núi, gắn với môi trường, nguồn nước...

5.2.2. Các phương pháp nghiên cứu khoa học

- Thu thập tài liệu thứ cấp: Những số liệu, thông tin liên quan trực tiếp và gián tiếp đến quá trình nghiên cứu đã được công bố chính thức của cơ quan thống kê các cấp, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, thông tin trên Internet, các báo cáo chuyên đề, các tài liệu, xuất bản của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Thu thập các dữ liệu trực tiếp thông qua điều tra, khảo sát: Điều tra trực tiếp qua phỏng vấn các chủ trang trại để lấy thông tin theo nội dung phiếu điều tra đã được chuẩn bị. Tác giả là người trực tiếp thực hiện công việc này, bởi số trang trại ở Kon Tum không lớn và hơn nữa là thông tin được đầy đủ tin cậy hơn. Bao gồm các công việc sau đây:

+ Xây dựng mục tiêu, lĩnh vực điều tra và đối tượng điều tra, từ đó lập phiếu điều tra để tiến hành điều tra;

+ Tiến hành điều tra tổng thể các trang trại hiện có trong tỉnh tại thời điểm điều tra;

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) thông tin sơ cấp bằng hệ thống bảng tính Excel phục vụ cho việc phân tích, đánh giá.

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn - RRA (Rapid Rural Appraisal): Dựa trên các thông tin được thu thập từ trước, quan sát trực tiếp và phỏng vấn khi cần thiết các đối tượng khác ngoài chủ trang trại với câu hỏi không được chuẩn bị trước. Phương pháp này chủ yếu để kiểm chứng lại thông tin điều tra chủ trang trại.

- Phương pháp chuyên gia: Phỏng vấn bán cấu trúc để lấy thông tin từ một cá nhân hoặc một nhóm nhỏ chuyên gia đại diện các ngành, địa phương trong lĩnh vực nghiên cứu. Từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá chung về vấn đề nghiên cứu, giúp quá trình phân tích được chính xác hơn, không mang tính chủ quan của người làm luận văn.

- Phương pháp thống kê, mô tả: Lập danh sách và sắp xếp theo trình tự riêng biệt các yếu tố kinh tế, xã hội môi trường; đặc tính giống nhau, tiêu biểu, chung, phổ biến của các trang trại tỉnh Kon Tum; cập nhật, hệ thống hoá những thông tin, vấn đề phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề tài. Phương pháp thống kê, mô tả được sử dụng chủ yếu trong phân tích tiềm năng và đánh giá thực trạng.

- Phương pháp phân tích, đánh giá theo cách so sánh chuỗi: Trên cơ sở chuỗi số liệu có được, tiến hành phân tích, rút ra các quy luật phát triển của vấn đề nghiên cứu và trực tiếp đưa ra các dự đoán định tính dựa trên các số liệu đã có: tăng hay giảm; mức và tốc độ tăng, giảm diễn ra như thế nào, so sánh với khả năng của địa phương là thấp hay cao...

- Phương pháp phân tích, đánh giá thông qua so sánh chéo: So sánh chéo với các địa phương khác để xác định một cách khách quan mục tiêu, kết quả của vấn đề nghiên cứu.

- Phương pháp phân tổ thống kê: Phân tổ các trang trại thành những nhóm loại hình sản xuất kinh doanh trên cơ sở tiêu chí trang trại hiện hành và diễn tả bằng các biểu thống kê. Việc phân tổ theo tiêu chí như vậy sẽ đảm bảo tính thống nhất từ quá trình nghiên cứu đến công tác quản lý nhà nước về kinh tế trang trại.

- Phương pháp phân tích, tính toán những chỉ số thống kê, những đại lượng trung bình và hệ số tương đối... tính hiệu quả, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của trang trại (vốn, đất đai, lao động), so sánh kết quả các loại hình trang trại, dự báo xu hướng phát triển của trang trại.

5.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá và phương pháp phân tích

5.3.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá

5.3.1.1. Chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất

- Giá trị sản xuất: GO (Gross output) là giá trị bằng tiền của các sản phẩm được bán ra ở trang trại, bao gồm phần giá trị để lại để tiêu dùng và giá trị bán ra thị trường sau một chu kỳ sản xuất, thường là một năm. Được tính bằng sản lượng của từng loại sản phẩm nhân với đơn giá một đơn vị sản phẩm.

Cách tính: $GO = \sum P_i Q_i$ Trong đó: GO: Giá trị sản xuất

P_i : Giá của sản phẩm hàng hoá thứ i

Q_i : Lượng sản phẩm hàng hoá i

- Chi phí trung gian: (IC: Intermediate cost) là toàn bộ các khoản chi phí vật chất bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu, giống, phân bón, chi phí dịch vụ và lao động thuê.

Cách tính: $IC = \sum C_{ij}$ Trong đó: IC: là chi phí trung gian

C_{ij} : là chi phí nguyên vật liệu thứ i cho sản phẩm j

- Giá trị gia tăng: VA (Value Added) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cho các ngành sản xuất sáng tạo ra trong một năm hay một chu kỳ sản xuất kinh doanh (ở đây tính là năm).

Cách tính: $VA = GO - IC$

Nếu trường hợp đi thuê lao động thì phải trừ đi các khoản đi thuê đó...

Giá trị sản phẩm hàng hoá: Đây là chỉ tiêu nói lên quy mô sản xuất hàng hoá của trang trại. Thông qua chỉ tiêu này phản ánh trình độ chuyên môn hoá của trang trại chỉ tiêu càng cao thì mức độ chuyên môn hoá càng cao. Với công thức:

Giá trị sản phẩm hàng hoá/GO= Tỷ suất sản phẩm hàng hoá.

5.3.1.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất

- Hiệu quả sử dụng lao động: Giá trị gia tăng (VA)/ lao động;

- Hiệu quả sử dụng vốn: Giá trị gia tăng (VA)/ vốn;

- Hiệu quả sử dụng đất: Giá trị gia tăng (VA)/ ha đất trang trại;
- Tỷ suất hàng hoá.

6. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN

- Hệ thống hoá làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về trang trại ở tỉnh Kon Tum.

- Tổng hợp và phân tích những lợi thế và thách thức cho phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh KonTum.

- Tìm ra và đánh giá tác động của những yếu tố nội hàm và ngoại hàm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế các trang trại ở vùng nghiên cứu.

- Đề xuất hệ thống quan điểm, phương hướng và mục tiêu để phát triển kinh tế trang trại thời gian tới.

- Khuyến nghị những giải pháp chủ yếu để tiếp tục thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển.

7. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển kinh tế trang trại

Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum

Chương 3: Một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại thời gian tới

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

1.1. KINH TẾ TRANG TRẠI

1.1.1. Khái niệm về trang trại và kinh tế trang trại

1.1.1.1- Khái niệm về trang trại và kinh tế trang trại

* Khái niệm về trang trại: “Trên thế giới người ta thường dùng các thuật ngữ: Ferme (Tiếng Pháp), Farm (tiếng Anh)...vv, được hiểu chung là nông dân- chủ trang trại gia đình. Các thuật ngữ trên được hiểu chung là nông dân, chủ trang trại gia đình, người nông dân gắn với ruộng đất, với đất đai nói chung” [27].

Theo Mác; trong sản xuất nông nghiệp, vai trò hết sức quan trọng của trang trại là mang lại hiệu quả kinh tế cao “Ngay ở nước Anh với nền công nghiệp phát triển, hình thức sản xuất có lợi nhất không phải là các xí nghiệp nông nghiệp quy mô lớn, mà là các trang trại gia đình sử dụng lao động làm thuê” [15].

* Khái niệm về kinh tế trang trại: “Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, trồng rừng, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thuỷ, hải sản” [6].

Còn rất nhiều tác giả ở các góc độ khác nhau, đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau, nhưng tựu chung vẫn thống nhất cho rằng, trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá ở mức cao hơn kinh tế hộ về cả quy mô, lẫn hình thức quản lý. Hơn nữa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh khác ở các hộ gia đình thì mục đích chủ yếu là tự sản tự tiêu, nhưng mục đích của người chủ trang trại lại chủ yếu là sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường, có quan hệ chặt chẽ và phản ứng nhanh nhạy với thị trường. Còn một phần nhỏ sản phẩm làm ra phục vụ ngược trở lại cho sản xuất và tiêu dùng.

1.1.1.2. Phân loại trang trại

- Theo các hình thức tổ chức quản lý:

+ Trang trại gia đình độc lập: Là trang trại mà độc lập một gia đình thành lập, và điều hành quản lý.

+ Trang trại liên doanh: Là trang trại có từ hai hay nhiều gia đình cùng nhau thành lập và điều hành quản lý.

+ Trang trại hợp doanh theo cổ phần: Là trang trại kết hợp hai hay nhiều loại hình sản xuất kinh doanh và cùng nhau góp vốn theo hình thức cổ phần hóa.

+ Trang trại uỷ thác: Là loại hình trang trại mà người sáng lập, thành lập nên uỷ quyền cho một hay một nhóm người nào đó điều hành quản lý.

- Theo cơ cấu sản xuất:

+ Trang trại kinh doanh tổng hợp: Trang trại loại này là loại hình kinh doanh là chủ yếu, và các mặt hàng kinh doanh đều nhằm phục vụ cho kinh tế trang trại.

+ Trang trại sản xuất chuyên môn hoá: Là loại hình chuyên môn sản xuất một sản phẩm nông nghiệp nào đó mang tính sản xuất hàng hóa lớn.

- Theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất

+ Chủ trang trại sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất: Là loại hình trang trại mà toàn bộ vốn tài sản của trang trại thuộc quyền sở hữu của chủ trang trại.

+ Chủ trang trại sở hữu một phần tư liệu sản xuất và phải đi thuê một phần: Là loại hình trang trại mà trong đó toàn bộ vốn và tài sản của trang trại không thuộc quyền sở hữu của riêng chủ trang trại mà còn có của một hay nhiều sở hữu khác.

+ Chủ trang trại thuê hoàn toàn tư liệu sản xuất: Là loại hình trang trại mà toàn bộ phần tư liệu sản xuất và tài sản cố định không thuộc quyền sở hữu của chủ trang trại, mà đó là đi thuê còn chủ trang trại chỉ bỏ chi phí lưu động để sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Những tiêu chí xác định kinh tế trang trại

Thông tư số 74/2003/TT-BNN, ngày 04/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; về việc thay thế Thông tư liên tịch số 62/2003/TTLT/BNN-TCTK. Qua đó đưa ra tiêu chí để xác định kinh tế trang trại như sau:

- Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá; dịch vụ bình quân một năm, hoặc quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế.

- Đối với hộ sản xuất, kinh doanh tổng hợp có nhiều loại sản phẩm hàng hoá của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí để xác định trang trại là giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân một năm.

1.1.2.1. Giá trị sản lượng hàng hóa dịch vụ bình quân 1 năm:

-Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên Hải miền trung từ 40 triệu đồng trở lên.

-Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên.

1.1.2.2. Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế.

a- Đối với trang trại trồng trọt

- Trang trại trồng cây hàng năm

+ Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên Hải miền Trung.

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

- Trang trại trồng cây lâu năm

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên Hải miền Trung.

+ Từ 5 ha đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

+ Trang trại trồng hồ tiêu từ 0,5 ha trở lên.

- Trang trại lâm nghiệp

+ Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước

b- Đối với trang trại chăn nuôi

- Chăn nuôi đại gia súc, trâu, bò....
- + Chăn nuôi sinh sản lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên.
- + Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên.
- Chăn nuôi gia súc: lợn, dê....
- + Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với lợn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên.
- + Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (Không kể lợn sữa) dê thịt từ 200 con trở lên (Không tính con dưới 7 ngày tuổi).

c- Trang trại nuôi trồng thủy sản

- Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên (Riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1ha trở lên)

d- Đối với các loại sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy đặc sản, thì tiêu chí xác định là giá trị hàng hoá (tiêu chí 1) [4].

1.1.3. Những đặc trưng của kinh tế trang trại

Một là: mục đích chủ yếu của kinh tế trang trại là sản xuất nông sản phẩm hàng hoá theo nhu cầu thị trường.

Sản xuất nông nghiệp theo kiểu truyền thống tự cung, tự cấp chỉ giải quyết nhu cầu của chính người sản xuất, lượng sản phẩm dư thừa đem bán trên thị trường chiếm một tỷ trọng rất nhỏ so với khối lượng nông sản mà họ sản xuất ra. Các hộ nông dân cũng cố gắng bán bất kỳ thứ nông sản nào do chính bản thân họ sản xuất ra - giai đoạn này gọi là thương mại hoá sản phẩm. Sau đó, hộ nông dân sản xuất hàng hoá theo yêu cầu của thị trường - đó là giai đoạn sản xuất hàng hoá của hộ đã đạt tới một trình độ cao để thích ứng với nhu cầu của thị trường. Tới khi sản xuất hàng hoá khu vực nông thôn đã đạt đến một cấp độ cao hơn, một bộ phận hộ nông dân đã phát triển đến hình thức sản xuất theo mô hình trang trại. Đến giai đoạn này, tôi xin nêu trên ba khía cạnh:

a. Số lượng hàng hoá: được sản xuất nhiều hơn, tỷ trọng hàng hoá trong tổng khối lượng nông sản chiếm tỷ trọng lớn, nghĩa là nông sản được tiêu thụ với quy mô lớn hơn. Quá trình sản xuất này đã phân hoá một số hộ đã tích tụ ruộng đất, đầu tư mua sắm tư liệu sản xuất thay vì tự túc. Với những nông hộ có chăn nuôi, quy mô đàn cũng lớn hơn nhiều.

b. Chất lượng hàng hoá: tốt hơn, đảm bảo cả về sự an toàn, vệ sinh trong nông sản, chất lượng dịch vụ cung cấp nông sản cũng tốt hơn, đạt tới quá trình marketing sản phẩm, chứ không còn là giai đoạn thương mại hoá nông sản, là giai đoạn người sản xuất cố gắng bán bất cứ thứ gì mà họ sản xuất được, chứ không bán loại nông sản do yêu cầu thị trường.

c. Cơ cấu sản phẩm: nông sản được cung cấp theo hướng chuyên môn hoá theo vùng sản xuất, bởi vì ngoài tác động của thông tin thị trường, sản phẩm nông nghiệp còn chịu ảnh hưởng rất lớn bởi điều kiện tự nhiên, chính vì thế, các trang trại sản xuất cũng phải tuân thủ điều kiện tự nhiên của vùng. Tuy vậy, họ cố gắng lựa chọn những nông sản được coi là thế mạnh của vùng mà họ đang tiến hành sản xuất. Sự lựa chọn này tạo cho các trang trại lợi thế, được gọi là lợi thế so sánh. Vì vậy muốn sản xuất hàng hoá phải đi sâu vào chuyên môn hoá, nhưng phải kết hợp với phát triển tổng hợp mới khai thác được mọi nguồn lực của vùng, đồng thời còn hạn chế được các rủi ro như thiên tai, dịch bệnh, sự biến động của thị trường.

Hai là: Tư liệu sản xuất trong trang trại thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập.

Lý thuyết kinh điển Mác-Lê Nin về điều kiện để sản xuất hàng hoá đã nêu rõ: Có sự phân công lao động xã hội. Có những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Rõ ràng, về điều kiện sản xuất hàng hoá của trang trại thoả mãn điều kiện để sản xuất hàng hoá. Người chủ trang trại là người nắm giữ quyền sở hữu về tài sản, nếu như nắm quyền sử dụng tài sản, thì tài sản này có thể được hình thành dưới hình thức vốn góp hoặc đi thuê tài sản tài chính, như vậy xét dưới góc độ là tài sản của trang trại, thì

những tài sản này dù được hình thành bằng cách nào, nó vẫn thuộc quyền sử dụng của trang trại, có thể tạo ra lợi ích về kinh tế trong tương lai. Đứng trên khía cạnh của quan hệ sản xuất, người chủ trang trại là người có quyền định đoạt việc phân phối sản phẩm do trang trại mình sản xuất ra.

Ba là: Trong các trang trại, các yếu tố sản xuất trước hết là ruộng đất được tập trung tới quy mô nhất định theo yêu cầu phát triển của sản xuất hàng hoá.

Sự phát triển kinh tế trang trại gắn liền với quá trình tích tụ vốn và tập trung đất. Nông hộ phải tập trung đất đai với quy mô nhất định, mới có điều kiện sản xuất hàng hoá và một lượng vốn nhất định. Việc phân phối, giao đất cho người sử dụng sẽ khắc phục được tình trạng đất đai phân tán, manh mún. Thông qua chuyển đổi ruộng đất, sẽ dẫn đến tích tụ tập trung để sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm và sản phẩm hàng hoá xuất khẩu, sẽ tích lũy tái sản xuất mở rộng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và khai thác tối đa lợi thế của vùng.

“Khái niệm dồn điền đổi thửa (Rergrouping of land, trong tiếng Anh, hay Remenberment, trong tiếng Pháp) là việc tập hợp, dồn đổi các thửa ruộng nhỏ thành thửa ruộng lớn, trái ngược với việc chia các mảnh ruộng to thành các mảnh ruộng nhỏ”[17]. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, không thể thay thế trong sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn những năm 80 của thế kỷ trước, ruộng đất được chia dựa trên lao động của hộ gia đình, tình trạng ruộng đất được chia theo lối bình quân ở nhiều địa phương, hộ nào cũng có ruộng tốt, ruộng xấu, chỗ gần, chỗ xa, cho nên có những hộ ruộng hàng chục mảnh, mà tổng diện tích của nó chỉ vào khoảng một đến vài nghìn m². Với cách làm như thế, không thể tạo ra sự thay đổi trong phương thức sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường. Thực trạng này hiện nay vẫn phổ biến ở nhiều nơi, nhưng với nền nếp làm ăn nhỏ tiểu nông, vẫn chưa thể đưa việc dồn điền đổi thửa tiến triển một cách nhanh chóng, nó đòi hỏi phải có sự can thiệp một cách mạnh mẽ từ phía Nhà nước.

“Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định, lâu dài đồng thời được quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp và cho thuê” [26]. Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã vạch ra những hạn chế của pháp luật về đất đai trong thời gian qua, chỉ rõ nguyên nhân và đề ra các biện pháp khắc phục. Một trong những biện pháp cần phải thực hiện là đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

“Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý” [25]. Đồng thời thể chế hóa các quan điểm đó được xác định trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX về “Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước”.

Trên cơ sở những điều, luật định Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ, và tập trung ruộng đất một cách hợp lý để tạo ra những điều kiện tiên đề, góp phần vào việc đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại.

Bốn là: kinh tế trang trại có cách thức tổ chức và quản lý sản xuất tiên bộ dựa trên cơ sở chuyên môn hoá sản xuất, thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thực hiện hạch toán, điều hành sản xuất hợp lý và thường xuyên tiếp cận thị trường.

Dưới góc độ kỹ thuật canh tác: trang trại là đơn vị sản xuất hàng hoá áp dụng một cách tích cực những tiến bộ của khoa học công nghệ để thâm canh, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi; nhờ đó, sản phẩm sản xuất ra mới đảm bảo tiêu chuẩn mà khách hàng yêu cầu, thoả mãn nhu cầu thị trường, từ đó tăng năng lực cạnh tranh sản phẩm, từ đó làm cho năng suất lao động của trang trại cao hơn hẳn so với phương thức sản xuất của các hộ.

Việc đẩy mạnh quá trình tích tụ, tập trung sản xuất đòi hỏi các trang trại phải phát triển theo hướng công nghiệp hoá, thâm canh hoá để tăng năng suất lao động và tăng năng xuất cây trồng, vật nuôi. Việc thực hiện nội dung trên phải tùy điều kiện của từng trang trại để lựa chọn thích hợp, đồng thời các trang trại phải kết hợp với nhau để thực

hiện nội dung này. Mỗi trang trại không thể tự mình công nghiệp hoá, thâm canh hoá sản xuất mà phải có sự hỗ trợ của Nhà nước bằng việc ban hành các chính sách như chính sách hỗ trợ về kỹ thuật, quản lý, chính sách về vốn và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất...

Năm là: Chủ trang trại là người có ý chí, có năng lực tổ chức quản lý, có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, đồng thời có hiểu biết nhất định về kinh doanh.

Trước hết, xin nói về công tác điều hành, kế hoạch hoá, tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động sản xuất được các chủ trang trại chú ý, hoạt động sản xuất hàng hoá của trang trại không thể theo một tư duy sản xuất theo kiểu tự cung, tự cấp. Do đó, trang trại phải đặt ra cho mình câu hỏi sản xuất nông sản gì để đáp ứng nhu cầu thị trường; kỹ thuật canh tác nào sẽ được lựa chọn áp dụng cho công việc sản xuất tại trang trại; việc phân bổ nguồn lực lao động vào hoạt động sản xuất ra sao, số lượng cần bao nhiêu? Hoặc là phân phối lượng vốn của trang trại được đầu tư cho tài sản lưu động là bao nhiêu, trong đó dưới các dạng tiền mặt là bao nhiêu, dưới dạng dự trữ vật tư là bao nhiêu?... là một công việc của người chủ trang trại, nó đòi hỏi phải có hạch toán một cách đầy đủ, bởi mọi chi phí phát sinh không ghi chép, theo dõi sẽ không thể kiểm soát, và như vậy, công việc hạch toán không tốt có thể dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại được đánh giá một cách sai lệch, thiếu khách quan.

Sáu là: Các trang trại đều có thuê mướn lao động.

Sản xuất trong trang trại đã vượt quá quy mô sản xuất gia đình nông hộ, như trên đã nói, quy mô sản xuất của trang trại đã lớn: đó là quy mô tư liệu sản xuất tăng lên rất lớn: diện tích sản xuất, số lượng trang thiết bị sản xuất... cũng như quy mô khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ cũng lớn hơn. Chính vì vậy, số lao động có tính chất gia đình của chủ trang trại là không thể đảm đương được. Ngay cả trường hợp đổi công cũng không phải là giải pháp khả thi. Như vậy, tất yếu trang trại buộc phải thuê mướn lao động.

1.1.4. Vai trò của KTTT trong phát triển kinh tế - xã hội

- Kinh tế trang trại với lợi thế về qui mô đất và vốn lớn, sản xuất tập trung chuyên môn hoá sẽ đi đầu trong việc cơ giới hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra khối lượng lớn sản phẩm nông sản đầu ra là đầu vào cho công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp. Cơ giới hóa sẽ giải phóng nguồn lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ.

- Trang trại cũng sẽ đi đầu trong việc thâm canh tăng năng suất, ứng dụng công nghệ mới, sử dụng giống mới, sử dụng nhiều phân bón thuốc hoá học một cách hợp lý, yêu cầu nhiều hơn đối với dịch vụ và đầu vào. Từ đó trang trại sẽ tạo cầu đối với công nghiệp hoá học, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành dịch vụ cho nông nghiệp để các ngành này phát triển.

- Kinh tế trang trại góp phần tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động. Trang trại còn là nơi để hộ nông dân học hỏi cách thức tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh. Chủ trang trại với lợi ích thiết thực lâu dài sẽ có ý thức và quan tâm đến việc khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

Như vậy phát triển kinh tế trang trại góp phần bảo vệ môi trường, thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động, cơ giới hóa nông nghiệp, kích thích các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành dịch vụ nông nghiệp phát triển do đó thúc đẩy quá trình kinh tế xã hội Việt Nam.

1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

1.2.1. Khái niệm phát triển kinh tế trang trại

- Vấn đề cơ bản của lý thuyết phát triển

Có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển. Theo Raaman Weitz "Phát triển là một quá trình thay đổi liên tục làm tăng trưởng mức sống của con người và phân phối công bằng những thành quả tăng trưởng trong xã hội" [37]. Ngân hàng thế giới đã đưa ra khái niệm phát triển với ý nghĩa rộng hơn bao gồm cả những thuộc tính quan trọng có liên quan đến hệ thống giá trị của con người, đó là "sự bình đẳng hơn về cơ hội, sự

tự do về chính trị và các quyền tự do công dân để củng cố niềm tin trong cuộc sống của con người trong các mối quan hệ với nhà nước, với cộng đồng" [36], [39]. Nhìn chung các ý kiến đều nhất trí cho rằng mục tiêu chung của phát triển là nâng cao các quyền lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và quyền tự do công dân của mọi người dân [31], [38], [40].

Phát triển kinh tế hiểu một cách chung nhất là một quá trình lớn lên hay tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội [3], [10], [24].

Từ các quan niệm trên ta thấy vấn đề cơ bản nhất của phát triển kinh tế là: sự tăng thêm về khối lượng sản phẩm, dịch vụ và sự biến đổi tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội; sự tăng thêm về quy mô sản lượng và tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội là hai mặt có mối quan hệ vừa phụ thuộc vừa độc lập tương đối của lượng và chất. Sự phát triển là một quá trình tiến hoá theo thời gian do những nhân tố nội tại của bản thân nền kinh tế quyết định [22], [35].

- Phát triển kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là tổng thể các yếu tố vật chất của trang trại và những mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Như vậy có thể hiểu phát triển kinh tế trang trại là quá trình tăng cường các yếu tố vật chất của trang trại cả về mặt số lượng và chất lượng, đồng thời là quá trình giải quyết hài hoà hơn các mối quan hệ kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Phát triển kinh tế trang trại phải được đặt trong mối quan hệ hài hoà với yếu tố xã hội và bảo vệ môi trường là cơ sở bảo đảm cho sự phát triển bền vững của kinh tế trang trại.

Tóm lại, phát triển kinh tế trang trại là hình thức phát triển nông nghiệp hàng hoá. Phát triển kinh tế trang trại không chỉ tăng về số lượng mà còn tăng cả về chất lượng các trang trại, bảo đảm sự phát triển kinh tế theo hướng chuyên môn hoá, ở đó diễn ra sự phân công lao động mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế cao, cũng như bảo

đảm việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên một cách hợp lý và có hiệu quả. Phát triển kinh tế trang trại là phát triển nền nông nghiệp hợp lý, tiên tiến và hiện đại.

1.2.2. Nội dung và tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế trang trại

1.2.2.1. Phát triển kinh tế trang trại về quy mô

Kinh tế trang trại phát triển hay không được thể hiện thông qua quy mô sản xuất kinh doanh của trang trại ngày càng được mở rộng. Phát triển qui mô kinh tế trang trại là việc gia tăng giá trị sản lượng hàng hóa nông sản của kinh tế trang trại bằng cách tăng số lượng các trang trại mới từ việc phát triển các hộ gia đình hoặc cơ sở sản xuất nông nghiệp theo hình thức trang trại. Phát triển kinh tế trang trại về qui mô còn được thực hiện thông qua sự gia tăng quy mô sản xuất tuyệt đối trong mỗi trang trại bằng cách gia tăng các yếu tố sản xuất cơ bản của trang trại cả về số lượng và chất lượng như: tăng diện tích canh tác, tăng quy mô vốn đầu tư, tăng số lượng lao động, nhằm đạt mục đích tăng khối lượng sản lượng hàng hóa nông sản sản xuất ra trong một năm.

Thứ nhất là yếu tố đất đai: Sau một thời gian hoạt động kinh doanh quy mô đất đai của trang trại sẽ được phát triển thêm về mặt diện tích, đồng thời chất lượng các loại đất đai không ngừng được cải thiện, độ màu mỡ của đất đai ngày càng tăng lên.

Thứ hai là yếu tố lao động: lao động của trang trại ngày càng tăng lên cả về số lượng và chất lượng, nó phản ánh sự phát triển ngày càng nhanh của kinh tế trang trại. Trang trại ngày càng sử dụng nhiều lao động hơn với sự đòi hỏi ngày càng cao hơn về trình độ, kỹ năng và tay nghề của lao động, nhu cầu về lao động của các trang trại ngày càng đa dạng hơn, đòi hỏi tính chuyên nghiệp ngày càng cao hơn.

Thứ ba là vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của trang trại: Vốn là yếu tố vật chất hết sức quan trọng cho sản xuất. Sau mỗi chu kỳ kinh doanh, trang trại có vốn tích lũy nhiều hơn, mức độ đầu tư cho sản xuất ngày càng lớn hơn chứng tỏ sự phát triển của kinh tế trang trại ngày càng rõ rệt. Vốn đầu tư ngày càng lớn thể hiện sức mạnh kinh tế của trang trại. Vốn đầu tư được thể hiện dưới hình thức là những tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị, các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh và các loại

tài sản lưu động khác. Các yếu tố vật chất này càng nhiều và chất lượng càng cao, càng hiện đại thì càng chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế trang trại.

Thứ tư là trình độ công nghệ và các biện pháp kỹ thuật mới được ứng dụng vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Mức độ đầu tư công nghệ và trình độ công nghệ được các trang trại đưa vào sử dụng càng cao, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề dịch vụ được áp dụng ngày càng nhiều sẽ là những yếu tố có tính quyết định đến năng suất lao động, năng suất cây trồng, vật nuôi, và trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của trang trại, một yếu tố tạo nên sức mạnh cạnh tranh của kinh tế trang trại trên thương trường.

Thứ năm là cách thức tổ chức sản xuất, cơ cấu sản xuất, mức độ chuyên môn hoá, trình độ sản xuất hàng hoá.... của trang trại. Đây là những yếu tố thể hiện sự tăng cường về mặt chất lượng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế trang trại.

1.2.2.2. Nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của kinh tế trang trại

Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của kinh tế trang trại thể hiện ở sự gia tăng mức độ đóng góp về sản lượng và giá trị hàng hóa nông sản; sự thay đổi chất lượng bên trong của kinh tế trang trại thông qua đẩy mạnh đầu tư chiều sâu, tăng năng suất trên một đơn vị diện tích canh tác, ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới để sản xuất ra nông sản có chất lượng cao hơn, giá trị lớn hơn, giảm thiểu thiệt hại, giảm chi phí và hao hụt tổn thất trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Kết quả phát triển của kinh tế trang trại thể hiện bằng:

- Giá trị sản lượng, giá trị sản lượng hàng hoá.
- Doanh thu, thu nhập của trang trại.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của kinh tế trang trại phản ánh bằng: Năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi, các loại sản phẩm ngành nghề, dịch vụ, sự đóng góp của kinh tế trang trại cho xã hội...

Phát triển kinh tế trang trại là quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại, hiệu quả được phản ánh bằng các tiêu chí:

- Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận.
- Mức tích lũy hàng năm của trang trại, mức sống và thu nhập của các thành viên trang trại.
- Tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho xã hội.
- Giải quyết hài hoà các lợi ích: thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, bảo đảm lợi ích của chủ trang trại, của người lao động, của cộng đồng, chú trọng đến bảo vệ môi sinh, môi trường, phong tục tập quán, truyền thống, tăng việc làm và những vấn đề kinh tế xã hội khác trong nông thôn.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

Đây là một yếu tố có sự tác động vô cùng to lớn đến hoạt động của kinh tế trang trại, vì đối tượng của kinh tế trang trại đều là các sinh vật sống, có thời gian sinh trưởng và phát triển phụ thuộc rất lớn đối với yếu tố tự nhiên. Trong những năm vừa qua đất nước ta đang trong thời kỳ đổi mới, bắt đầu nền công nghiệp hoá đất nước hình thành, các nhà máy, công xưởng, nhà cửa mọc lên như nấm, cũng đồng nghĩa với việc nạn phá rừng chèn lấn gây nên thảm họa về môi trường như hạn hán, lụt lội xảy ra liên tiếp, môi trường bị tàn phá một cách nghiêm trọng, sự mất cân bằng sinh thái là tất yếu, dẫn đến dịch bệnh, sâu bọ phá hoại mùa màng khủng khiếp, điều này khiến không ít các nhà quản lý cũng như các chủ trang trại ngần ngại khi đầu tư. Cụ thể các loại dịch bệnh luôn hoành hành, làm cho những nhà chăn nuôi luôn phải đau đầu khi mà hết bệnh lở mồm long móng xảy ra ở gia súc, sau đó lại đến bệnh H5N1 xảy ra ở gia cầm, đến nay lại dịch bệnh lợn tai xanh.... Thông qua đây ta thấy rằng đối với dịch bệnh nó là hiểm họa cao nhất đối với người làm nông nghiệp.

1.3.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện kinh tế - xã hội tác động mạnh mẽ tới sự phát triển kinh tế trang trại, kinh tế trang trại không tách rời khỏi điều kiện kinh tế - xã hội mà nó lại phụ thuộc rất lớn vào điều kiện kinh tế - xã hội. Do đó, với điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, hoàn thiện sẽ là nhân tố hỗ trợ to lớn cho sự phát triển của kinh tế trang trại; với cùng loại hình, cùng quy mô trang trại hình thành trong một nơi mà điều kiện kinh tế - xã hội phát triển thì đó là điều kiện thuận lợi và thúc đẩy cho kinh tế trang trại nơi đó phát triển và sẽ phát triển vượt bậc hơn nơi khác; nhưng nếu trang trại hình thành trong môi trường nơi kinh tế - xã hội kém phát triển thì nó sẽ tác động xấu đến sự phát triển của trang trại và thậm chí nó là nhân tố kiềm hãm sự phát triển kinh tế trang trại.

1.3.3. Các chính sách về phát triển kinh tế trang trại

Chính sách của Nhà nước là yếu tố quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các loại hình sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, trong đó hình thức kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Thực tế cho thấy các trang trại ở các nước tiên tiến phát triển mạnh mẽ không chỉ vì trình độ sản xuất kinh doanh của trang trại mà một yếu tố hết sức quan trọng đó là sự tác động hỗ trợ mạnh mẽ của các chính sách tích cực từ Nhà nước đặc biệt là các chính sách về đất đai, chính sách về đầu tư, chính sách thuế và các chính sách hỗ trợ khác, ở nước ta trong những năm gần đây nhờ những chính sách cụ thể của Nhà nước đã góp phần tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng các loại hình kinh tế trang trại. Các chủ trang trại đã mạnh dạn đầu tư vào việc hình thành và phát triển kinh tế trang trại với nhiều loại hình trang trại khác nhau.

a- Chính sách về đất đai

Hiện nay Chính phủ đã có những quyết sách đổi mới và thuận lợi nhiều cho phát triển kinh tế trang trại như chính sách giao đất, giao rừng, dồn điền, đổi thửa, điều này tạo đà cho sự phát triển kinh tế trang trại một cách vững chắc và lâu dài. Bên cạnh đó nền kinh tế nông nghiệp nước ta trước đây quá nghèo nàn lạc hậu; chính vì vậy mà việc

cải tạo lại những bờ vùng bờ thửa sau khi dồn điền đổi thửa là vô cùng khó khăn và tốn kém, gây không ít trở ngại cho các chủ trang trại về vấn đề vốn và lao động.

b- Chính sách về tín dụng

Nhà nước đã thành lập các hệ thống ngân hàng từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là hệ thống ngân hàng nông nghiệp để phục vụ cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp ngày càng tiến xa hơn và vững chắc. Bên cạnh hệ thống ngân hàng rất lớn, xong việc kinh doanh tiền tệ, và việc bảo tồn vốn là điều tiên quyết lại từ phía ngân hàng, nên chính điều này gây không ít khó khăn khi các nhà đầu tư vào kinh tế trang trại nhưng thiếu tài sản thế chấp. Đây là vấn đề cần tháo gỡ.

c- Các chính sách khác

Ví dụ như chính sách thuế; bảo hộ sản phẩm nông nghiệp; xuất nhập khẩu hàng nông nghiệp; chính sách ưu tiên cán bộ nông nghiệp làm việc ở vùng sâu, vùng xa nhằm phục vụ kỹ thuật cho các nhà đầu tư kinh tế trang trại....

1.3.4. Các nguồn lực của bản thân trang trại

a- Trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ của chủ trang trại

Con người Việt Nam vốn xưa nay cần cù và chịu thương chịu khó, tính vươn lên trong cuộc sống, tính cộng đồng lớn. Điều này là điều kiện cho phát triển một đất nước mạnh mẽ về cả vật chất lẫn tinh thần. Bên cạnh đó chủ trang trại không được đào tạo, hoặc là đào tạo chấp vá, điều này khiến không ít các trang trại làm ăn bị thua lỗ, dẫn đến phá sản.

b- Quy mô diện tích trang trại

Nước ta là nước có khí hậu nhiệt đới, gió mùa đất đai phì nhiêu cây cối tươi tốt quanh năm, diện tích đất trong nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn. Ngoài ra đất còn là hàng hoá đặc biệt, khi có sự đầu tư của con người thì đất ngày càng tốt độ phì ngày càng cao, diện tích đất canh tác ngày càng lớn, chứ không như các tài sản khác là có sự hao mòn và dẫn đến hư hỏng. Bên cạnh đó diện tích đất tuy lớn nhưng đất canh tác lại thiếu, vì nước ta phân làm bốn vùng rõ rệt, vùng cao nguyên, vùng núi cao; vùng trung

du; vùng đồng bằng. Nhưng diện tích vùng đồng bằng phù hợp cho phát triển kinh tế trang trại thì bình quân trên đầu người lại ít, mà vùng núi và trung du lại nhiều. Để cải tạo và tạo vùng nguyên liệu rộng lớn là rất khó khăn, thậm chí là không thể.

c- Lao động của trang trại

Lượng lao động dồi dào trên 70% dân số nước ta phân bố ở nông thôn, tính cần cù chịu khó, tính tập thể tốt. Nhưng nhìn chung trình độ lao động thấp, tác phong công nghiệp hầu như không có, dẫn tới kỷ luật trong lao động kém làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả lao động. Lực lượng lao động không tập trung mà phân bố rải rác khắp nơi, nên việc quy tụ lại một chỗ lại là cả nhiều vấn đề như chỗ ăn, ở, quản lý con người vô cùng khó khăn, điều này cũng là nhân tố tăng các chi phí đầu vào ảnh hưởng lớn tới việc tăng giá thành sản phẩm.

d- Đầu tư của trang trại

Đầu tư cho kinh tế trang trại vốn không cần lớn như sản xuất công nghiệp, đầu tư dần trong suốt quá trình sản xuất hoặc chu kỳ sản phẩm. Điều này có thể giãn cách thời gian huy động vốn cũng như đầu tư vốn. Hiện nay Đảng và Nhà nước đang huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn thông qua các chương trình dự án phát triển bền vững nông nghiệp nông thôn như các vốn chương trình dự án: 135; ODA; ADB; WB...đây cũng là một hình thức đầu tư gián tiếp và lâu dài. Bên cạnh đó nước ta là một nước đang trong thời kỳ quá độ, sau những năm cải cách đổi mới nền kinh tế còn khó khăn, chính vì vậy việc bảo hộ và bảo trợ cho nông nghiệp còn thấp, các chủ kinh tế trang trại chủ yếu là từ các hộ kinh tế gia đình thành lập tự phát với lượng vốn khởi điểm thấp. Vốn huy động từ nguồn vay của ngân hàng nông nghiệp thì ít, do không có tài sản thế chấp, hoặc có thì cũng không đủ để đáp ứng được lượng vốn cần thiết để phát triển với quy mô cao. Vốn đầu tư cho nông nghiệp tuy không cần ồ ạt và đầu tư một lúc như trong công nghiệp, nhưng do đặc thù của sản phẩm nông nghiệp là phải có chu kỳ của sản phẩm, vì đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật sống, đòi hỏi phải có thời gian sinh trưởng và phát triển nhất

định, chính điều này đầu tư vốn cho sản xuất nông nghiệp rất dài, hơn nữa trong thời gian như vậy sản phẩm nông nghiệp lại chịu sức ép rất lớn về thời tiết và khí hậu, dịch bệnh. Bởi vậy rủi ro trong đầu tư sản xuất nông nghiệp là không nhỏ, dẫn đến việc huy động vốn rất khó khăn, đây cũng là vấn đề mà Nhà nước cần quan tâm.

1.3.5. Thị trường

a- Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Phải nêu lên các vấn đề: sản phẩm, đặc điểm sản phẩm nông nghiệp khi tiêu thụ như (tươi sống, khó khăn cho việc bảo quản, sản phẩm nông nghiệp mang tính mùa vụ và có đặc điểm là cung muộn- không thể đáp ứng một cách ngay lập tức, vì đối tượng sản xuất nông nghiệp là những sinh vật sống, nó cần phải có thời gian sinh trưởng, phát triển sau đó mới đến bước thu hoạch, do vậy, dù giá nông sản rất cao, các nông trại phải mất hàng tháng, thậm chí hàng năm mới có được sản phẩm).

Đối tượng khách hàng là ai? Khách hàng mua nông sản cũng được phân chia theo nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Ví dụ, những khách hàng là những công dân của những nước có thu nhập cao, thường họ có yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm và những tiêu chuẩn vệ sinh, tuy nhiên họ thường sẵn sàng trả giá cao khi mua nông sản. Với những nhóm khách hàng có thu nhập thấp, thường thì họ có yêu cầu về tiêu chuẩn hàng hoá cũng thấp, giá cả cũng khó chấp nhận ở mức cao. Ngoài ra, chúng ta cần chú ý đến đặc điểm khách hàng từng khu vực châu lục, cũng có những đặc điểm yêu cầu về sản phẩm có khi cũng khác nhau.

Một đặc điểm chú ý nữa với khách hàng là nên quan tâm đến yếu tố văn hoá và đặc điểm tôn giáo mà khách hàng đang tuân thủ. Ví dụ, thịt lợn là thứ mà những người theo đạo Hồi kiêng, cũng như những người theo đạo Hin Đu không dùng thịt bò là thực phẩm trong bữa ăn của mình. Tóm lại thị trường tiêu thụ sản phẩm là rất quan trọng, nó là vấn đề sống còn của sự phát triển kinh tế trang trại. Đối với hàng hoá, sản phẩm nông nghiệp thì thị trường tiêu thụ sản phẩm là vô cùng lớn. Tất cả các thành phần kinh tế đều phải sử dụng sản phẩm của nông nghiệp. Mà hiện nay kinh tế trang trại đang là

then chốt và chủ đạo trong phát triển nông nghiệp. Bên cạnh đó sản xuất nông nghiệp lại luôn phải gắn liền với đất đai, phụ thuộc rất lớn về khí hậu và thời tiết, bệnh dịch. Hơn nữa vùng sản xuất lại luôn dàn trải, không tập trung. Các hệ thống phân tán rộng khắp trên toàn lãnh thổ. Chính điều này cũng khiến gặp không ít khó khăn trong vấn đề tiêu thụ.

b- Do thị trường nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp từ nước ngoài

Đất nước ta do thời gian trải qua chiến tranh quá dài, nên điều kiện phát triển kinh tế rất khó khăn, nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp phát triển kém. Chính điều này làm mất đi thế cạnh tranh so với các nước trong khu vực cũng như các nước trên thế giới. Nước ta xuất khẩu sản phẩm chủ yếu là thô, giá rẻ, nhưng nhập khẩu lại là sản phẩm tinh giá cao nhưng lại hợp thị hiếu của một số người có thu nhập cao. Trong khi đó thì máy móc về chế biến của ta lại lạc hậu về công nghệ, thiếu về chủng loại.

1.3.6. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật

Khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến sự phát triển của kinh tế trang trại. Trong những năm qua nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật đều được áp dụng mạnh mẽ và nhanh chóng vào trong nông nghiệp. Nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa như là yếu tố đầu vào cho sản xuất của các trang trại đó là các loại vật tư, phân bón, giống cây, con các loại, máy móc thiết bị... Chính những yếu tố đầu vào có chất lượng tốt đã tạo ra một khả năng to lớn góp phần tăng năng suất, sản lượng và chất lượng của sản phẩm nông nghiệp.

Số lượng trang trại ngày càng tăng lên trong đó có nhiều trang trại đã mạnh dạn ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh những loại cây trồng vật nuôi, những loại sản phẩm mới có năng suất và chất lượng cao hơn và do đó làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại một cách rõ rệt.

1.4. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KTTT TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM, NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA

1.4.1. Tình hình phát triển KTTT ở một số nước Châu Âu

Cuối thế kỷ XVII, vương quốc Anh là nước công nghiệp hóa sớm nhất thế giới, quan niệm rằng: trong nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp cũng phải xây dựng các xí nghiệp tập trung qui mô lớn như các xí nghiệp công nghiệp. nhưng vì đặc điểm của nông nghiệp là phải tác động vào những vật sống (cây trồng, vật nuôi) nên không phù hợp với hình thức sản xuất tập trung qui mô lớn, sử dụng lao động làm thuê tập trung nên cuối cùng hiệu quả của các trang trại gia đình vẫn chiếm ưu thế hơn các xí nghiệp nông nghiệp tư bản qui mô lớn. Cho đến nay, ở các nước tiên tiến trang trại gia đình vẫn tồn tại và phát triển mạnh. Ngay ở Mỹ, một nước có nền nông nghiệp tiên tiến nhất, quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp tiến hành mạnh nhất thì số trang trại gia đình vẫn tồn tại và phát triển. Các số liệu dưới đây cho chúng ta hình dung được tình hình phát triển của kinh tế trang trại ở một số nước công nghiệp phát triển trong giai đoạn Chủ Nghĩa Tư Bản hiện đại.

Bảng 1.1. Trang trại một số nước Châu Âu

ĐVT: 1.000

Nước	Thập niên 50	Thập niên 60	Thập niên 70	Thập niên 80
Anh				
Số trang trại	453	467	327	254
Diện tích bình quân (ha)	36	41	55	71
Pháp				
Số trang trại	2.285	1.588	1.263	801
Diện tích bình quân (ha)	14	19	23	35
Tây Đức				
Số trang trại	2.051	1.709	1.075	983
Diện tích bình quân (ha)	11	10	14	15
Hà Lan				
Số trang trại	453	465	327	254
Diện tích bình quân (ha)	36	41	55	71

Nguồn: Đào Thế Tuấn, 1997, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

1.4.2. Tình hình phát triển KTTT ở một số nước Châu Á

Các quốc gia như Nhật bản, Đài Loan, Hàn Quốc khi lao động nông nghiệp bắt đầu suy giảm thì quy mô trang trại tăng lên, song mức tăng không lớn. Đặc điểm trang trại ở các nước này là có quy mô nhỏ phù hợp với việc canh tác bằng các phương tiện cơ giới nhỏ, các trang trại ở đây nhờ sự tác động của công nghiệp đã đẩy mạnh thâm canh nhờ vào việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để cơ giới hóa, hiện đại hóa các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Khi đã thực hiện được công nghiệp hóa nền kinh tế, nông nghiệp các nước này được sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghiệp để phát triển và các trang trại nhỏ của họ tiếp tục tồn tại theo hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất và hiện đại hóa các hoạt động của

mình . Họ tìm cách tăng thu nhập bằng cách sản xuất các sản phẩm cao cấp cho người thành thị, các sản phẩm ít rủi ro hơn . Ngoài ra họ còn tìm nguồn thu nhập phi nông nghiệp để tăng thêm khoản thu nhập vốn không nhiều từ lĩnh vực nông nghiệp .

Bảng 1.2 . Trang trại một số nước Châu Á

ĐVT: 1.000

Nước	Thập niên 50	Thập niên 60	Thập niên 70	Thập niên 80
Nhật				
Số trang trại	6.176	5.342	4.661	3.691
Diện tích bình quân (ha)	0,8	1,1	1,1	1,38
Đài Loan				
Số trang trại	744	808	916	739
Diện tích bình quân (ha)	1,12	0,91	0,83	1,38
Hàn Quốc				
Số trang trại	2.249	2.507	2.379	1.772
Diện tích bình quân (ha)	0,86	0,9	0,94	1,2
Thái Lan				
Số trang trại	3.214	4.018	4.464	5.245
Diện tích bình quân (ha)	0,35	3,72	3,56	4,52

Nguồn: Đào Thế Tuấn, 1997, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

Như vậy, ở các nước khác nhau qui mô trang trại cũng khác nhau và thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào đặc điểm tự nhiên, trình độ cơ giới hóa và năng suất lao động của mỗi nước. ở nước có bình quân diện tích đất nông nghiệp thấp thì diện tích đất nông nghiệp bình quân của mỗi trang trại không lớn lắm, nhưng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, các chủ trang trại tập trung đầu tư theo chiều sâu có thể tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa ngày càng lớn trên đơn vị diện tích và thu lợi nhuận cao.

1.4.3. Tình hình phát triển KTTT ở Việt Nam

Việc thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương (khóa IV), Nghị Quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI) về phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông dân đã đặt nền móng cho sự ra đời của kinh tế trang trại. Với những thành tựu của công cuộc đổi mới, sản xuất nông nghiệp có bước phát triển vượt bậc, nhiều hộ nông dân bước đầu có tích lũy đã tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển. Sau Nghị quyết Trung ương 5 khóa VII và đặc biệt là sau khi Luật đất đai ra đời năm 1993 qui định 5 quyền sử dụng đất, thì kinh tế trang trại thực sự có bước phát triển nhanh và đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Chỉ thị 100 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp năm 1981 đã tạo nền tảng cho kinh tế hộ phát triển.

Nghị quyết 10 NQ/TW ngày 05/04/1988 của Bộ Chính trị thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn. Các thành phần kinh tế được đảm bảo quyền bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo đảm quyền sử dụng đất đai, giao đất, giao rừng sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp đã tạo nền tảng cho các nông hộ được phát triển với qui mô sản xuất lớn hơn. Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII (tháng 12/1997) khẳng định “kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc, khuyến khích việc khai thác đất hoang”.

Tháng 11 năm 1998, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 6 NQ/TW khóa VIII chuyên đề vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn tiếp tục khẳng định “ở nông thôn Việt Nam hiện nay đang phát triển những mô hình trang trại nông nghiệp, phổ biến là trang trại gia đình, thực chất là các hộ sản xuất hàng hóa với qui mô lớn hơn, sử dụng lao động, tiền vốn của gia đình là chủ yếu để sản xuất kinh doanh có hiệu quả.”

Ngày 02 tháng 02 năm 2000 nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế trang trại trong công cuộc phát triển nông nghiệp, phát triển đất nước chính phủ đã ra nghị quyết chính phủ về kinh tế trang trại Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP để qua đó thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại: phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới. Định hướng chính sách cụ thể như: Chính sách đất đai; Chính sách thuế; Chính sách đầu tư, tín dụng; Chính sách lao động; Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường; Chính sách thị trường; Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.

Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2000, thông tư liên tịch Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại. Thông tư số 82/2000/TT- BTC ban hành ngày 14 tháng 08 năm 2000 hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại tuy nhiên nội dung vẫn còn mang tính chất rất định hướng, để áp dụng được còn cần các hướng dẫn cụ thể của UBND từng tỉnh. Thông tư số 62/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2003 thông tư liên tịch hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại. Thông tư 74/2003/TT-BNN ngày 4 tháng 7 năm 2003 ban hành để sửa đổi, bổ sung Mục III Của Thông tư liên tịch 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại. Ngoài ra các tỉnh tùy theo tình hình cụ thể địa phương mà đưa ra các nghị quyết và chính sách để cụ thể hoá chính sách trung ương.

**** Tình hình phát triển kinh tế trang trại giai đoạn trước khi có NQ 03/2000/NQ-CP:***

Trước khi có nghị quyết 03/2000/NQ-CP và thông tư 69 hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại nên mỗi vùng có một cách nhìn khác nhau về kinh tế trang trại.

Số liệu và các chỉ tiêu về kinh tế trang trại trước khi có NQ 03/2000/NQ-CP được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.3 : Số trang trại phân theo địa phương trước khi có NQ 03/2000/NQ-CP

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Yên Bái</i>	<i>Kon Tum</i>	<i>Đắk Lắk</i>	<i>Lâm Đồng</i>	<i>Bình Dương</i>	<i>Bình Phước</i>
- Số trang trại	9.226	998	4.000	1.063	1.247	2.076
- Diện tích bình quân (ha)	6-10	2-5	6,3	2-5	11,06	9,3
- Lao động thuê thường Xuyên (người)	8-10	3-5	4-10	3-5	3-5	3-10
- Lao động thời vụ (người)	25-30	30-40	-	-	21	-
- Vốn đầu tư bình quân (triệu)	80-100	105	100	75	229	200

Nguồn: Tư liệu về kinh tế trang trại, Ban Vật giá chính phủ. NXB TP. HCM

*** Tình hình phát triển kinh tế trang trại giai đoạn sau khi có Nghị quyết 03/2000/NQ-CP**

Sau khi có Nghị quyết 03/2000/NQ-CP kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

* Giai đoạn từ năm 2000 đến 2006:

Bảng 1.4 : Số trang trại phân theo địa phương sau NQ 03/2000/NQ-CP

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Cả nước	57.069	61.017	61.787	86.141	110.832	114.362
Đồng bằng sông Hồng	1.646	1.834	1.939	5.031	131	9.637
Đông Bắc	2.793	3.201	3.210	4.859	49.841	5.473
Tây Bắc	282	135	163	367	400	395
Bắc Trung Bộ	4.084	3.013	3.216	4.842	5.882	6.706
Duyên hải Nam trung Bộ	3.122	2.904	2.943	6.509	6.936	7.138
Tây Nguyên	3.589	6.035	6.223	6.650	9.450	9.623
Đông Nam Bộ	9.586	12.705	12.126	14.938	18.921	18.808
Đồng bằng sông Cửu Long	31.967	31.190	31.967	42.945	56.128	56.582

Nguồn: Tư liệu về kinh tế trang trại, Ban Vật giá chính phủ. NXB TP.HCM

* Giai đoạn từ năm 2006 đến 2010:

Cả nước	2006	2007	2008	2009	2010
Đồng bằng sông Hồng	13.863	14.946	16.625	17.372	18.066
Đông Bắc	4.704	5.493	6.546	8.584	9.635
Tây Bắc	522	832	1.137	1.368	1.472
Bắc Trung Bộ	6.756	7.658	8.927	10.798	11.846
Duyên hải Nam Trung Bộ	7.808	9.798	11.824	12.835	14.728
Tây Nguyên	8.785	9.895	10.934	12.965	13.756
Đông Nam Bộ	16.867	18.993	19.656	21.825	22.872
Đồng bằng sông Cửu Long	54.425	54.729	55.436	56.479	57.625

Số lượng trang trại tăng nhanh, loại hình sản xuất đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Kinh tế trang trại phát triển nhanh về số lượng ở tất cả các vùng trong cả nước, đến thời điểm 01/7/2010, cả nước có 150.000 trang trại, so với năm 2001 tăng 88.983 trang trại. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là những vùng có nhiều đất đai, mặt nước thuận lợi để mở rộng qui mô trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản là những vùng tập trung số lượng trang trại nhiều nhất. Ba vùng này có 108.600 trang trại, chiếm 72,4%. Riêng Tây Nguyên hiện có 13756 trang trại chiếm gần 9,2% số trang trại cả nước. Loại hình sản xuất của trang trại ngày càng đa dạng và có sự chuyển dịch về cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng các trang trại trồng cây hàng năm và cây lâu năm và tăng tỷ trọng các loại trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp.

Trang trại sử dụng ngày càng nhiều ruộng đất, dấu hiệu tích tụ ruộng đất - điều kiện tiên quyết cho nền sản xuất lớn nông nghiệp.

Tại thời điểm 01/7/2010, diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản do các trang trại đang sử dụng là 900 nghìn ha, tăng 526,8 nghìn ha so năm 2001 (bình quân 1 trang

trại sử dụng 6 ha). Trong cơ cấu đất nông, lâm nghiệp và thủy sản trang trại đang sử dụng năm 2010, đất trồng cây hàng năm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 352,8 nghìn ha (39,2%); đất trồng cây lâu năm 227,7 nghìn ha (25,3%); đất lâm nghiệp 137,7 nghìn ha (15,3%) và đất nuôi trồng thủy sản 181,8 nghìn ha (20,2%). Diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 1 trang trại cao nhất là ở vùng Tây Bắc 9,82 ha, Đông Bắc 8,87 ha, Bắc Trung Bộ 7 ha, chủ yếu là do các vùng này có nhiều trang trại lâm nghiệp (tiêu chí quy định từ 10 ha trở lên). Đặc điểm đất đai của các trang trại là đất sản xuất liền bờ, liền khoảnh, qui mô lớn nên rất thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất, bảo vệ, vận chuyển sản phẩm và nhất là cơ giới hoá, thủy lợi hoá, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Kinh tế trang trại phát triển góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2010, các trang trại đã sử dụng 840,9 nghìn lao động làm việc thường xuyên, gấp 5,4 lần so năm 2001; trong đó lao động của hộ chủ trang trại là 366,6 nghìn người, chiếm 43,6% tổng số lao động, còn lại là lao động thuê mướn. Do tính chất thời vụ của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nên ngoài lao động thuê mướn thường xuyên, các trang trại còn thuê mướn lao động thời vụ. Những trang trại trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhiều lao động thường xuyên nhất.

Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên của trang trại là 24,5 triệu đồng/năm cao gấp trên 2 lần so lao động khu vực nông thôn. Tuy nhiên, lao động làm việc trong trang trại chủ yếu vẫn là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo chỉ có khả năng đảm nhiệm những công việc giản đơn như làm đất, trồng cây, chăn dắt gia súc, gia cầm, chế biến thức ăn,...; có rất ít lao động đảm nhiệm các khâu yêu cầu trình độ kỹ thuật như điều khiển máy móc, chọn giống cây, con, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, mua vật tư, bán sản phẩm,... Điều đó đang đặt ra yêu cầu cấp bách đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Qui mô vốn sản xuất, kinh doanh của trang trại tăng nhanh do các chủ trang trại tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất, thâm canh cây trồng vật nuôi.

Tại thời điểm 01/7/2010, tổng vốn sản xuất, kinh doanh của các trang trại là 53.670 tỷ đồng, bình quân một trang trại 357,8 triệu đồng, tăng 24.472,6 triệu đồng so năm 2001. Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại cao nhất là vùng Đông Nam Bộ 775,5 triệu đồng (tăng 541,6 triệu đồng so năm 2001) do chủ yếu trang trại trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, tiếp đến là Tây Nguyên 479,6 triệu đồng (+300,7 triệu đồng); Đồng bằng sông Cửu Long 306,6 triệu đồng (+235,2 triệu đồng); Đồng bằng sông Hồng 300,9 triệu đồng (+194,3 triệu đồng); Tây Bắc 300 triệu đồng (+190,5 triệu đồng); Đông Bắc 292,1 triệu đồng (+207,2 triệu đồng); thấp nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ 244,4 triệu đồng do chủ yếu trang trại trồng cây hàng năm cần ít vốn hơn. Những tỉnh có vốn sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại từ 700 triệu đồng trở lên là: Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng lớn, gắn với thị trường.

Tổng thu sản xuất, kinh doanh của các trang trại năm 2010 đạt 52.869 tỷ đồng, gấp 9,6 lần năm 2001, bình quân 352.5174,9 triệu đồng 1 trang trại, gấp 3,8 lần so năm 2001.

Tổng thu sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại cao nhất là vùng Đông Nam Bộ 421 triệu đồng; Đồng bằng sông Hồng 393 triệu đồng; Đồng bằng sông Cửu Long 381 triệu đồng; Tây Nguyên 348,6 triệu đồng; Đông Bắc 339 triệu đồng; Duyên hải Nam Trung Bộ 312 triệu đồng; Tây Bắc 300 triệu đồng và thấp nhất là Bắc Trung Bộ 305 triệu đồng.

*** Giai đoạn từ cuối năm 2009 đến 2010:**

- Đến cuối năm 2010 cả nước có 150.000 trang trại, gấp 2,7 lần số trang trại năm 2000 (55.852 trang trại).

Kinh tế trang trại phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Các trang trại chuyên trồng cây nông nghiệp chiếm 55,3%, chăn nuôi gia súc, gia cầm chiếm 10,3%, lâm nghiệp chiếm 2,2%, nuôi trồng thủy sản chiếm 27,3% và sản xuất kinh doanh tổng hợp chiếm 4,9%.

Năm 2010, bình quân đất đai của mỗi trang trại là 6ha, với nhiều nguồn gốc khác nhau: nhà nước cấp, nhận khoán, đấu thầu, sang nhượng...; số lao động bình quân 5,6 lao động/trang trại; vốn đầu tư của trang trại bình quân 357,8 triệu đồng/trang trại, trong đó vốn chủ trang trại chiếm 68%, vốn vay ngân hàng 25% và vốn khác 7%.

Nhìn chung, sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 03/CP của Chính phủ về phát triển kinh tế trang trại, những kết quả đạt được của kinh tế trang trại đã góp phần vào tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, cải thiện và nâng cao đời sống của nông dân. Tuy nhiên, kinh tế trang trại phát triển còn chưa ổn định, thiếu bền vững và bộc lộ những non yếu; trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách, giải pháp đúng đắn đã ban hành; đồng thời, có sự tổng kết đầy đủ và toàn diện về phát triển kinh tế trang trại, từ đó có chủ trương và hoàn thiện chính sách và giải pháp huy động hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại hơn nữa, góp phần vào việc phát triển nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.4.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển KTTT

- Kinh tế trang trại gắn liền quá trình công nghiệp hoá của các nước từ thấp đến cao, chính công nghiệp hoá đặt ra yêu cầu khách quan để phát triển trang trại, cơ chế thị trường tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển.

- Kinh tế trang trại có nhiều loại hình khác nhau, nhưng phổ biến nhất là trang trại gia đình. Chính các trang trại gia đình quy mô nhỏ mới thực sự là chìa khóa để phát triển một nền nông nghiệp bền vững, lâu dài.

- Điều kiện cần và đủ cho việc phát triển kinh tế trang trại gia đình là sự hình thành nền kinh tế hàng hoá theo cơ chế thị trường và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá đất nước.

- Trang trại gia đình muốn hoạt động có hiệu quả cần phải có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của nhà nước thông qua các chính sách và các công cụ quản lý vĩ mô như: Chính sách thuế, chính sách tài chính, tín dụng, chính sách bảo trợ nông nghiệp, bảo hộ lao động...

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại không hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô đất đai.

- Số lượng lao động trong các trang trại không phụ thuộc vào quy mô sản xuất của trang trại mà phụ thuộc vào trình độ công nghệ sản xuất.

- Các trang trại gia đình chủ yếu sử dụng lao động của hộ gia đình và một số ít lao động thuê ngoài (chủ yếu theo thời vụ).

- Trang trại ngày nay được trang bị kỹ thuật hiện đại, ứng dụng ngày càng nhiều khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học ...

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH KON TUM

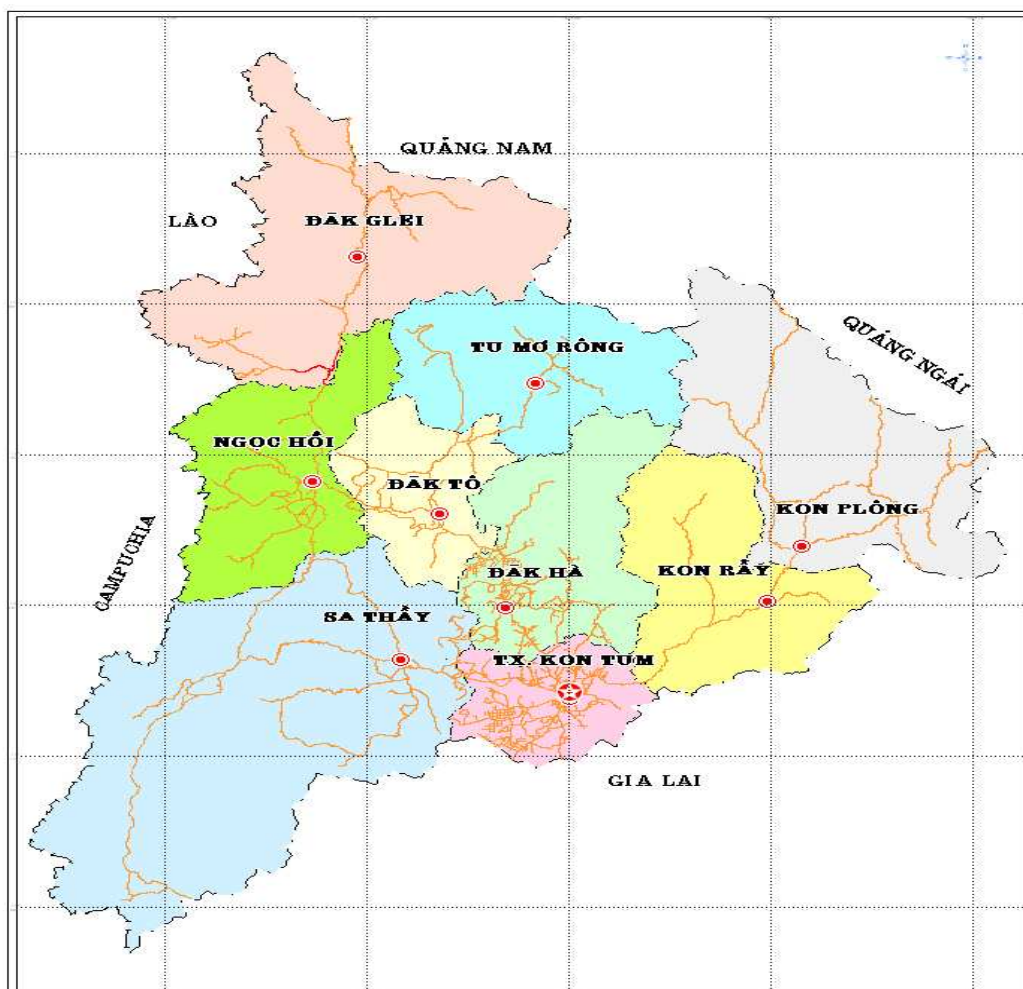
2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI CỦA TỈNH KON TUM

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý và ranh giới hành chính tỉnh Kon Tum

Biểu đồ 2.1 : Bản đồ hành chính tỉnh Kon Tum

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH KON TUM



Nằm ở cực Bắc của cao nguyên Nam Trung Bộ, vị trí của Kon Tum có tầm chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng đối với khu vực Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh 969.046 ha.

Với toạ độ địa lý:	13 ⁰ 55'6" - 15 ⁰ 26'44" Vĩ độ Bắc
	107 ⁰ 20'16" - 108 ⁰ 32'30" Kinh độ Đông
Ranh giới hành chính:	Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam
	Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi
	Phía Nam giáp tỉnh Gia Lai
	Phía Tây giáp Lào và Căm Pu Chia

Tỉnh có 8 huyện và 1 thành phố với 97 xã, phường, thị trấn, 803 thôn làng, trong đó có 60 xã đặc biệt khó khăn, Toàn tỉnh có 10 xã có đường biên giới tiếp xúc với Lào và Căm Pu Chia với tổng số km đường biên giới là 260 km.

Nằm ở ngã ba Đông Dương, có đường biên giới với hai nước Lào và Cam Pu Chia, đầu mối của các Quốc lộ 40, 14, 24 nên có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế đồng thời là vị trí chiến lược hết sức quan trọng về mặt quốc phòng đối với vùng Tây Nguyên, Duyên hải miền trung và cả nước. Vị trí này tạo điều kiện để tỉnh Kon Tum trở thành khu vực khởi đầu hội nhập, một địa điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế thương mại và Quốc tế nối từ Miama – Đông bắc Thái Lan – Nam Lào với khu vực Tây Nguyên, Duyên hải miền trung và Đông Nam Bộ. Đây là một trong các tuyến hành lang kinh tế và thương mại Đông – Tây ngắn nhất thông qua cửa khẩu Bờ Y.

Nằm vào đoạn gần cuối dãy Trường Sơn, núi non hiểm trở, Kon Tum là nơi khởi đầu sinh thủy của nhiều con sông lớn chảy xuống vùng Duyên hải Miền trung, nơi có diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn quan trọng nhất của nhiều công trình thủy điện và

thuỷ lợi. Vì vậy Kon Tum có vị trí quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, không những của Kon Tum mà cả vùng Duyên hải Miền trung, Đông Nam Bộ, Hạ Lào và Campuchia.

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình

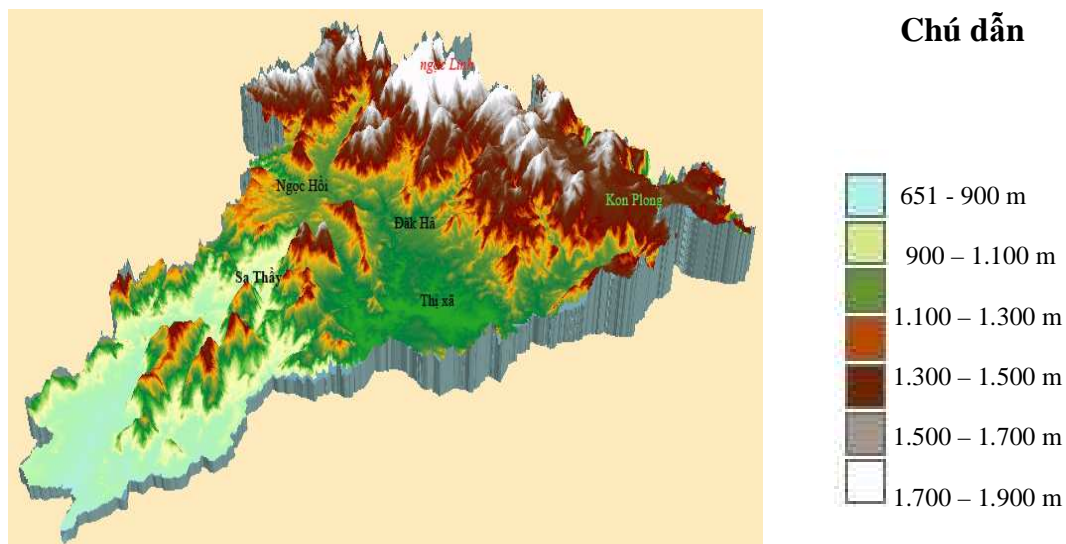
Phần lớn lãnh thổ Kon Tum nằm về phía Tây của dãy Trường Sơn, địa hình thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, phía Bắc có địa hình rất dốc và độ dốc giảm dần ở phía Nam (2% - 5%). Địa hình Kon Tum rất đa dạng và phức tạp với nhiều kiểu địa hình: núi cao, núi trung bình, núi thấp và các vùng trũng, thung lũng đan xen nhau. Có thể phân chia thành 3 dạng địa hình chính:

*** Dạng địa hình núi trung bình và núi cao**

Dạng địa hình này chiếm khoảng 62% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở huyện Đăk Glei; huyện Tu Mơ Rông, Kon Plong, Kon Rẫy và Đăk Hà. Dạng địa hình này khá phức tạp, bề mặt bị chia cắt mạnh tạo nên nhiều khe với độ dốc bình quân từ 20^0 - 25^0 , nơi dốc nhất có độ dốc $> 40^0$. Độ cao bình quân từ 1.200 m - 1.600 m.

Trên dạng địa hình này độ che phủ của thảm thực vật tự nhiên còn khá cao, với những đặc điểm trên dạng địa hình này thích hợp cho phát triển lâm nghiệp.

Biểu đồ 2. 2: Mô hình 3 chiều độ cao tỉnh Kon Tum



*** Dạng địa hình núi thấp**

Chiếm khoảng 20,5 % tổng diện tích tự nhiên. Dạng địa hình này có mặt ở huyện Sa Thầy, phía Tây huyện Ngọc Hồi và phía Nam các huyện Đắc Tô, Đắc Hà, KonPlong. Đây là dạng địa hình chuyển tiếp từ địa hình núi trung bình và vùng thung lũng máng trũng. Mức độ chia cắt của dạng địa hình này không lớn, với độ dốc bình quân 15° - 20° độ cao trung bình từ 600 m - 800 m.

Trên dạng địa hình này độ che phủ của thảm thực vật còn thấp, do tác động chặt phá của con người, hiện chỉ còn lại phổ biến là rừng le, rừng trồng manh mún, nương rẫy và đất trồng đồi trọc. Những đặc điểm nêu trên cho thấy dạng địa hình này thích hợp với canh tác theo phương thức nông lâm kết hợp.

*** Dạng địa hình thung lũng và máng trũng**

Chiếm khoảng 17,5 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố dọc theo triền sông ĐắcPôKô từ phía Nam huyện ĐăkGlei kéo dài xuống phía Nam huyện ĐắcTô, toàn bộ diện tích phía Tây huyện Đắc Hà, phía Đông huyện Sa Thầy và toàn bộ thị xã Kon

Tum. Dạng địa hình này khá bằng phẳng với độ dốc bình quân từ 10^0 đến 15^0 , độ cao trung bình từ 400 m - 600 m. Dạng địa hình này thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp.

2.1.1.3. Điều kiện thời tiết khí hậu, thủy văn

*** Kon Tum nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa.**

Do vị trí trải dài trên nhiều vĩ độ và nằm trên nhiều đai độ cao, nhiều dạng địa hình, do đó khí hậu Kon Tum khá đa dạng. Căn cứ vào nền nhiệt độ, lượng mưa và độ ẩm người ta chia khí hậu Kon Tum thành 2 vùng với 5 tiểu vùng khí hậu:

- Vùng I: là vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc của Tỉnh; gồm vùng thấp phía Tây Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plong; vùng này có độ cao > 800 m. Trong vùng I được chia thành 2 tiểu vùng hình thành do sự phân hoá về điều kiện ẩm do chế độ mưa và lượng mưa.

+ Tiểu vùng I_1 (TVI₁) được gọi là tiểu vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plong.

+ Tiểu vùng I_2 (TVI₂) được gọi là tiểu vùng khí hậu núi thấp Ngọc Linh.

- Vùng II: là vùng khí hậu bình nguyên và trũng Tây Trường Sơn. Bao gồm vùng trũng Đăk Tô, KonTum, Sa Thầy có độ cao phổ biến 450 - 550 mét. Trong vùng II được chia thành 3 tiểu vùng hình thành do sự phân hoá về điều kiện ẩm do lượng mưa của gió mùa mùa Hạ.

+ Tiểu vùng II_1 (TVII₁) là tiểu vùng khí hậu thung lũng Tân Cảnh (Đăk Tô), Kon Tum, Sa Thầy có độ cao phổ biến 500 – 600 m.

+ Tiểu vùng II_2 (TVII₂) là tiểu vùng khí hậu núi cao trung tâm của vùng II có độ cao phổ biến 800 - 1.000 m, đỉnh cao nhất là Chư Mom Ray 1.773 m.

+ Tiểu vùng II₃ (TVII₃) là tiểu vùng khí hậu đồi núi thấp Plây Tráp - Hạ Lang phía Tây nam huyện Sa Thầy.

Tóm lại: Sự đa dạng về khí hậu đã tạo cho sự phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên sự phân hoá rõ nét khí hậu theo mùa (mùa khô hanh kéo dài) đã ảnh hưởng không nhỏ đến sinh trưởng, phát triển của các loại cây trồng và đời sống của nhân dân.

2.1.1.4. Tài nguyên nước

Kon Tum có mật độ lưới sông vào loại trung bình, so với sông Sê rê pôk sông Sê San có mật độ lưới sông nhỏ hơn. Đổ vào dòng chính Sê San có 27 nhánh sông suối lớn nhỏ, nhỏ nhất là suối Đắc Mi có diện tích lưu vực là 20 km² và lớn nhất là lưu vực sông Đắc Bla có diện tích lưu vực là 3.507 km² Những nhánh lớn đổ vào dòng chính Sê San phải kể đến là các nhánh: Đắc Pxi, Đắc Bla, Krông Pô Kô, Sa Thầy.

a. Sông Đắc Bla: là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3.507 km², bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Kring cao 2.025m, phía Bắc giáp với hệ thống sông Thu Bồn, phía Đông giáp với hệ thống sông Ba, phía Nam là hạ lưu sông Sê San. Sông Đắc Bla chảy theo hướng Đông Bắc Tây Nam và hợp với sông Sê San nơi cách Ya Ly 16 km về phía hạ lưu. Từ phần trung lưu đến chỗ hợp lưu với Krông Pô Kô, sông chảy trên cao nguyên cổ Kon Tum với độ dốc khoảng 1,3 %, lòng sông uốn khúc, nhiều ghềnh, thung lũng có nhiều lòng cũ và bãi bồi, mang nét điển hình của sông đồng bằng. Tốc độ chảy trung bình của sông vào khoảng 0,2 - 0,5 m/s với độ rộng lòng sông thay đổi từ 15 - 20 m trong mùa kiệt và 1,5 - 3 m/s với độ rộng lòng sông thay đổi từ 100 - 200 m trong mùa lũ (Những năm lũ lớn mặt nước rộng đến trên 400 m).

b. Sông Krông Pô Kô:

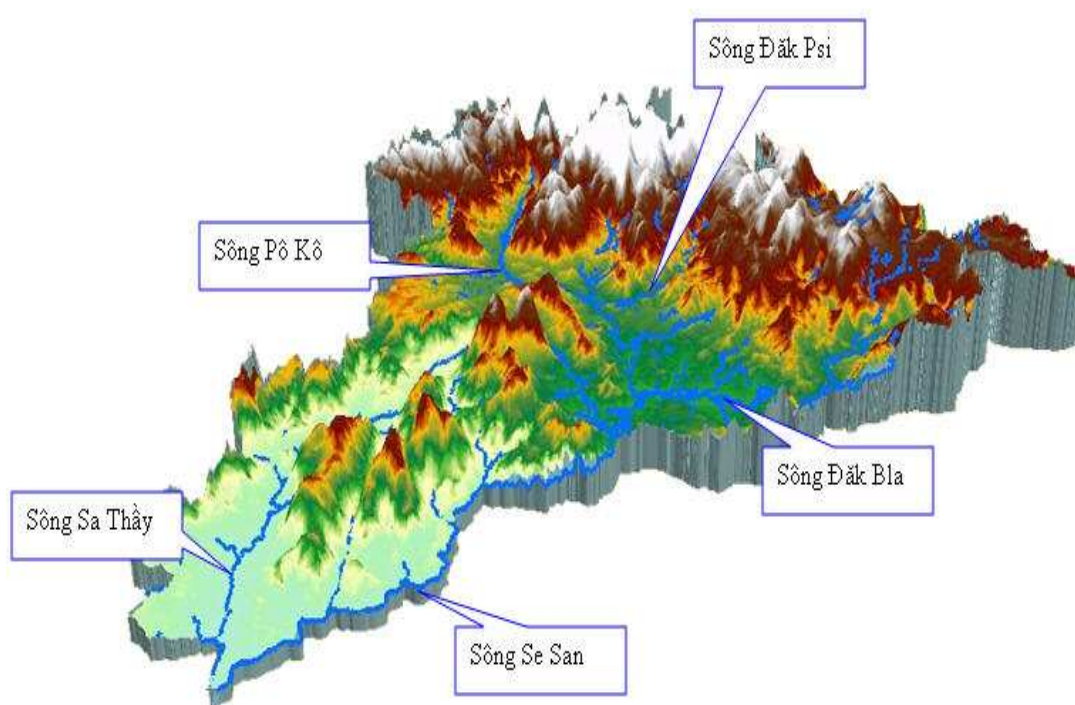
Dòng chính Sê san từ chỗ nhập lưu với sông Đắc Bla lên phía thượng nguồn dòng chính sông có tên là Krông Pô Kô có diện tích lưu vực là 3.530 km² với chiều dài là

121 km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh có đỉnh cao 2.598 m. Đoạn thượng nguồn dài khoảng 21,5 km mang đặc điểm sông miền núi chảy trong thung lũng hẹp với độ dốc khoảng 3,3 %. Đoạn trung lưu thoải hơn có độ rộng lòng sông khoảng 20 - 30 m trong mùa kiệt và 50 - 70 m trong mùa lũ đoạn này dài 144 km, có độ dốc khoảng 1,8 % Độ cao nguồn sông là 2.000 m và giảm dần tới chỗ hợp lưu.

c. Sông Sa Thầy:

Có diện tích lưu vực là 1.570 km² với chiều dài là 91 km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Cơ Lung Cơ Lui cao 1.511 m, sông chảy theo hướng Bắc Nam và đổ vào dòng chính Sê San ở gần biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia cách cửa sông Sê San 18 km, sông Sa Thầy có hệ số uốn khúc là 1,24. Mật độ lưới sông là 0,27 km/km².

Biểu đồ 2.3: Các lưu vực sông chính của tỉnh Kon Tum



2.1.1.5. Tài nguyên đất

** Nhóm đất phù sa*

- Diện tích 16.663 ha, chiếm 1,73 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Phân bố ở các khu vực đồng bằng Sông Đăk Blar và các sông Đăk Glêi, sông Sa Thầy,.. thuộc các Huyện, thị như Kon Plong, Đăk Tô, Đăk Glêi, thành phố Kon Tum, ... Do phân bố ở những khu vực có vị trí và địa hình tương đối cao, thấp khác nhau nên có những phân biệt về mức độ bồi đắp phù sa về mùa lũ nông, sâu và mức độ bão hoà nước ngầm.

Đây là loại đất thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như các loại đậu đỗ, mía, ngô, lúa nước, khoai lang, và các loại cây ăn trái... Điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng rất thuận lợi trên đất này.

Trong tương lai nên tận dụng khai thác loại đất này cho việc sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là trồng hoa màu: ngô, rau, đậu đỗ; những nơi nào có khả năng cung cấp nước tưới có thể trồng lúa nước 2 vụ.

** Nhóm đất xám*

- Diện tích: 5.066 ha, chiếm 0,53 % diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Phân bố: Tập trung ở các huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Tô, trên các dạng địa hình đồi núi thoải và bậc thềm phù sa cổ.

Tuy đất xám trên phù sa cổ có độ phì nhiêu thấp nhưng nó lại rất đa dạng về các loại hình sử dụng. Bao gồm các cây lâu năm (cao su, điều, cây ăn quả ...), cây hàng năm như lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Đồng thời một diện tích không nhỏ loại đất này sử dụng cho việc trồng và bảo vệ rừng.

Mặc dù có những hạn chế về độ phì nhiêu, song lại có những ưu điểm về phân bố địa hình về cơ lý và cấu trúc đất như có thành phần cơ giới nhẹ và không có độc tố. Do

đó, có thể sử dụng để trồng nhiều loại cây trồng cạn khác nhau như: cây công nghiệp lâu năm: cao su, điều, cây ăn quả... các cây hàng năm như: Rau, màu, đậu đỗ, bông....

** Nhóm đất đỏ vàng*

Diện tích 579.788 ha, chiếm 60,30 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất đỏ vàng phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ. Phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh.

Đánh giá chung đất nâu đỏ trên đá Bazan là loại đất tốt nhất. Phần lớn chúng có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc. Hạn chế chính đối với đất nâu đỏ Bazan là thường phân bố ở địa hình cao, khan hiếm về nguồn nước. Từ những đặc điểm trên, đất nâu đỏ có phạm vi thích nghi khá rộng đối với nhiều loại cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm khác nhau như: Cao su, Cà phê, Tiêu..., các cây hoa màu lương thực, đậu đỗ các loại,... Việc bố trí chủng loại cây gì trên đất này là tùy thuộc vào độ sâu và khả năng khai thác nước ngầm và tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế cây trồng.

** Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi có diện tích 343.228 ha chiếm 35,7 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố các vùng núi, thường trên các đới cao trên 900 m. Do phân bố ở đới cao nên không có khả năng phát triển nông nghiệp.

** Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ*

Diện tích: 1.679 ha, chiếm 0,17 % tổng diện tích tự nhiên.

Phân bố: Đất dốc tụ phân bố rải rác trong các thung lũng vùng đồi núi, có ở hầu hết các huyện, ngoại trừ huyện Đăk Glei và TP. Kon Tum.

Khả năng sử dụng: Hầu hết diện tích đất đã được sử dụng để trồng lúa nước, rau màu. Tuy nhiên sản xuất bấp bênh do thường bị lũ quét, thường hay bị ngập trong mùa mưa.

Bảng 2.1. Phân loại đất tỉnh Kon Tum

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
I	NHÓM ĐẤT PHÙ SA		17.063	1,76
1	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	912	0,09
2	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	205	0,02
3	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	4.039	0,42
4	Đất phù sa ngòi suối	Py	11.907	1,23
II	NHÓM ĐẤT XÁM		5.066	0,52
5	Đất xám trên phù sa cổ	X	1.527	0,16
6	Đất xám trên đá Macma axít	Xa	3.539	0,37
III	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		585.978	60,47
7	Đất nâu đỏ trên đá Macma Bazơ và trung tính	Fk	10.850	1,12
8	Đất nâu vàng trên đá Macma Bazơ và trung tính	Fu	266	0,03
9	Đất đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Fs	279.463	28,84
10	Đất vàng đỏ trên đá Macma axít	Fa	255.075	26,32
11	Đất vàng nhạt trên đá Cát	Fq	2.064	0,21
12	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	38.260	3,95
IV	NHÓM ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI		345.646	35,67
13	Đất mùn nâu đỏ trên đá Macma Bazơ và trung tính	Hk	16.286	1,68
14	Đất mùn đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Hs	251.403	25,94
15	Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axít	Ha	77.957	8,04
V	NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG DO SẢN PHẨM ĐỘC TỤ	D	1.679	0,17
16	Đất thung lũng do sản phẩm độc tụ	D	1.679	0,17
	Sông suối, hồ		13.614	1,40
	Tổng diện tích tự nhiên		969.046	100

Nguồn: Viện quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2005

*** Hiện trạng sử dụng đất**

Kết quả điều tra thu thập số liệu cho thấy hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của tỉnh như sau:

Bảng 2.2. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Kon Tum (tính đến 01/1/2010)

Đvt: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên	968.960,64
1	Đất nông nghiệp	856.646,23
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	192.104,38
1.2	Đất lâm nghiệp	663.838,30
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	627,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	76,07
2	Đất phi nông nghiệp	42.754,53
2.1	Đất ở	8.406,58
2.2	Đất chuyên dùng	25.978,27
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54,35
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	480,04
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7.694,73
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	140,56
3	Đất chưa sử dụng	69.559,88
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	805,12
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	68.675,22
3.3	Núi đá không có rừng cây	79,54

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh năm 2010 có 856.646 ha, chiếm 88,41 % tổng diện tích tự nhiên; Đất phi nông nghiệp có 42.755 ha chiếm 4,41 % tổng diện tích tự nhiên; Đất chưa sử dụng còn 69.560 ha chiếm 7,18 % tổng diện tích tự nhiên.

- Trong đất nông nghiệp: đất sản xuất nông nghiệp có 192.104 ha, chiếm 19,83 % tổng diện tích tự nhiên; Đất lâm nghiệp có 663.838 ha chiếm 68,51 % tổng diện tích tự nhiên; Đất nuôi trồng thủy sản có 627,48 ha chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên và đất nông nghiệp khác có 76 ha chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Trong đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng có 25.978 ha chiếm 2,68 % tổng diện tích tự nhiên, điều này phản ánh điều kiện cơ sở hạ tầng của tỉnh Kon Tum còn nhiều khó khăn.

- Trong đất chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng còn 68.675 ha chiếm 7,09 % tổng diện tích tự nhiên. Đây là quỹ đất cho phát triển nông lâm nghiệp, đặc biệt là lâm nghiệp trong các năm sau.

2.1.1.6. Hệ Động thực vật

*** Hệ thực vật**

Thảm thực vật của Kon Tum khá phong phú, ngoài những cây nông nghiệp phổ biến phải kể đến hệ thống cây rừng. Theo số liệu thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường, năm 2010 diện tích đất rừng toàn tỉnh hiện có 663.838 ha chiếm 70,86 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng tự nhiên có 617.963 ha chiếm 93,09 % tổng diện tích đất rừng hiện có.

- Các loại cây gỗ kinh tế: trong tổ thành thực vật của Kon Tum có nhiều loài cây quý hiếm như: Trắc mật, Cẩm lai, Gụ mật, Hương trà, Dáng hương, Cà le, Cẩm thi, Muồng đen, Lát bông.

- Đặc sản rừng Kon Tum

Kon Tum có nhiều loại cây đặc sản có giá trị kinh tế và dược liệu cao như:

+ Gió: sản phẩm của nó là Trâm hương, phân bố nhiều kiểu rừng kín lá rộng thường xanh ở huyện Konplong, Đăk Tô

+ Sâm Ngọc linh: là loài cây dược liệu quý phân bố tập trung ở vùng núi Ngọc Linh.

Ngoài ra còn có Sa nhân, Thông nhựa, Quế phân bố ở huyện KonPlong. Các loại dược liệu quý hiếm như: Mã tiền, Vạn đắng, Hoàng đắng, Ngũ gia bì, Hà thủ ô, Bò cốt toái... phân bố hầu hết ở các kiểu rừng.

* **Hệ động vật**

Theo thống kê sơ bộ tỉnh Kon Tum có hơn 300 loài thú và hơn 70 loài chim khác nhau, trong đó có nhiều loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam như Voi, Hươu vàng, Cà Toong, Công...

- Voi phân bố chủ yếu ở vùng rừng núi huyện Đăk Tô, Sa Thầy. Đây là loại thú dễ thuần hoá có thể sử dụng trong việc vận chuyển lâm sản và hàng hoá.

- Bò rừng hiện chỉ còn phân bố ở vùng huyện Sa Thầy với số lượng còn ít.

- Nai, Hoẵng phân bố hầu hết các huyện trong tỉnh, nhưng tập trung nhiều ở vùng thung lũng huyện Sa Thầy.

- Cà Toong và Hươu vàng là hai loại thú quý hiếm ở nước ta. Hiện còn phân bố ở phía Nam huyện Kon Plông và Sa Thầy.

- Gấu có ở Sa Thầy, Đăk Tô, Đăk Glei và Kon Plông, là loài thú có giá trị kinh tế cao, không những cung cấp thịt, da, lông, xương có giá trị mà đặc biệt là mật Gấu là loại dược liệu rất quý để chữa chấn thương và nhiều bệnh khác.

- Hồ là loại thú quý hiếm phân bố ở các huyện Đăk Glei, Sa Thầy, Kon Plông.

- Lợn rừng là loại thú có số lượng lớn phân bố ở khắp nơi trong tỉnh KonTum.

2.1.1.7. Tài nguyên khoáng sản

Kon Tum có nhiều mỏ và điểm quặng với nhiều khoáng sản đa dạng và phong phú như vàng gốc, vàng sa khoáng, quặng nhôm, đá quý và bán quý (Ru bi, sa phia, opan, gra nat, tectic ...), có nguồn vật liệu xây dựng phong phú (sét, cát, đá xây dựng, đá ốp lát xuất khẩu), nguyên liệu gốm sứ (cao lanh, Fensfat, Fenzit), nguyên liệu chịu lửa (đôlomit, silimamit, magnhxit), sét diatomit, bentomit ...

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum

2.1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 14,71%/năm, trong đó: Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản tăng 7,52%, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 25,7%, nhóm ngành dịch vụ tăng 16,49%; ngành dịch vụ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế chiếm tỷ trọng cao (đóng góp của ngành CN-XD là: 5,82%; ngành dịch vụ: 5,76%; ngành nông lâm thủy sản: 3,13%), đây là điểm khác biệt so với giai đoạn trước (đóng góp của ngành nông lâm nghiệp là cao nhất (4,73%); CN-XD (2,67%); TM-DV (3,6%)). Trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao, cao hơn giai đoạn trước. Năm 2010 tổng GDP tính theo giá hiện hành đạt 5.951,06 tỷ đồng, tăng đột biến so với năm 2006, cao hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của giai đoạn trước.

* Về cơ cấu kinh tế:

- Giai đoạn 2006-2010: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp giảm xuống còn 41,96% (giảm 16,28% so với năm 2000); tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ đều tăng: công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 21,83% trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ chiếm tỷ trọng 36,21% (tăng 10,24% so với năm 2000).

- Giai đoạn 2009-2010: Trong 2 năm 2009 và năm 2010 nền kinh tế có nhiều biến động, sự giảm sút trong sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ và sự tăng trưởng đột biến trong năm 2010 của ngành công nghiệp xây dựng làm cơ cấu kinh

tế của tỉnh thay đổi. Tỷ trọng của ngành nông lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn 41,78%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng lên đến 24,10% và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 34,12% vào năm 2010.

Bảng 2.3 : GDP và cơ cấu kinh tế tỉnh Kon Tum giai đoạn 2005-2010

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tăng BQ
GDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	1.827,640	2.294,870	3.017,720	4.183,240	4.961,180	5.951,060	824,684
Nông lâm nghiệp và thủy sản	755,480	972,130	1.343,560	1.996,970	2.169,180	2.486,190	346,142
Công nghiệp xây dựng	338,622	448,450	609,010	816,190	1.124,640	1.433,930	219,062
Thương mại-dịch vụ	733,540	874,290	1.065,150	1.370,08	1.667,360	2.030,940	259,480
Cơ cấu kinh tế (%)	100	100	100	100	100	100	
Nông lâm nghiệp và thủy sản	41,34	42,36	44,52	47,74	43,72	41,78	
Công nghiệp xây dựng	18,53	19,54	20,18	19,51	22,67	24,10	
Thương mại-dịch vụ	40,13	38,10	35,30	32,75	33,61	34,12	

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong 5 năm qua đạt cao song chưa bền vững, còn chịu ảnh hưởng lớn của các tác động ngoại sinh, tiềm lực kinh tế còn khá nhỏ bé (GDP giá hiện hành năm 2010 bằng 0,15% GDP cả nước).

2.1.2.2. Dân số, lao động, việc làm, thu nhập

Theo số liệu tổng điều tra dân số trung bình tỉnh Kon Tum năm 2010 có 442.000 người, giai đoạn 2006-2010 tỷ lệ tăng dân số chung là 3,35%/năm (tỷ lệ tăng dân số cơ học khoảng 1,2%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,9%). Trên địa bàn Kon Tum hiện có hơn 29 dân tộc cùng sinh sống. Trong đó dân tộc thiểu số chiếm 52,25 % tổng dân số, đồng nhất là người Sê Đăng, Bana.

Ngoài ra, dự báo trong giai đoạn 2011-2015, sẽ có khoảng 6.000-7.000 dân di cư tự do đến làm ăn sinh sống trên địa bàn. Mặt khác, các dự án đầu tư (trồng cao su, thủy điện, nhà máy chế biến bột giấy và giấy, khoáng sản...) trên địa bàn đi vào hoạt động, sẽ thu hút khoảng 32.000-33.000 người (tương đương 8.000 hộ). Như vậy, dân số của tỉnh đến năm 2015 khoảng trên 510 nghìn người (cả tăng tự nhiên và tăng cơ học).

Bảng 2.4. Dân số, lao động tỉnh Kon Tum giai đoạn 2006-2010

Chỉ tiêu	Năm				
	2006	2007	2008	2009	2010
1. Dân số trung bình (người)	396.594	408.138	420.487	432.865	442.000
- Tỷ lệ tăng dân số	2,75	2,91	3,03	2,94	3,35
Trong đó: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	2,08	2,04	2,02	1,98	1,9
2. Tổng số lao động trong độ tuổi (người)				238.075	238.923
3. Lao động làm việc trong các ngành KT	208.211	215.334	222.858	234.114	237.478

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum

Về cơ cấu dân số: số liệu thống kê cho thấy có sự chuyển dịch cơ cấu giữa thành thị và nông thôn.

Bảng 2.5. Cơ cấu dân số theo khu vực thành thị, nông thôn

Năm	Tổng dân số (người)	Thành thị		Nông thôn	
		Dân số (người)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Cơ cấu (%)
2006	396.594	131.748	33,22	264.846	66,78
2007	408.138	136.409	33,42	271.792	66,59
2008	420.487	141.392	33,63	279.095	66,37
2009	432.865	146.441	33,83	286.424	66,17
2010	442.000	149.926	33,92	292.074	66,08

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum

Cơ cấu dân số ở thành thị có xu hướng tăng. Đây là quy luật tất yếu, được quyết định bởi 2 yếu tố chính đó là: Quá trình đô thị hoá đang và sẽ xảy ra nhanh hơn; Quá trình chuyển dịch lao động nông thôn ra đô thị để đáp ứng nhu cầu lao động cho ngành công nghiệp – xây dựng và ngành dịch vụ, mà 2 ngành này phát triển chủ yếu ở các đô thị.

Năm 2005 có 207.255 lao động làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 96,73 % tổng số lao động trong độ tuổi. Năm 2009, tổng số lao động trong toàn tỉnh có 238.075 người, trong đó làm việc trong các ngành kinh tế có 234.114 người. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế so với lao động trong độ tuổi chiếm 95,97 % năm 2000 tăng lên 96,73 % năm 2005 và 98,34 % năm 2009. Trong đó: cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản có xu hướng giảm, từ 82 % năm 2000 xuống còn 79,3 % năm 2005 và còn 69,41 % năm 2009; Năm 2010 còn 68 %.

Tỷ lệ lao động trên dân số của tỉnh ngày một tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được về chất lượng. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn, khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề còn thấp.

Giai đoạn 2006-2010, bình quân mỗi năm đào tạo nghề cho 3.120 lao động (trong đó lao động dài hạn là 120 lao động/năm; đào tạo ngắn hạn và đào tạo lao động nông thôn là 3.000 lao động/năm); tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 21% năm 2005 tăng lên 26,2% năm 2008 (trong đó đào tạo nghề là 16%), năm 2010 là 33,5%, trong đó đào tạo nghề 20,5%.

Bảng 2.6. Cơ cấu lao động tỉnh Kon Tum*Đvt: nghìn người*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2009	Năm 2010
1	Lao động trong nền kinh tế	200,5	234,1	237,4
	Lao động trong khu vực nông lâm thủy sản	159,0	162,5	163,5
	Lao động trong khu vực CN - XD	12,9	22,9	24,5
	Lao động trong khu vực dịch vụ	28,6	48,7	49,4
2	Cơ cấu sử dụng lao động	100,00	100,00	100,00
	Lao động trong khu vực nông lâm thủy sản	79,30	69,41	61,23
	Lao động trong khu vực CN- XD	6,43	9,78	12,58
	Lao động trong khu vực dịch vụ	14,26	20,80	26,19

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum

Lao động trong khu vực Nhà nước hiện có 31.632 người, trong đó: 0,07 % lao động có trình độ trên đại học; 26,36 % có trình độ đại học và cao đẳng; 14,8 % có trình độ công nhân kỹ thuật và 58,79 % có trình độ trung học chuyên nghiệp.

Đánh giá chung: Trình độ của người lao động còn hạn chế, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

Trong giai đoạn 2006-2010, hàng năm số lao động trên địa bàn tỉnh được tạo việc làm là khoảng 3.600 lao động. Trong những năm tới, cùng với xu thế phát triển, các doanh nghiệp sẽ tiếp tục mở rộng quy mô phát triển. Đồng thời, sẽ có nhiều dự án có

quy mô lớn trên địa bàn được triển khai thực hiện, với nhu cầu lao động hàng năm khoảng 2.800 người.

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 4,8 triệu đồng năm 2005 lên 13,34 triệu đồng (702 USD) năm 2010. Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2006-2010 đạt 753 USD.

2.1.2.3. Cơ sở hạ tầng

a) Giao thông

Trong những năm gần đây, mạng lưới giao thông của tỉnh đã có nhiều thay đổi tích cực; các tuyến đường huyết mạch như: Quốc lộ 24, đường Hồ Chí Minh; Quốc lộ 14C; Tỉnh lộ 676; đường Đắk Tả - Ngọc Linh; đường Nam Quảng Nam; đường Đắk Kôi - Đắk Psy... được đầu tư khá đồng bộ, đã giảm thời gian đi lại của nhân dân. Một số tuyến đường giao thông tại các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch sinh thái Măng Đen, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và cửa khẩu Bờ Y được đầu tư, nâng cấp tạo điều kiện giao lưu hàng hóa và hợp tác phát triển. Phong trào "toàn dân tham gia làm đường giao thông nông thôn" được triển khai rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đã xây dựng mới nhiều công trình giao thông nông thôn, các đường, ngõ nhỏ của đô thị và các tuyến đường liên xã, đã đem lại hiệu quả thiết thực.

b) Thủy lợi

Với việc tu bổ, nâng cấp và xây dựng mới một số công trình thủy lợi có quy mô lớn và thực hiện kiên cố hóa kênh mương... Cùng với các công trình do Trung ương quản lý, góp phần cung cấp nước cho sản xuất lúa hai vụ và cây công nghiệp. Năng lực tưới thực tế hiện nay đạt khoảng 5.500-6.000 ha lúa đông xuân, 2.500 ha lúa mùa và 650 ha cây công nghiệp.

c) Điện

Tiềm năng thủy điện từng bước được đưa vào khai thác. Đã có 61 công trình thủy điện vừa và nhỏ có chủ trương đầu tư với tổng công suất 558 MW, trong đó có 13 công

trình đang trong quá trình đầu tư xây dựng, 5 công trình đã hòa vào lưới điện Quốc gia với tổng công suất 80 MW (ĐăkRơSa, ĐăkPôNe, Đăk Pô Ne 2, Đăk Ne, ĐăkPsi 4). Một số nhà máy thủy điện có công suất lớn như Sê San 3, Sê San 3A, Plei Krông đã hòa vào lưới điện quốc gia; thủy điện Thượng Kon Tum đã khởi công xây dựng. Điện thương phẩm trên địa bàn tỉnh đạt 125 triệu KWh. Điện thương phẩm bình quân đầu người khoảng 309 kwh/người/năm. Đến nay, đã có 100% xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới; gần 100% số thôn, làng được đầu tư lưới điện và trên 98% số hộ được sử dụng điện.

d) Cấp nước sinh hoạt

Hệ thống cấp nước thành phố Kon Tum đã được cải tạo và nâng công suất lên 12.000m³/ngày, đêm. Các công trình cấp nước tại thị trấn một số huyện đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng. Đã xây dựng trạm bơm và hệ thống chứa nước phục vụ ăn uống, sinh hoạt cho nhân dân 5 xã (Ngọc Bay, Đăk Cấm, Kroong, Kon Đào và Đăk Dục).

Thực hiện lồng ghép từ các chương trình, dự án đã đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 8.767 công trình nước sinh hoạt (Trong đó: 194 hệ tự chảy, 1.426 giếng đào, 07 giếng khoan, 5.431 bồn, bể chứa nước và 1.709 hộ gia đình được vay vốn với lãi suất ưu đãi để xây dựng công trình) Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 58% năm 2005 lên 72% năm 2010.

e) Kết cấu hạ tầng đô thị

Từ khi thị xã Kon Tum được công nhận là đô thị loại III và được Chính phủ công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh đến nay, kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư, từng bước hoàn thiện (Đường giao thông đô thị, quảng trường 16-3, bảo tàng tổng hợp tỉnh, Thư viện tỉnh, công viên 2 tháng 9, hệ thống điện công lộ, trường học, bệnh viện, siêu thị, chợ. Trường cao đẳng Trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật tổng hợp tỉnh, đầu tư xây dựng Trường trung cấp nghề được hoàn thiện ...). Huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông do mới được chia tách, đang trong giai đoạn đầu tư kết cấu hạ tầng khu trung tâm huyện;

hạ tầng phía Nam thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi đã đầu tư cơ bản hoàn thành. Hiện nay, tỷ lệ hạ tầng đô thị được đầu tư cao nhất là thành phố Kon Tum (61,5%); trung bình là các huyện Ngọc Hồi, Đăk Tô; thấp nhất là Sa Thầy.

- Ba vùng kinh tế động lực, tiềm năng về thủy điện, khoáng sản và đất lâm nghiệp đã thu hút được nhiều doanh nghiệp đến tìm hiểu và đầu tư vốn với quy mô khá lớn. Thành phố Kon Tum được thành lập theo đúng kế hoạch. Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y gắn với thị trấn Plei Kần và khu du lịch sinh thái Măng Đen có kết cấu hạ tầng đồng bộ hơn.

Tuy nhiên, ba vùng kinh tế động lực phát triển chậm, số lượng dự án đầu tư được triển khai thực hiện so với số dự án đăng ký còn ít, tiến độ triển khai một số dự án chưa đảm bảo; sự liên kết giữa các vùng chưa chặt chẽ, chưa trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Việc kêu gọi các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế còn gặp nhiều khó khăn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; năng lực cạnh tranh của tỉnh trên thực tế còn thấp, thu hút đầu tư bên ngoài chưa mạnh.

2.1.2.4. Văn hoá, giáo dục, y tế

Có chuyển biến tích cực, các yếu tố nâng cao nguồn nhân lực được quan tâm đầu tư.

- Việc làm cho thanh niên nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số được chú trọng giải quyết; cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được quan tâm hơn. Các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư phát triển; nhu cầu bức xúc về nhà ở, đất ở, đất sản xuất trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được quan tâm giải quyết. Tỷ lệ hộ nghèo từ 38,63% (năm 2005) giảm xuống còn 16,5% vào năm 2010.

- Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên. Hệ thống trường lớp ngày càng mở rộng, từng bước được kiên cố hoá, chuẩn hoá, đáp ứng yêu cầu học tập. Các mô hình

“lớp học bán trú dân nuôi”, “tiếng keng học tập” được nhân rộng, góp phần giảm mạnh tỷ lệ học sinh bỏ học từ 6,12% xuống còn 0,83%. Đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đang tiến hành phổ cập giáo dục trung học ở những nơi có điều kiện. Hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tiếp tục được mở rộng; tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 21% (năm 2005) lên 33,5 % (năm 2010).

- Bệnh viện đa khoa tỉnh, các trung tâm y tế được đầu tư, nâng cấp và đưa vào sử dụng một số thiết bị kỹ thuật y học tiên tiến, hiện đại; Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi đã hoàn thành, đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả. Tỷ lệ trạm y tế xã có Bác sĩ tăng từ 40% lên 55,7%, y tế dự phòng được triển khai tích cực; quan tâm nhiều hơn đến công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân và không chế, đẩy lùi các dịch bệnh nguy hiểm.

- Một số công trình văn hoá, phúc lợi được đầu tư xây dựng. Lễ hội văn hoá 6 dân tộc bản địa được phục dựng. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” phát triển cả về số lượng chất lượng; số thôn, làng, khu dân cư và hộ gia đình được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hoá tăng mạnh.

- Phòng trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển khá mạnh trong cán bộ công chức, lực lượng vũ trang và thanh, thiếu niên. Báo Kon Tum và hệ thống đài phát thanh, truyền thanh, truyền hình từ tỉnh đến các huyện, thành phố có nhiều cải tiến về chương trình, chuyên mục, phản ánh kịp thời các sự kiện thời sự, nổi bật trong tỉnh, trong nước và quốc tế; nhà văn hoá, nhà rong truyền thống và các điểm vui chơi giải trí tập trung được đầu tư ở nhiều xã, phường, thị trấn, khu dân cư... góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

- Tiến bộ khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong quản lý, sản xuất; một số mô hình phát triển cây trồng, vật nuôi có hiệu quả được chú trọng triển khai, nhân rộng. Môi trường được quan tâm bảo vệ; các dự án đầu tư được thẩm định chặt chẽ về tác động môi trường trước khi triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số mặt chưa đạt được đó là:

- Chất lượng giáo dục, đào tạo chưa cao. Tình trạng học sinh dân tộc thiểu số bỏ học vẫn chưa được khắc phục triệt để. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu và chưa đồng bộ. Công tác xã hội hoá giáo dục chưa đẩy mạnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo không đạt mục tiêu, chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề còn thấp, chưa gắn với nhu cầu thị trường, nhiều người đã qua đào tạo nghề nhưng chưa tìm được việc làm. Xuất khẩu lao động còn ít.

- Y tế cơ sở chưa thực hiện tốt chức năng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân. Trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của một bộ phận y, bác sĩ trực tiếp khám và điều trị còn thấp nhưng chậm được khắc phục.

- Việc nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất còn chậm, hiệu quả không rõ nét; một số đề tài, dự án chưa xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, tính ứng dụng thấp. Nhiều mô hình có hiệu quả chưa được nhân rộng. Xử lý một số cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường chưa kịp thời, dứt điểm.

2.1.3. Các chính sách phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum

2.1.3.1. Chính sách đất đai

- Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được Ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang phần diện tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.1.3.2. Chính sách về thuế

- Đề khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven suối, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị quyết số 51/1999/NQ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

2.1.3.3. Chính sách đầu tư tín dụng

Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QDD-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn”, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

2.1.3.4. Chính sách lao động

Tỉnh khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

2.1.3.5. Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thủy sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

2.1.3.6. Chính sách thị trường

- Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Tỉnh hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Tỉnh khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh.

- Đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác chủ trang trại, hộ nông dân.

- Tỉnh tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

2.1.3.7. Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại

- Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, tình cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

2.1.4. Nguồn lực bản thân các trang trại tại tỉnh Kon Tum

Hiện nay nhu cầu vốn của các trang trại là rất lớn, có khoảng 80% các chủ trang trại có nhu cầu vay vốn với mức bình quân từ 100 – 150 triệu đồng/năm/trang trại để đầu tư phát triển hoạt động của trang trại, nhưng khả năng tự than của các trang trại còn hạn chế.

Thiếu vốn hiện đang là vấn đề bức xúc của các trang trại và là vấn đề thời sự trong nông thôn hiện nay. Thiếu vốn các chủ trang trại không thể đầu tư phát triển chiều sâu.

Các chủ trang trại rất cần nguồn vốn vay khác. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã có quyết định cho các trang trại nông lâm vay đến 50 triệu đồng, các trang trại nuôi trồng thủy sản vay dưới 70 triệu đồng không phải thế chấp, song để vay được số tiền đó về mặt thủ tục gặp nhiều khó khăn.

Nhiều trang trại theo cách làm của mình là đầu tư rải đều, kết hợp trồng cây lâu năm với trồng xen cây ngắn ngày và chăn nuôi để lấy ngắn nuôi dài, tạo tích lũy dần để đầu tư mở rộng quy mô diện tích, quy mô sản xuất.

Một số trang trại phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hoặc sang nhượng, cho thuê bớt diện tích, hoặc bỏ phế để tập trung đầu tư kỹ thuật, nâng cao chất lượng cho phần diện tích còn lại.

Lao động đóng một vai trò rất lớn trong việc mang lại hiệu quả kinh doanh của trang trại. Đối với chủ trang trại (lao động quản lý trang trại), thực tế cho thấy thành phần của chủ trang trại thực tế là nông dân. Tuy có nhiều kinh nghiệm thực tế nhưng

thiếu kiến thức về kỹ thuật, thiếu kiến thức tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong nền kinh tế thị trường.

Chủ trang trại chưa lường hết những khó khăn, trở ngại trong quá trình quản lý và tổ chức sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường như:

- Thiếu kinh nghiệm trong tổ chức quản lý và điều hành.
- Quy mô sản xuất quá tầm, thiếu vốn, thiếu đầu tư kỹ thuật trong khâu cây, con, giống, phân bón và phòng trừ dịch hại.
- Thiếu thông tin về giá cả thị trường tiêu thụ nông sản phẩm.
- Thiếu chủ động trong liên kết, hợp tác.
- Chủ trang trại chưa xác định phương hướng sản xuất và phương thức tiến hành sản xuất phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của đối tượng sản xuất và chưa gắn với thị trường.

Về lao động sản xuất, bao gồm: Lao động gia đình và lao động làm thuê. Đối với số lao động này, phần lớn là lao động phổ thông, số ít có kinh nghiệm thực tiễn nhưng thiếu kiến thức về kỹ thuật chuyên môn.

Sự hình thành và phát triển của một số loại hình trang trại tự phát, thiếu sự quy hoạch đã gây ảnh hưởng ô nhiễm môi sinh, môi trường và quy hoạch chung. Do đó cần phải tăng cường sự quản lý và quy hoạch đối với các loại hình trang trại này trong thời gian tới.

2.1.5. Thị trường đầu vào, đầu ra cho kinh tế trang trại

Nghiên cứu khả năng tiếp cận thị trường của các trang trại cho thấy, hầu hết các trang trại không gặp nhiều khó khăn trong quá trình mua yếu tố đầu vào, đặc biệt là việc tìm mua vật tư nông nghiệp, thuê lao động và mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Tuy nhiên các trang trại gặp nhiều khó khăn trong việc bán các sản phẩm (tìm thị trường đầu ra khó khăn, thị trường không ổn định), đây cũng là nhân tố quan trọng tới khâu thu tiền về của cả trang trại sau một quá trình dài sản xuất.

Mong muốn của chủ trang trại không phải chỉ là những mùa bội thu, mà điều chủ yếu đối với họ chính là thu nhập có được từ việc bán các sản phẩm thu hoạch. Khi nông nghiệp chuyển từ giai đoạn tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa thì người sản xuất bắt đầu phải đối phó với những khó khăn thường xuyên của cơ chế thị trường. Do đó, thị trường có vai trò tác động rất lớn đến hiệu quả của quá trình sản xuất.

Hình thức tiêu thụ sản phẩm của các trang trại hiện nay chủ yếu là bán cho các thương lái và bán tươi. Do lực lượng tư thương là lực lượng chính trong tiêu thụ và do ảnh hưởng của cơ chế thị trường nên giá nông sản thường biến động rất nhiều.

Về thông tin thị trường có tới 50% số các trang trại cho rằng thông tin thị trường mà họ có được là không đầy đủ, không đáng tin cậy và thiết chính xác, chỉ có 15% số các trang trại cho rằng thông tin thị trường có chất lượng cao. Đối với thông tin khoa học kỹ thuật thì có đến 65% số trang trại cho là giúp ích được và có khả năng áp dụng cho trang trại. Mặc khác nó cũng cho thấy cơ hội tiếp cận và khả năng tiếp nhận khoa học kỹ thuật của các trang trại ngày càng cao hơn. Đối với tình hình tiêu thụ sản phẩm thì có tới 90% chủ trang trại cho rằng giá bán nông sản thấp, điều này một mặt do chất lượng sản phẩm của trang trại còn ở mức thấp và trung bình, trong khi đó mức độ cạnh tranh của hàng nông sản là cao và có tới 75% số trang trại cho rằng sản phẩm của họ bị cạnh tranh mạnh mẽ.

Khi khảo sát các trang trại về các quyết định của họ trong sản xuất kinh doanh thì có tới 30% số trang trại khi quyết định sản xuất dựa vào kinh nghiệm và điều kiện tự nhiên sẵn có, trong khi đó chỉ có 33% số trang trại có dựa vào nhu cầu thị trường và 37% số trang trại dựa vào cả 2 căn cứ trên.

Tóm lại, vấn đề giá cả và thị trường đầu vào, đầu ra cho kinh tế trang trại đã và đang tác động không thuận lợi rất lớn đến khả năng sản xuất nông sản của các trang trại và thường gây nhiều thiệt thòi cho nông dân.

2.1.6. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật

Chủ trương trại biết ứng dụng thành công nhiều tiên bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ để làm tăng giá trị sản hàng hóa làm ra, tăng hiệu quả kinh doanh và tạo sức cạnh tranh ngày càng cao trên thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, trình độ khoa học kỹ thuật của nhiều chủ trương trại còn rất hạn chế. Đa phần các giống cây trồng vật nuôi được các chủ trương trại sử dụng vẫn chưa tạo ra năng suất vượt trội, chất lượng ổn định; giá cả các loại vật tư nông nghiệp luôn biến động, thức ăn cho chăn nuôi, thuốc thú y, bảo vệ thực vật..., các trang trại vẫn mua ngoài với giá cao, kém chất lượng, làm tăng giá thành sản phẩm.

Công nghệ chế biến sau thu hoạch vẫn chưa được các chủ trương trại quan tâm đầu tư thỏa đáng nhằm tăng giá trị sản phẩm. Thực tế có một ít trang trại trên địa bàn có làm công việc chế biến nhưng quy mô nhỏ bé, công nghệ thô sơ, hiệu quả thấp. Còn công tác bảo quản nông sản ở nông thôn còn thô sơ, chưa phát triển. Nhiều trang trại chưa có nhà kho để bảo quản nông sản phẩm làm ảnh hưởng hưởng xấu đến chất lượng nông sản phẩm.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI CỦA TỈNH KON TUM THỜI GIAN QUA

2.2.1. Quá trình hình thành, phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum

Với địa hình đất đai thuận lợi cho việc phát triển kinh tế trang trại, được các chi nhánh ngân hàng "tiếp sức" bằng cách cho vay vốn phát triển kinh tế, nên hiện nay ở Kon Tum mô hình "Kinh tế trang trại" đang phát triển rầm rộ. Đặc biệt từ năm 2000 trở lại đây, mô hình kinh tế trang trại này đã góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động ở địa phương.

* Theo kết quả tổng hợp từ cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001, căn cứ vào tiêu chí qui định tại Thông tư liên bộ số 69/2000/TTLB/BNN-TCTK ngày 23 tháng 06 năm 2000 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Tổng cục Thống kê toàn tỉnh có 173 trang trại. Trong đó có 49 trang trại

trồng cây hàng năm, 110 trang trại trồng cây lâu năm, 22 trang trại chăn nuôi và 2 trang trại nuôi trồng thủy sản.

Là một tỉnh có tiềm năng về đất đai đồi rùng, một hộ lâm nghiệp có bình quân 4 ha đất rừng và hộ nông nghiệp có gần 0,6 ha đất nông nghiệp. Tuy nhiên số lượng trang trại của tỉnh còn ít. Năm 2001 tỉnh có 173 trang trại và đến năm 2006 mới có 417 trang trại đạt tiêu chí. Như vậy Kon Tum là tỉnh có số lượng trang trại ít trong khu vực Tây Nguyên. Số lượng trang trại tăng đều: Năm 2005 có 373 trang trại đã tăng lên đến 605 trang trại năm 2010,

Tuy mới hình thành và phát triển, nhưng mô hình kinh tế trang trại đã góp phần tích cực vào việc sử dụng vốn một cách có hiệu quả, tổng số vốn toàn tỉnh là 31.705 tỉ đồng. Vốn đầu tư bình quân một trang trại là 85 triệu đồng. Trang trại có vốn đầu tư cao nhất là 2,2 tỉ đồng, thấp nhất là 50 triệu đồng. Trong năm 2001, mô hình kinh tế trang trại đã tạo ra giá trị sản lượng cho nền kinh tế là 22.144 tỉ đồng, bình quân mỗi trang trại tạo ra giá trị sản lượng hàng hóa là 128 triệu đồng. Thu nhập bình quân mỗi trang trại 51,8 triệu đồng. Góp phần giải quyết việc làm cho 1.296 lao động.

* Để thực hiện Nghị quyết 03/2000/NQ-CP, ngày 30 tháng 7 năm 2003 ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế trang trại tỉnh từ năm 2003 đến 2010 với định hướng phát triển như sau:

- Khuyến khích phát triển kinh tế hộ sản xuất nhỏ thành hộ sản xuất hàng hóa lớn làm tiền đề hình thành kinh tế trang trại; gắn việc phát triển nông nghiệp với việc giao đất, khoán rừng và phục hồi các ngành nghề truyền thống. Phát triển kinh tế trang trại với mục tiêu tạo sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

- Ưu tiên phát triển trang trại theo đúng định hướng qui hoạch sản xuất nông lâm ngư nghiệp của tỉnh, phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

* Với chủ trương thực hiện một số chính sách ưu đãi đối với kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Sở Nông nghiệp và PTNT Kon Tum đã ra văn bản về việc

hướng dẫn các định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành nông nghiệp áp dụng cho kinh tế trang trại. Đến 31/12/2010 toàn tỉnh có 605 trang trại với tổng vốn đầu tư 111.925 tỷ đồng. Bình quân vốn đầu tư / trang trại: 185 triệu đồng. Tổng số trang trại được cấp chứng nhận trong toàn tỉnh là 63 trang trại, chiếm tỉ lệ 10,41%. Nhìn chung, số hộ được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại đến nay còn rất thấp so với thực tế sản xuất, chủ yếu do nông dân chưa thấy rõ lợi ích của việc được công nhận trang trại nên không tích cực lập hồ sơ đăng ký, một số trang trại chăn nuôi chưa có giải pháp hữu hiệu đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tỉnh đang rà soát, điều chỉnh bổ sung chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nông dân tập trung đầu tư phát triển sản xuất qui mô trang trại.

2.2.2. Đặc điểm sản xuất và tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh của các trang trại tỉnh Kon Tum

2.2.2.1. Đặc điểm sản xuất

* Đặc trưng chủ yếu của trang trại Kon Tum là trang trại kinh doanh tổng hợp gắn với kinh tế đồi rừng: Cây công nghiệp dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, quế, hồi), cây ăn quả (xoài, nhãn, quýt, cam, bơ, bưởi), cây lâm nghiệp (bời lời, keo lai, bạch đàn). Chăn nuôi chủ yếu là chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, heo).

Số liệu điều tra năm 2010. Tổng số có 605 trang trại thuộc địa bàn 9 huyện, thị trong tỉnh. Với 5 loại hình kinh doanh chính:

Bảng 2.7 : Số lượng các trang trại phân theo loại hình sản xuất 2010*Đơn vị tính: trang trại*

T T	Loại hình trang trại	Số lượng (T.T r)	Tỷ lệ (%)	Dưới 2 ha		Từ 2 ha đến 4 ha		Từ 4 ha đến 10 ha		Từ 10 ha trở lên	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng số		605	100	178	29,42	201	33,22	139	22,98	87	14,38
1	Trang trại trồng trọt	469	77,52	131	21,65	158	26,12	113	18,68	67	11,07
2	Trang trại tổng hợp	103	17,02	26	4,30	32	5,29	26	4,30	19	3,14
3	Trang trại chăn nuôi	28	4,63	19	3,14	9	1,49				
4	Trang trại nuôi trồng thủy sản	4	0,66	2	0,33	2	0,33				
5	Trang trại lâm nghiệp	1	0,17								0,17

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp chủ trang trại

- Trang trại trồng trọt chiếm đa số với 469 trang trại, chiếm tỷ lệ 77,52%;
- Trang trại tổng hợp 103 trang trại, chiếm tỷ lệ 17,02%;

- Trang trại chăn nuôi 28 trang trại, chiếm tỷ lệ 4,63%;
- Trang trại nuôi trồng thủy sản 4 trang trại, chiếm tỷ lệ 0,66%;
- Trang trại lâm nghiệp 1 trang trại, chiếm tỷ lệ 0,17%.

* Diện tích đất sản xuất của các trang trại không lớn và toàn bộ là trang trại gia đình:

- Dưới 2 ha có 178 trang trại, chủ yếu là trang trại trồng trọt, chiếm tỷ lệ 29,42%;
- Đa số là trang trại có diện tích từ 2 ha đến 4 ha, chiếm tỷ lệ 33,22%;
- Trang trại có diện tích trên 10 ha có 87 trang trại, chiếm tỷ lệ 14,38%.

Trang trại lớn nhất có diện tích 31 ha, tập trung chủ yếu ở trang trại trồng cây lâu năm.

2.2.2.2. Tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh của các trang trại

Tổng diện tích của các trang trại năm 2010 là 5.382 ha: đất nông nghiệp 1.560,78 ha chiếm 29%; đất lâm nghiệp là 3.799,15 ha chiếm 70,59%; đất nuôi trồng thủy sản có diện tích không đáng kể 22,07 ha chiếm 0,41% tổng diện tích các trang trại. Diện tích bình quân một trang trại là 9,36 ha; đất nông nghiệp là 2,71 ha/ trang trại; đất lâm nghiệp là 6,61 ha/ trang trại.

Bảng 2.8: Tình hình sử dụng đất theo các loại hình trang trại năm 2010

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	DT BQ chung 1ha/T.Tr		BQ phân theo loại hình trang trại									
			Trang trại trồng trọt		Trang trại tổng hợp		Trang trại chăn nuôi		Trang trại nuôi trồng thủy sản		Trang trại lâm nghiệp	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
DT đất trang trại sử dụng	9,36	100	16,59	100	9,76	100	2,34	100	7,56	100	19,83	100
1. Đất nông nghiệp	2,71	28,95	7,32	44,1	3,74	38,3	1,94	70,38	0,9	11,9	1,24	6,25
1.1. Đất cây hàng năm	0,7	7,48	2,57	15,5	1,5	15,4	1,5	52,16	0,5	6,61	0,7	3,53
Tr đ ó: Đất lúa nước	0,3	3,21	0,2	1,21	0,5	5,12	0,5	17,98	0,3	3,97	0,3	1,51
1.2. Đất cây lâu năm	2,01	21,47	4,75	28,6	2,24	22,9	0,44	18,23	0,4	5,29	0,54	2,72
- Đất CCN lâu năm	1,7	18,16	3,6	21,7	1,72	17,6	0,2	5,99			0,4	2,02
-Đất cây ăn quả	0,31	3,31	1,15	6,93	0,52	5,33	0,24	12,23	0,4	5,29	0,14	0,71
2. Đất lâm nghiệp	6,61	70,62	8,97	54,1	5,52	56,6	0,3	21,22			18,29	92,23
- Tr. đ ó: Đất rừng trồng	2,94	31,41	2,8	16,9	1,32	13,5	0,1	5,99				
3. Đất nuôi thủy sản	0,04	0,43	0,3	1,81	0,5	5,12	0,1	8,4	6,66	88,1	0,3	1,52

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp chủ trang trại

Diện tích đất của trang trại lâm nghiệp là lớn nhất với 20,08 ha/ 1 trang trại. Diện tích trang trại chăn nuôi là nhỏ nhất với 2,56 ha/ trang trại. Trang trại cây hàng năm thường nằm ở ven đô cho nên không có lợi thế về đất đai, thường kết hợp với chăn thả cá nên có diện tích đất thủy sản lớn: bình quân 0,4 ha/ trang trại.

a. Nguồn nhân lực trong các trang trại

Lao động của trang trại: Các trang trại năm 2010 đã sử dụng 2.587 lao động. Gồm 1.940 lao động của chủ hộ trang trại; 647 lao động thuê mướn thường xuyên và 1.176 lao động mướn thời vụ quy đổi là 45,48%.

Bảng 2.9: Tình hình sử dụng lao động theo các loại hình trang trại năm 2010

Chỉ tiêu	BQ chung		BQ phân theo loại hình trang trại									
			Trang trại trồng trọt		Trang trại tổng hợp		Trang trại chăn nuôi		Trang trại nuôi trồng thủy sản		Trang trại lâm nghiệp	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Lao động BQ 1 TT	3,8	100	6,4	100	3,0	100	6,3	100	2,7	100	5	100
1.1. Lao động của hộ chủ BQ 1 TT	2,9	76,32	4,3	67,19	2,4	80	3,0	47,62	1,9	70,37	5	100
1.2. Lao động thuê mướn BQ 1 TT	0,9	23,68	2,1	32,81	0,6	20	3,3	52,38	0,8	29,63		
2. Trình độ chuyên môn kỹ của LĐ trong TT												
2.1. Chưa qua đào tạo	3,4	89,47	5,7	89,06	2,5	83,33	5,8	92,06	2,5	92,59	4	0,8
2.2. Sơ cấp, CNKT	0,2	5,27	0,5	7,81	0,2	6,67						
2.3. Trung cấp	0,1	2,63	0,2	3,13	0,1	3,33	0,5	7,94	0,2	7,41	1	0,2
2.4. Cao đẳng	0,1	2,63			0,1	3,33						
2.5. Đại học												
3. Lao động thuê mướn lúc thời vụ cao nhất	1,7	45,48	1,2	18,75	3,2	106,7	1,3	20,63	1,0	37,04	2	0,4

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp chủ trang trại

Các trang trại đã thu hút một lực lượng lao động ở nông thôn, góp phần giải quyết được công ăn việc làm mang lại thu nhập cho hộ. Trang trại chăn nuôi là trang trại thuê mướn nhiều lao động nhất (3,3 lao động/ TT) và sau đó là trang trại cây lâu năm (khoảng 3 lao động/ TT). Bình quân một trang trại có gần 4 lao động, trong đó lao động thuê mướn ngoài không cao vì phụ thuộc vào tính chất thời vụ nông - lâm nghiệp. Trình độ lao động của trang trại chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm tới 89,89% và thực hiện các công việc thuần túy giản đơn do chủ trang trại điều khiển. Lao động có trình độ đại học quá thấp, chiếm tỷ lệ khiêm tốn với 1,33%.

b. Trình độ trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật trong các trang trại Kon Tum

Các trang trại thường trang bị phổ biến ở một vài loại máy chủ yếu là máy kéo đa năng công suất nhỏ (loại cầm tay dưới 15 mã lực); máy vận tải nông dụng, máy bơm nước, máy xay xát, máy tuốt, đập có động cơ công suất nhỏ.

Cơ sở vật chất nhà xưởng: Hầu như là rất đơn giản dựa trên cơ sở cơ ngơi sinh hoạt và chuồng trại gia đình. Trang trại chăn nuôi gia súc lớn vẫn còn tồn tại hình thức chăn nuôi bán nhốt, chăn nuôi gia cầm chủ yếu theo hình thức thả vườn.

c. Yếu tố vốn sản xuất của trang trại

Tổng vốn đầu tư của các chủ trang trại năm 2010 là 109,890 tỷ đồng, chủ yếu là vốn đầu tư của chủ trang trại với 89.231 tỷ đồng chiếm 81,2%, trong khi đó vốn vay ngân hàng chỉ có 20,329 triệu đồng chiếm 18,5%. Bình quân vốn đầu tư sản xuất của một trang trại là 185 triệu đồng.

Vốn lưu động của các trang trại tập trung vào các lĩnh vực kinh tế như sau:

Nông nghiệp 55,6%; Công nghiệp - xây dựng 21,8%; còn lại là các ngành lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ khác là 21,6%.

Bảng 2.10: Tình hình vốn sản xuất theo các loại hình trang trại năm 2010*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	BQ chung		BQ phân theo loại hình trang trại									
			Trang trại trồng trọt		Trang trại tổng hợp		Trang trại chăn nuôi		Trang trại nuôi trồng thủy sản		Trang trại lâm nghiệp	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng vốn SXKD	185	100	75,7	100	279,5	100	145,4	100	98,7	100	149,5	100
1. Vốn chủ trang trại	150,2		63,5	83,88	238,6	85,37	127,7	87,83	78,5	79,53	127,6	85,35
2. Vốn vay	34,2		11,5	15,19	43,9	15,71	17,7	12,17	20,2	20,47	21,9	14,65
Trong đó: Vay NH, tổ chức TD	14,2		11,5	15,19	43,9	15,71	17,7	12,17	20,2	20,47	21,9	14,65
3. Vốn khác	0,5		0,5	0,007	7,0	2,5						

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp chủ trang trại

d- Hoạt động liên kết trong sản xuất, tiêu thụ

** Liên kết, hợp tác trong sản xuất kinh doanh:*

Hình thức hợp tác trong sản xuất kinh doanh như thành lập tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã chăn nuôi hiện chưa phát triển ở Kon Tum. Số liệu thu thập được cho thấy cả chủ trang trại lẫn nông hộ đều quan tâm nhưng lại chưa có biện pháp thực hiện vấn đề này.

** Về tiêu thụ sản phẩm:*

Sản phẩm chủ yếu được tiêu thụ trong tỉnh, thông qua hệ thống thu mua của thương lái địa phương. Trên 90% nông hộ, trang trại được hỏi cho biết họ rất muốn ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các công ty, cơ sở chế biến nông sản để tránh rủi ro khi giá cả biến động và ổn định thu nhập.

2.2.3. Sự phát triển về số lượng, qui mô, cơ cấu các loại hình kinh tế trang trại của tỉnh

Quy mô sản xuất các trang trại còn nhỏ, sản lượng hàng hoá thấp và chủ yếu là tiêu thụ tại thị trường địa phương. Trồng trọt: Năm 2010 diện tích gieo trồng lúa 115,5 ha; ngô 216,4 ha, xoài 95,4 ha, cam quýt 210,3 ha, nhãn 111,9. Chăn nuôi: trâu 87 con, bò 23.258 con, lợn 34.328 con, gà, vịt 982.380 con... Diện tích chăn thả cá 25,4 ha.

Bảng 2.11: Quy mô sản xuất theo các loại hình trang trại năm 2010

Chỉ tiêu	ĐVT	BQ chung/ 1tang trại	Loại hình trang trại				
			Trang trại trồng trọt	Trang trại tổng hợp	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại lâm nghiệp
1. Cây hàng năm							
- Cây lúa	ha g.tr	0,45	0,65	0,35	0,24	0,73	0,12
- Cây ngô	ha g.tr	0,30	0,54	0,25	0,76	0,15	0,15
- Cây sắn	ha g.tr	0,74	2,45	0,87	1,25	0,35	0,23
2. Cây lâu năm							
- Cây cao su	Ha	2,50	2,15	2,34	0,76	0,09	4,35
- Cây cà phê	Ha	1,83	2,53	1,65	0,75	0,07	1,55
- Cây bời lời	Ha	1,25	1,52	1,35	0,75	0,05	1,27
- Xoài, nhãn, bơ	Ha	0,34	0,07	0,54	0,37	0,04	0,18
- Cam, quýt, ổi	Ha	0,12	0,03	0,15	0,11	0,06	0,13
3. Chăn nuôi							
- Đàn bò	Con	12,35	20,76	13,25	24,75	2,54	1,79
- Đàn trâu	Con	2,34	2,53	2,17	2,48		
- Đàn dê	Con	3,52	1,75	3,76	4,03	1,37	3,42
- Đàn lợn	Con	17,75	15,48	18,53	24,57	12,45	
Tr.đó: Lợn nái SS	Con	2,15	3,20	3,67	4,12	2,24	
- Đàn gà	Con	150,65	147,52	175,48	234,55	75,42	23,57
Tr.đó: Đẻ trứng	Con	19,75	12,45	15,52	45,83	21,13	5,07
4. Thủy sản							
- Diện tích chăn thả cá	Ha	0,36	0,12	0,27	0,35	0,79	0,17
Tr.đó: Thâm canh	Ha	0,06	0,02	0,07	0,15	0,51	0,09
5. Lâm nghiệp							
- Gỗ	m3	2,8	2,35	2,03	0,82	0,04	5,67
- Củi	tấn	1,2	0,02	0,05	0,03		3,17
6. Dịch vụ phi nông, lâm, thủy sản	Tr.đồng	24,16	15,47	25,75	27,80	23,47	

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp chủ trang trại

- Cam, quýt, nhãn bình quân 3,4 ha/ trang trại cây ăn quả. Cây ăn quả khác diện tích không đáng kể.

- Đàn trâu, bò của trang trại chăn nuôi bình quân vào khoảng 40 - 45 con/ trang trại. Lợn nái sinh sản chưa đáp ứng được nhu cầu về con giống của chính các trang trại. Chủ yếu là giống lợn của địa phương, ngoài ra một số trang trại chuyên về chăn nuôi lợn rừng đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Chăn nuôi gia cầm chủ yếu là thả vườn, chưa chăn nuôi công nghiệp, tập trung ở loại hình trang trại kinh doanh tổng hợp.

- Thủy sản còn quá nhỏ bé: 0,9 ha chăn thả/ trang trại trong loại hình trang trại cây lâu năm và trang trại chăn nuôi.

- Lâm nghiệp cho sản phẩm chính trong loại hình kinh tế trang trại.

- Ngành nghề, dịch vụ trong các trang trại chưa phát triển. Thu nhập đều nhất là trang trại chăn nuôi, trang trại thủy sản và trang trại trồng cây lâu năm; gắn với du lịch sinh thái bình quân 24,16 triệu đồng/ trang trại.

2.2.4. Đóng góp của KTTT vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum

Giá trị sản phẩm sản xuất của 605 trang trại đã tạo ra được một số lượng sản phẩm đáng kể. Năm 2010, tổng thu của các trang trại là 91.113 triệu đồng, bình quân một trang trại 150,6 triệu đồng. Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ bán ra của các trang trại đạt 73.437 triệu đồng. Trong khi đó năm 2005 có 373 trang trại, tổng thu của các trang trại chỉ là 9.785 triệu đồng; năm 2006 với 417 trang trại thì tổng thu của các trang trại là 15.357 triệu đồng; năm 2007 có 473 trang trại với tổng thu là 24.450 triệu đồng; năm 2008 có 528 trang trại với mức thu là 37.570 triệu đồng; đến năm 2009 đạt 575 trang trại với tổng thu là 75.650 triệu đồng. Qua đó cho thấy số lượng các trang trại tăng lên, đồng thời tổng thu của các trang trại tăng lên qua các năm, nhưng có sự tăng đột biến cả về số lượng và số thu trong năm 2009 và năm 2010, điều đó cho ta thấy mô hình kinh tế trang trại ngày càng được khẳng định và khả năng đóng góp của kinh tế trang trại vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng cao.

GO bình quân của trang trại tổng hợp và trang trại trồng trọt đạt cao hơn so với các loại hình trang trại khác. Thu từ hoạt động phi nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng không đáng kể, bình quân 19,4 triệu đồng/ trang trại (chiếm 0,02%) tập trung chủ yếu ở trang trại tổng hợp, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

Thu nhập trước thuế bình quân 1 trang trại mới đạt có 105,1 triệu đồng. Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân bán ra của 1 trang trại là 121,8 triệu đồng. Nhìn chung thu nhập bình quân của các trang trại chưa cao vì một số trang trại chưa đến điểm hoàn vốn.

2.2.5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực KTTT

Bảng 2.12: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh theo các loại hình trang trại năm 2010

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại				
		Trang trại trồng trọt (n=469)	Trang trại tổng hợp (n=103)	Trang trại chăn nuôi (n=28)	Trang trại nuôi trồng thủy sản (n=4)	Trang trại lâm nghiệp (n=1)
Giá trị gia tăng (VA)	1tr.đ	87,595	132,373	84,458	64,241	157,510
VA/lao động	1tr.đ/1lđ	13,686	44,124	13,406	23,792	29,718
VA/vốn	lần	1,15	0,47	0,58	0,65	1,05
VA/diện tích	1tr.đ/ha	5,279	13,563	15,816	8,497	7,215
Tỷ suất hàng hoá	%	75,54	92,34	78,56	63,45	87,63

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp chủ trang trại

Căn cứ vào số liệu phân tích ở bảng trên, chúng tôi so sánh các chỉ tiêu hiệu quả của trang trại với một số chỉ tiêu cơ bản, từ đó phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá được hiệu quả kinh doanh của từng loại hình trang trại.

Kết quả qua phân tích, đánh giá rút ra như sau:

*** Giá trị gia tăng của trang trại:**

Giá trị gia tăng của trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp là cao 157,510 và 132,373 triệu đồng/ trang trại và chiếm 1/16.608 ngành nông nghiệp, điều đó cho thấy giá trị , VA của trang trại tổng hợp cao hơn trang trại chăn nuôi (gấp 1,6 lần) và trang trại nuôi trồng thủy sản (2 lần). Như vậy, loại hình trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp đã phát huy tiềm năng của địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

*** Hiệu quả sử dụng lao động (VA/ lao động)**

Trang trại tổng hợp có giá trị gia tăng/ 1 lao động cao hơn 3,22 lần so với trang trại trồng trọt. Đây thể hiện một đặc điểm của là các ngành nghề phi nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn giá trị dịch vụ thường không cao. Đồng thời cũng khẳng định thêm rằng trang trại tổng hợp là thể mạnh và góp phần giải quyết việc làm cho nhân dân địa phương.

*** Hiệu quả sử dụng vốn của trang trại (VA/ vốn)**

Trang trại trồng trọt và trang trại lâm nghiệp có VA thu được là 1,15 và 1,05 đồng/ 1đồng vốn bỏ ra cao so với các loại hình trang trại khác. Sở dĩ trang trại trồng trọt và trang trại lâm nghiệp có VA/ vốn cao là vì suất đầu tư trên một đơn vị diện tích trong các trang trại trồng trọt và trang trại trồng rừng thường không lớn. Bên cạnh đó đất đai lâm nghiệp ở Kon Tum cơ bản là tốt cho nên góp phần giảm chi phí cho nhà đầu tư.

*** Hiệu quả sử dụng đất (VA/ diện tích)**

Trang trại chăn nuôi có VA thu được là 15,816 triệu đồng/ 1 ha đất trang trại, cao hơn so với VA thu được từ 1 ha đất ở các trang trại khác. Tuy nhiên số liệu này cũng cho thấy các trang trại chăn nuôi ở tỉnh thường không có đồng cỏ chăn thả khép kín và chi phí chuồng trại là không lớn (hình thức chăn nuôi quảng canh).

*** Tỷ suất hàng hoá**

Trang trại tổng hợp có tỷ suất hàng hoá lớn nhất so với các trang trại khác. Các trang trại tổng hợp phát huy được khả năng sản xuất chăn nuôi tổng hợp và gắn với dịch vụ du lịch sinh thái và kinh doanh ăn uống nên kết quả cho thu hoạch của loại hình trang trại này có giá trị hàng hoá hiện tại cao.

Tỷ suất hàng hoá trang trại lâm nghiệp cũng cho thấy tiềm năng lợi thế cao, trong tương lai loại hình trang trại này phát triển mạnh để tận dụng tối đa thế mạnh của tỉnh và đây cũng là hướng đi đúng. Trang trại trồng trọt có tỷ suất hàng hoá thấp với 75,54%, cho thấy là với các loại cây lương thực ngắn ngày như lúa, ngô có giá trị hàng hoá không cao và sản phẩm chủ yếu là tiêu dùng nội bộ. Trang trại nuôi trồng thủy sản có tỷ suất hàng hoá thấp nhất là 63,45%, điều này phản ánh loại hình trang trại này kinh doanh thường hay bất bênh và bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai.

Nộp Ngân sách Nhà nước của các trang trại khoảng 3.150 triệu đồng. Trong đó Trang trại tổng hợp có mức nộp cao nhất chiếm 33,4%; thấp nhất là Trang trại lâm nghiệp, hiện nay mô hình này đang được khuyến khích phát triển.

Các trang trại tạo việc làm cho khoảng 2.587 lao động. Trong đó Trang trại trồng trọt tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động nhất chiếm 29,5%, nhưng lao động chỉ mang tính thời vụ là chủ yếu; kể đến là trang trại tổng hợp giải quyết công ăn việc làm cho lao động chiếm 25,7%, lao động trong lĩnh vực này có tính bền vững hơn và thấp nhất là trang trại nuôi trồng thủy sản.

*** So sánh với các chỉ tiêu của ngành nông nghiệp:**

Từ bảng phân tích số liệu ta thấy giá trị gia tăng của trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp là cao hơn các trang trại khác, trong khi đó giá trị sản xuất của trang trại trồng trọt là cao nhất là 70.631,75 trđ và chỉ bằng 0,27% Giá trị của ngành nông nghiệp (năm 2010 đạt 2.616.000trđ). Điều đó cho thấy xu hướng trong thời gian tới trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp sẽ mở rộng và phát triển và có sự chuyển đổi trong cơ cấu loại hình trang trại.

Giá trị sản xuất bình quân được tạo ra của một lao động trong trang trại tổng hợp là 27,5 tr.đ cao hơn 1,72 lần so với giá trị bình quân được tạo ra của một lao động trong ngành nông nghiệp (16tr.đ). Do đó, số lao động trong trang trại tổng hợp trong thời gian tới sẽ có xu hướng gia tăng và điều đó nói lên rằng loại hình trang trại này đang làm ăn có hiệu quả và đang thu hút các nhà đầu tư.

2.2.6. Những hạn chế trong phát triển kinh tế trang trại của tỉnh và nguyên nhân

2.2.6.1. Những hạn chế

Các trang trại trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại thời điểm nghiên cứu về quy mô còn nhỏ. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn yếu, hiệu quả kinh tế chưa cao. Mặt khác do trình độ quản lý, trình độ lao động hầu hết là phổ thông, sản phẩm hàng hoá các trang trại không lớn và thiếu sức cạnh tranh. Thu nhập bình quân một lao động trong các trang trại còn thấp.

2.2.6.2. Nguyên nhân kìm hãm sự phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Kon Tum

* Thiếu quy hoạch định hướng phát triển: Tỉnh chưa thực hiện được việc phân vùng kinh tế, quy hoạch đất đai để dành cho phát triển kinh tế trang trại.

Diện tích rừng và đất rừng tuy nhiều nhưng manh mún không có diện tích tập trung nên hiện nay để có một khu đất liền khoảng 30 - 50 ha mà không vướng vào quy hoạch khác là rất hiếm.

* Quản lý đất đai bất cập, tích tụ tập trung đất khó khăn:

- Hiện nay ở nông thôn Kon Tum phổ biến có tình trạng một hộ có tới vài chục mảnh ruộng, như vậy tương ứng là vài chục sỏ đỏ. Các hộ nhận đất, nhận rừng chủ yếu căn cứ vào đất nương rẫy cũ của gia đình từ trước, mang tính tự phát là chính. Để đảm bảo tính công bằng khi phân chia đất ruộng cho các hộ phải có các loại đất khác nhau, nên đến nay tình trạng manh mún, nhỏ lẻ là khó khắc phục.

- Do đặc điểm xã hội và tâm lý của người dân miền núi đó là các vấn đề về ruộng đất ông cha, bao chiếm đất đai do tập quán nương rẫy... trong khi nhà nước chưa có quy định pháp luật điều chỉnh.

* Tổ chức bên trong của các trang trại còn nhiều yếu kém: Nhiều chủ trang trại còn thiếu kinh nghiệm và kiến thức quản lý kinh tế. Việc đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý, chuyên môn kỹ thuật chưa được quan tâm đúng mức cả phía chủ trang trại lẫn cơ quan quản lý nhà nước.

* Môi trường xã hội còn nhiều trở ngại: Đặc thù miền núi, các hộ nông dân của tỉnh Kon Tum chủ yếu là dân tộc thiểu số có phong tục tập quán, lối sống, tâm lý, văn hóa, phong tục phong phú, có nhiều mặt tích cực song mặt hạn chế cũng rất lớn. Tới nay tập quán chẵn thả rông trâu, bò vẫn là một trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

* Môi trường đầu tư kinh doanh, tư pháp chưa thuận lợi:

- Cho đến hết năm 2010 mới chỉ có một số ít trang trại thực hiện đăng ký kinh doanh, chính vì vậy sự trợ giúp của nhà nước đối với các trang trại rất còn hạn chế.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh hàng năm hạn chế, nhu cầu đô thị hoá lớn nên bố trí vốn xây dựng các công trình thuỷ lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt cho nông thôn chưa được nhiều. Tốc độ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông thôn chậm.

- Thị trường lao động chưa hình thành cho nên việc kiếm lao động ổn định làm tại trang trại đang là một vấn đề khó đối với các trang trại. Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm hàng hoá còn nhỏ hẹp.

- Công tác khuyến nông, khuyến lâm đã thực hiện được nhiều mô hình thử nghiệm thành công, song tính hiệu quả thấp, việc nhân rộng trong sản xuất đại trà ra các hộ nông dân không thực hiện được. Cán bộ khuyến nông - khuyến lâm ở cơ sở còn quá ít, chưa sâu sát với nông dân để nắm bắt nhu cầu và trực tiếp giúp đỡ kỹ thuật sản xuất cho các hộ gia đình nông dân.

* Quản lý nhà nước về kinh tế trang trại còn bị buông lỏng:

- Các cơ quan quản lý không nắm được chính xác số lượng trang trại cũng như hoạt động kinh tế của các trang trại.

- Quản lý về vệ sinh phòng trừ dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng nông sản hàng hoá...đang còn để ngỏ.

Tóm lại: Tuy còn gặp nhiều trở ngại, khó khăn trong quá trình phát triển, nhưng cũng có thể khẳng định rằng: Phát triển kinh tế theo hướng trang trại gia đình; xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững là xu thế tất yếu để các hộ nông dân Kon Tum tiếp tục đẩy mạnh sản xuất kinh doanh theo hướng sản xuất hàng hoá với quy mô ngày càng lớn.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH KON TUM THỜI GIAN TỚI

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại của Việt Nam

3.1.1.1. Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản

Việc phát triển kinh tế trang trại nên đi theo trình tự từ đơn giản lên hiện đại, lấy việc phát triển kinh tế hộ làm tiền đề để hình thành kinh tế trang trại, tránh sử dụng các công cụ kích thích kinh tế trực tiếp để tạo ra một hệ thống các trang trại phong trào, không có tính ổn định và bền vững.

Xây dựng các hộ gia đình thành các hộ kinh tế tự chủ. Nhiều địa phương miền núi vẫn còn tồn tại hai loại gia đình: Gia đình lớn và gia đình nhỏ. Các gia đình lớn, do tác động của cơ chế làm ăn mới, do những khó khăn ngày càng không thể khắc phục về lương thực, thực phẩm ngày càng phân rã nhanh hơn (đây là khuynh hướng tích cực). Nói chung, ở các tỉnh Tây Nguyên, các gia đình nhỏ (hay là tiểu gia đình) là tế bào của xã hội. Loại hình gia đình này có khả năng thích ứng linh hoạt nhất với nền nông nghiệp tiểu nông. Việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình là rất đúng hướng và cần phải xúc tiến nhanh hơn, mạnh hơn. Tuy nhiên, mấu chốt của vấn đề giao và nhận đất rừng là chỗ phải xác định rõ ràng quyền sở hữu và quyền thừa kế của người nông dân để người nông dân thực sự yên tâm sản xuất, đầu tư lâu dài theo kiểu canh tác trang trại trên các mảnh đất mà họ đã nhận.

Kinh tế trang trại là lực lượng xung kích đi đầu trong sản xuất nông sản hàng hóa, đồng thời cũng là lực lượng đi đầu trong ứng dụng tiến bộ KH&CN nông nghiệp trong thời kỳ đi lên CNH. Kinh tế trang trại không đơn nhất mà rất đa dạng về đặc điểm, tiềm năng kinh tế kỹ thuật và qui mô sản xuất. Trang trại ở vùng đồi núi khác trang trại vùng đồng bằng, và vùng ven biển. Trang trại sản xuất lương thực, cây công nghiệp, cây ăn trái, khác trang trại chăn nuôi trâu bò, lợn, gà, nuôi trồng thủy sản, và khác trang trại trồng rừng, vì vậy mỗi loại trang trại trong từng thời kỳ có những yêu cầu về KH&CN khác nhau. Kinh tế trang trại lại có qui mô nhỏ, vừa, lớn, do đó khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ KH&CN cũng khác nhau. KH&CN nông nghiệp chỉ đem lại hiệu quả kinh tế khi các trang trại lựa chọn đúng được loại hình, mức độ phù hợp với đặc điểm, yêu cầu và khả năng kinh tế kỹ thuật cụ thể của từng trang trại.

Trang trại là nơi có thể đẩy mạnh ứng dụng khoa công nghệ làm tác nhân quan trọng để phát triển công nghệ sau thu hoạch: Thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến và thị trường (marketing) - nâng cao giá trị kinh tế của nông sản phẩm hàng hoá. Khi khả năng nguồn cung trong trang trại không đủ thì nó giúp tiêu thụ sản phẩm cho nông dân và cung cấp dịch vụ (vật tư, kỹ thuật v.v...) cho các hộ gia đình xung quanh địa bàn. Với hiệu quả kinh tế được trực tiếp thấy và điều kiện sản xuất trong vùng không có gì khác biệt nhiều, các hộ nông dân trong vùng sẽ học tập làm theo mô hình làm kinh tế của các trang trại này.

3.1.1.2. Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông nghiệp cần phải đáp ứng các nhu cầu ngày một tăng của xã hội trong điều kiện nguồn lực bị hạn chế. Vì vậy muốn phát triển bền vững, cách cơ bản để giải quyết vấn đề này là tăng năng suất. Do nhu cầu cấp bách, hiện nay có khuynh hướng là nhiều vùng đất vốn không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp cũng được

huy động để sản xuất, điều này sẽ gây ra những tác động không tốt cho môi trường do đó nó cần được ngăn chặn.

Để được bền vững trong thời hạn dài, việc phát triển kinh tế trang trại cũng phải nhằm vào việc bảo vệ tài nguyên. Nhân dân địa phương cần phải được tham gia trong việc bảo vệ và quản lý lâu bền các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Họ cần phải được chia sẻ những lợi ích của các nguồn tài nguyên thiên nhiên từ các khu vực mà họ sinh sống. Vì vậy, để phát triển bền vững các chủ trang trại phải gắn kết được lợi ích của mình với lợi ích cộng đồng.

Việc đẩy mạnh áp dụng các kỹ thuật trong các trang trại nhằm nâng cao năng lực sản xuất, giảm tổn thất do sâu bệnh, bảo vệ tài nguyên đất và nước v.v... sẽ tạo ra hạt nhân tốt để kích thích các đối tượng khác cùng áp dụng. Vì vậy cần khuyến khích các chủ trang trại, các nông dân đầu tư vào việc sử dụng đất một cách bền vững bằng cách giao cho họ quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài và tạo điều kiện thuận lợi cho họ sở hữu về các nguồn lợi sản sinh từ đất đai.

Phát triển các cách sử dụng lâu bền về công nghệ sinh học, và các trang trại sẽ đóng vai trò là cầu nối để chuyển giao công nghệ này một cách an toàn hợp lý, cho cộng đồng cư dân địa phương, đặc biệt là chuyển giao cho các hộ nông dân đang sản xuất các cây trồng, vật nuôi tương tự.

Sự bền vững của nông nghiệp nông thôn còn đòi hỏi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cần phải có các chính sách để khuyến khích chủ trang trại sử dụng các biện pháp quản lý sản xuất tổng hợp nhằm tránh tình trạng các chủ trang trại vì chạy theo mục tiêu lợi nhuận nên lạm dụng quá mức các chất hoá học để kiểm soát sâu bệnh, diệt trừ cỏ dại hoặc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi... gây ra những tác hại lâu dài cho sức khoẻ con người và môi trường sinh thái.

Việc phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu của nền sản xuất nông nghiệp nước ta trên con đường CNH, HĐH. Tuy nhiên do đặc điểm ở nông thôn Việt nam nói

chung và Kon Tum nói riêng tồn tại tính cộng đồng làng xã rất cao nên khi đẩy mạnh phát triển KTTT cần phải tính đến yếu tố này.

Nghĩa là các trang trại phải dựa trên nền tảng gia đình là chủ yếu, lao động chủ yếu trong trang trại là người nhà hoặc bà con làng xóm. Trang trại phải là một hạt nhân văn hoá của làng xã về mặt cấu trúc, không nên biến trang trại thành một thực thể độc lập với cộng đồng làng xã.

Mục đích của chương trình chống nghèo khó là làm cho mọi người có khả năng tốt hơn để có một cuộc sống theo lối bền vững. Sự phát triển kinh tế trang trại ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa là cần thiết vì nó có khả năng tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho người dân thiếu việc làm ngày hôm nay và cho những lực lượng lao động đang lớn lên.

3.1.1.3. Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn

Trên thực tế, sau nhiều lần tiến hành giao đất canh tác cho nông dân, đến nay đất nông nghiệp nước ta về cơ bản vẫn rất manh mún. Tại miền Bắc bình quân 6.637m²/hộ, miền Nam 10.757m²/hộ. Vì vậy, để tiến đến sản xuất hàng hoá, Nhà nước không chỉ dừng lại ở những giải pháp chung chung mà phải có những việc làm thiết thực đẩy nhanh tốc độ ĐDDT, tích tụ ruộng đất.

Cần có cơ chế quản lý, khuyến khích nông dân "dồn điền, đổi thửa", phân đấu để mỗi hộ có 1 - 2 thửa ruộng; khuyến khích việc cho thuê hoặc chuyển nhượng ruộng đất nhưng để sản xuất, nhằm đẩy nhanh quá trình tích tụ ruộng đất ở nông thôn, tạo điều kiện để hình thành các trang trại quy mô lớn, sản xuất khối lượng hàng hóa lớn. Theo các chuyên gia, tích tụ ruộng đất phải đi đôi với phát triển ngành nghề, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. GS. Nguyễn Lâm Dũng cho rằng, để trở thành nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020, lao động

nông nghiệp phải giảm xuống chỉ còn 23%, phải chuyển khoảng 50% lao động nông nghiệp hiện nay sang các ngành kinh tế khác, đi đôi với tích tụ đất đai để có thể cơ giới hoá các khâu canh tác và thu hoạch. Ngoài ra, chính sách đất đai phải tạo điều kiện và thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hiện có và khai thác nhanh đất hoang hoá đang còn chiếm một diện tích lớn.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, thực hiện thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, nâng cao trình độ công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch. Chú trọng phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cả trong và ngoài nước. Nhân rộng các mô hình liên kết kinh tế hộ nông dân, các hình thức kinh tế hợp tác và HTX, nông lâm trường, kinh tế trang trại gắn với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ đầu tư ban đầu thoả đáng cho việc chuyển lao động và dân cư đến những nơi khó khăn nhưng giàu tiềm năng kinh tế, có vị trí xung yếu về an ninh, quốc phòng, tạo đà phát triển nhanh cho những vùng này để giảm sự cách biệt. Giải quyết các vướng mắc về chính sách và thể chế để tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế - xã hội nông thôn phát triển vững chắc. Đề cao trách nhiệm và tính năng động, sáng tạo của nhiều địa phương, ban ngành trong việc tạo thuận lợi cho nông dân, các thành phần kinh tế có nhu cầu và khả năng mạnh dạn đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn theo đúng pháp luật.

Về cầu lao động, để nông thôn thực sự phát triển bền vững theo hướng CNH HĐH, trước hết phải phát triển mạnh doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có làng nghề và kinh tế trang trại, nơi tạo ra thu nhập cao và ổn định hơn.

Thực tế cho thấy các loại hình kinh tế này có khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật tốt hơn và có tiềm lực kinh tế để sẵn sàng đầu tư khi cần thiết. Kinh tế trang trại có khả năng làm tăng giá trị sản phẩm theo hướng xuất khẩu và hình thành các thị trường nông sản ngay tại địa phương.

Như vậy kinh tế trang trại là lực lượng xung kích đi đầu trong sản xuất nông sản hàng hóa, đồng thời cũng là lực lượng đi đầu trong ứng dụng tiến bộ KH&CN nông nghiệp thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

3.1.2. Quan điểm phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Kon Tum

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của đề tài, đối với tỉnh Kon Tum chúng tôi thấy cần thêm một số quan điểm sau:

* Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp hàng hoá gắn với việc phát triển các trang trại phù hợp với tiểu vùng sinh thái và công nghệ sinh học. Chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt; phát triển ngành nghề nông thôn để chuyển một số lao động nông nghiệp sang các ngành sản xuất phi nông nghiệp.

Hình thành các vùng kinh tế trang trại tập trung theo quy hoạch của tỉnh dành cho các cây trồng, vật nuôi hàng hoá có lợi thế so sánh. Ưu tiên cho phát triển các trang trại mới tập trung vào vùng kinh tế trọng điểm được quy hoạch cho các cây trồng, vật nuôi hàng hoá mũi nhọn, vừa khuyến khích và có cơ chế kích thích sự phát triển nội tại của các cơ sở hiện có điều kiện, phát triển thành loại hình kinh tế trang trại.

Cần quan tâm phát triển các trang trại sử dụng nhiều lao động. Hiện nay vấn đề lao động đến độ tuổi không có công ăn việc làm ổn định ở nông thôn là rất quan trọng. Rất nhiều người lao động nông nghiệp ở thành phố Kon Tum và khu công nghiệp bị mất đất trong quá trình đô thị hoá. Họ đang có tiền do đền bù giải phóng mặt bằng, tuy nhiên tìm ra một công việc có thu nhập ổn định đối với họ là một vấn đề khó. Việc phát triển kinh tế trang trại còn giải quyết tận gốc làn sóng di dân ra đô thị trong quá trình đô thị hoá và cùng với nó là tệ nạn xã hội và sự cách biệt giàu nghèo.

* Khuyến khích và tạo điều kiện cho sự phát triển của các ngành nghề, đa dạng hoá các loại hình kinh tế ở nông thôn miền núi, khắc phục tư tưởng và thói quen của việc điều hành nền kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc với sự chi phối lớn của kinh tế tự nhiên.

Các nghề thủ công ở miền núi kém phát triển làm cho quá trình đô thị hoá chậm chạp, mật độ tập trung dân cư thấp, nhu cầu xã hội về tiêu thụ các sản phẩm thủ công chưa đủ cho các nghề này tách khỏi nghề nông. Theo đó, cần phải cấy nghề hình thành làng thủ công ở các vùng miền núi mang đậm bản sắc Tây Nguyên.

* Về phương diện kinh tế, kinh doanh miền núi có các thế mạnh riêng, vừa mang tính phổ biến, vừa có yếu tố đặc thù. Nói chung thì các thế mạnh của miền núi thể hiện rõ ràng nhất ở hai khả năng cụ thể:

- + Thâm canh đất rừng, vườn rừng.
- + Chăn nuôi gia súc lớn (chủ yếu là đàn trâu, bò).

Thực chất đây chính là mô hình kinh tế nông - lâm hay lâm - nông kết hợp có tác dụng kích thích sự phát triển của khuynh hướng sản xuất hàng hoá.

** Bảo vệ và phát triển vốn rừng, bảo tồn sự đa dạng sinh học*

Sự tổn thất về đa dạng sinh học đang diễn ra ngày một gay gắt, chủ yếu là do sự phá huỷ môi trường sinh sống, sự khai thác quá mức, sự ô nhiễm và do việc đưa vào nuôi trồng các loài động và thực vật nhập ngoại một cách không thích hợp. Sự suy giảm về đa dạng sinh học xảy ra phần lớn là do con người, và trong đó chính cách khai thác tận diệt tự nhiên để phục vụ cho mục đích tối đa hoá lợi nhuận của các cơ sở kinh doanh nông nghiệp phải chịu một phần trách nhiệm.

Để đảm bảo sự đa dạng sinh học, ngoài việc cần tiến hành các nghiên cứu dài hạn về tầm quan trọng của sự đa dạng sinh học đối với những hệ sinh thái sản xuất ra hàng hoá và cho những lợi ích về môi trường nhằm có biện pháp tích cực để bảo vệ các nguồn gen quý. Tỉnh còn cần phải khuyến khích các chủ trang trại, nông dân áp dụng các phương pháp canh tác thân thiện với tự nhiên và các loài sinh vật hoang dã nhằm duy trì và phát triển thêm sự đa dạng sinh học.

Việc thực hiện cơ chế phân chia hợp lý và công bằng các lợi ích thu được do sử dụng nguồn tài nguyên sinh vật và tài nguyên gen giữa nơi tạo ra và nơi sử dụng các nguồn tài nguyên này cũng có tác dụng tốt trong vấn đề này. Nhân dân địa phương phải

được chia sẻ những lợi ích về kinh tế và thương mại của những nguồn sinh học đa dạng mà họ đã có công duy trì, phát triển và tạo mới.

3.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum đến năm 2020

3.1.3.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển và mở rộng mô hình kinh tế trang trại, kinh tế đồi rừng nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về đất đai, nguồn lực, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng vùng; lấy trang trại cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, lâm nghiệp làm đột phá về hiệu quả kinh tế. Tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ mới để nâng cao giá trị kinh tế trên đơn vị diện tích.

- Định hướng đến 2020: xác định kinh tế trang trại và kinh tế đồi rừng là hình thức kinh tế chủ yếu để khai thác tốt nhất những lợi thế trong nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các loại hình trang trại với phương châm: chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững; coi trọng bảo vệ môi sinh, môi trường.

3.1.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Từ nay đến năm 2015 số lượng trang trại hàng năm tăng bình quân 30%. Phát triển kinh tế đồi rừng theo hướng thâm canh, mở rộng diện tích trồng cây có giá trị kinh tế cao, từng bước phát triển thành các trang trại tổng hợp gắn với du lịch sinh thái.

- Phân đầu đưa thêm diện tích đất sử dụng để phát triển kinh tế trang trại 500 ha năm 2015.

- Doanh thu bình quân cho một trang trại tăng: 1,3-1,5 lần so với năm 2010, trong đó: trang trại trồng cây lâu năm tăng 1,7-2,0 lần; chăn nuôi tăng 1,4-1,6 lần; trồng cây hàng năm tăng 1,2-1,4 lần.

- Đến năm 2015, 100% các trang trại có mức thu nhập hàng hoá và dịch vụ theo giá thực tế đạt trên 150 triệu đồng/ năm;

- Nâng cao tỷ suất nông lâm sản hàng hoá trong tổng giá trị nông sản phẩm và dịch vụ của các trang trại bình quân đạt 80%.

3.1.4. Định hướng phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum

** Đối với nông nghiệp, vừa chú trọng đầu tư thâm canh, chuyên môn hoá vừa kết hợp với đa dạng hoá sản phẩm đảm bảo tính bền vững trong sản xuất kinh doanh.*

Về sản xuất lương thực, trọng tâm là lúa nước và ngô lai trên cơ sở thâm canh giống mới có năng suất cao.

Về cây công nghiệp ngắn ngày phát triển mạnh thuốc lá, đậu tương, đỗ xanh và đỗ đen, lạc và mía v.v. trên cơ sở sử dụng giống mới và sản xuất theo dây chuyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng.

Trồng thâm canh, tạo vành đai thực phẩm cho thành phố Kon Tum đối với các loại rau đậu theo hướng sạch; trồng hoa thương phẩm các loại phục vụ cho nhu cầu thị trường.

Về cây ăn quả, tập trung phát triển tính tới nhu cầu thị trường các loại cây như nhãn, xoài, mận, cam quýt, bơ v.v... trên cơ sở chất lượng giống tốt và gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm.

** Đối với chăn nuôi: Tập trung phát triển nuôi trâu bò thịt, dê, lợn nạc, gia cầm theo hướng bán công nghiệp, công nghiệp.* Trước mắt áp dụng mô hình chăn nuôi bán công nghiệp để phát triển đàn gia súc và gia cầm ở vùng bằng và trên vùng đồi.

Tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch và đặc biệt chú trọng chất lượng con giống. Phát triển mạnh chăn nuôi trên cơ sở thúc đẩy việc chế biến thức ăn gia súc và nhu cầu thị trường.

** Vừa chú trọng trồng rừng sản xuất vừa kết hợp với trồng rừng phòng hộ để bảo vệ môi trường sinh thái, bên cạnh đó phát triển mạnh sản xuất lâm sản ngoài gỗ để có nguồn thu nhập trước mắt từ rừng*

Tăng cường trồng rừng nguyên liệu để cung cấp nguyên liệu cho chế biến, chú trọng các loài cây mọc nhanh, loại gỗ sản phẩm đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng.

Trước mắt tập trung vào các các loại như hồi, thảo quả, sa nhân, chè đắng, song mây v.v... nhưng với cách làm thận trọng theo phương châm có kết quả mới tiếp tục triển khai trên quy mô rộng và có đầu tư lớn.

Chú trọng phát triển trang trại theo hướng SXKD tổng hợp gắn với đời rừng là thế mạnh của địa phương. Gắn phát triển trang trại với kinh doanh dịch vụ như du lịch sinh thái, tham quan học tập... gắn sản xuất với tiêu dùng trong địa phương, gắn sản xuất với môi trường nhằm gia tăng tổng năng suất đầu ra (TFP).

* *Phát triển mô hình nuôi trồng thủy sản theo phương pháp công nghiệp* đối với các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá hồi, chình v.v... ở những nơi có đủ điều kiện nhằm mang lại hiệu quả cao.

* *Đẩy mạnh ứng dụng khoa công nghệ ở các trang trại* làm tác nhân quan trọng để phát triển công nghệ sau thu hoạch: Thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến và thị trường (marketing) - Nâng cao giá trị kinh tế của nông sản phẩm hàng hoá.

* *Bảo vệ môi trường sinh thái kết hợp với du lịch và dịch vụ.* Phát triển ngành nghề dịch vụ, gắn với du lịch sinh thái ở những trang trại gắn với làng nghề truyền thống, gắn với địa danh về tài nguyên du lịch tự nhiên như khu du lịch sinh thái Măng đen; các khu vực du lịch lịch sử - văn hoá, lễ hội sẽ tạo ra sức hút du khách và mang lại nguồn thu nhập ổn định.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI CỦA TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Giải pháp chung cho các trang trại

3.2.1.1. Quy hoạch khoanh vùng, lựa chọn mô hình kinh tế trang trại phù hợp với từng vùng sinh thái, đặc điểm tự nhiên của tỉnh và từng huyện, thành phố

Việc quy hoạch phân vùng phát triển kinh tế trang trại nhằm tạo điều kiện cho tất cả các vùng trên địa bàn tỉnh phát triển đồng đều trên cơ sở hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và liên kết giữa các vùng, tạo nên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ trên địa bàn. Cụ thể:

- Đối với vùng núi: Với độ cao trung bình từ 500 - 750m, mật độ dân cư thưa thớt, chủ yếu là rừng tự nhiên có chức năng phòng hộ là chính. Về cơ bản mô hình trang trại ở vùng này là trang trại lâm nghiệp, trồng rừng kinh tế, cây bản địa lấy gỗ có giá trị kinh tế cao, mô hình trang trại nông - lâm kết hợp, bảo vệ nguồn gen thực vật quý hiếm theo các dự án.

- Đối với vùng đồi núi thấp: với chức năng vừa phòng hộ, vừa khai thác kinh tế nên các thành phần trong mô hình kinh tế trang trại ở đây có thể kết hợp nông - lâm nghiệp, vừa khoanh nuôi bảo vệ rừng, vừa trồng cây công nghiệp (hồi, quế, thông, bạch đàn, keo...), cây ăn quả, vừa phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, lợn). Phát triển các trang trại trồng rừng kinh tế (cây lấy gỗ), cây công nghiệp lâu năm kết hợp với chăn nuôi đại gia súc, trồng cây ngắn ngày theo phương thức lấy ngắn nuôi dài.

- Đối với vùng đồng bằng: Với nhiệm vụ chiến lược là vùng kinh tế trọng điểm, đảm bảo vững chắc an toàn lương thực cho cả tỉnh, tạo sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng cao cho thị trường. Vì vậy, phát triển mô hình trang trại nông nghiệp toàn diện như: trang trại trồng trọt (thâm canh cây lúa chất lượng cao, cây thực phẩm, trang trại lúa cá), chăn nuôi (lợn, gia cầm), nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hoặc kết hợp các mô hình trên.

- Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở dùng chung do nhà nước đầu tư theo quy định của luật khuyến khích đầu tư trong nước. Trước mắt bao gồm các công trình chủ yếu: Đường giao thông vùng, đường điện hạ thế.

- Quy hoạch phát triển các trang trại chăn nuôi: cần cách xa khu vực dân cư tập trung, có biện pháp xử lý tránh ô nhiễm môi trường.

3.2.1.2. Giải pháp về đất đai

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, cấp quyền sử dụng đất cho các dự án chế biến, dịch vụ và mở rộng diện tích cho các trang trại. Thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích của các ngành về lĩnh vực nông nghiệp.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ trang trại, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch. Triển khai cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại đối với số trang trại đạt tiêu chuẩn hiện có nhằm tạo điều kiện cho các chủ trang trại yên tâm đầu tư và vay vốn sản xuất.

- Hộ gia đình, cá nhân phi nông nghiệp hoặc ở các địa phương khác, các doanh nghiệp có nguyện vọng và khả năng lập nghiệp đầu tư vốn phát triển trang trại được UBND xã sở tại cho thuê đất sản xuất.

- Miễn tiền thuê sử dụng đất cho các trang trại đối với các xã vùng núi, vùng đặc biệt khó khăn và giảm 50% cho các xã vùng đồng bằng trong 5 năm đối với diện tích đất vượt hạn điền.

- Miễn tiền thuê đất 7 năm đối với các xã vùng núi, và 3 năm đối với các xã vùng đồng bằng, vùng khai hoang phục hoá...

- Khuyến khích các hộ dân chuyển nhượng, dồn điền, đổi thửa tạo điều kiện tích tụ ruộng đất, chuyển đổi từ đất khác sang trang trại chuyên canh hoặc kết hợp. Khi hết thời hạn giao đất theo NĐ64/CP (năm 2014), tiến hành giao lại ruộng đất có điều chỉnh theo hướng tập trung, quy mô diện tích lớn, tạo điều kiện để các hộ dân an tâm đầu tư phát triển kinh tế trang trại.

- Xây dựng đề án giao đất, cho thuê diện tích đất, mặt nước cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân để phát triển kinh tế trang trại.

- Đẩy nhanh tiến độ giao đất cho các hộ dân vùng đồi núi để phát triển kinh tế lâm nghiệp, trong giao đất phải căn cứ vào quỹ đất trống đồi núi trọc ở địa phương, nhu cầu và khả năng đầu tư trồng rừng, tránh tình trạng đất giao không sản xuất hoặc sử dụng không hết diện tích, giữ đất trong khi các hộ có nhu cầu không có đất trồng rừng. Đồng thời, ưu tiên các hộ ở địa phương đó, hộ có ý chí vươn lên làm giàu; mặt khác cần khuyến khích những người có vốn ở nơi khác để đầu tư phát triển kinh tế trang trại theo hợp đồng sử dụng đất. Hộ gia đình sản xuất nông nghiệp có nhu cầu và khả năng

sử dụng đất vượt hạn điền của địa phương được UBND xã xét thuê đất phát triển kinh tế trang trại.

3.2.1.3. Giải pháp về đầu tư và vốn

- Các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho việc vay vốn đối với phát triển kinh tế trang trại như: thành lập quỹ cho vay kinh tế trang trại từ huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân, quy định lãi suất và thời hạn cho vay hợp lý, cần phát triển hình thức cho vay tín chấp, mức vốn vay nhiều hơn so với quy định hiện nay của ngân hàng. Thực hiện Quyết định số 423/QĐ/NHNN ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về quy định chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại. Triển khai thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao đất, thuê, nhận, khoán rừng và đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với các chương trình, dự án khuyến nông, nguồn vốn giải quyết việc làm để cho vay phát triển kinh tế trang trại. Các tổ chức chính trị xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ...) bố trí một phần kinh phí từ các nguồn vốn cho vay để phát triển theo mô hình trang trại.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, thuỷ lợi...ở các vùng quy hoạch kinh tế trang trại, chế biến sản phẩm nông nghiệp, để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp.

- Lập dự án giới thiệu tiềm năng và cơ hội hợp tác đầu tư, nhất là đầu tư công nghệ chế biến thức ăn gia súc, chế biến nông sản. Tăng cường đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế trang trại và nhân diện rộng.

- Các trang trại được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trồng đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản.

- Chính sách của tỉnh: hỗ trợ 01 triệu đồng/trang trại mới thành lập; các chính sách khác áp dụng theo quy định chính sách hàng năm của tỉnh.

3.2.1.4. Giải pháp về khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Việc đầu tiên là cần chú trọng công tác thông tin KH&CN cho các chủ trang trại. Hiện nay ngành nông nghiệp chỉ hoạt động khuyến nông chung cho nông dân cả nghèo lẫn giàu. Đã đến lúc cần tập trung công tác khuyến nông riêng đối với các hộ nông dân - trang trại sản xuất hàng hóa là lực lượng xung kích, đi đầu trong ứng dụng tiến bộ KH&CN, tổ chức các câu lạc bộ khuyến nông cho các chủ trang trại theo ngành sản xuất, như các trang trại sản xuất lúa hàng hóa, sản xuất chè, cây ăn quả, nuôi gà, vịt, nuôi lợn, nuôi trâu bò, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng với qui mô vừa và lớn, khối lượng hàng hóa nhiều ở từng địa phương, đi vào từng chuyên đề thiết thực.

- Cần chú trọng và tiếp tục đầu tư thoả đáng cho công tác khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến công để chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ cho trang trại, đưa các giống cây trồng, vật nuôi có phẩm chất tốt, sản phẩm chất lượng cao vào sản xuất; áp dụng công nghệ mới trong công nghiệp chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; rút kinh nghiệm và nhân rộng các điển hình thành công ra nhiều trang trại khác.

- Phổ biến cho các trang trại biết có thể bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và sinh thái từng vùng và phù hợp với quy hoạch các vùng chuyên canh ở địa phương, đặc biệt đối với các loại cây trồng dài ngày để giúp các trang trại lựa chọn phương hướng sản xuất phù hợp.

- Khuyến khích các hình thức liên kết và hợp tác trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ nông nghiệp, trong đó coi trọng sự liên kết giữa các trung tâm, viện nghiên cứu ở trong và ngoài huyện với các trang trại hạt nhân trên từng vùng để nghiên cứu tạo ra những giống vật nuôi cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai thổ nhưỡng và chịu được điều kiện khí hậu ở địa phương cũng như chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ cho các trang trại.

- Trên cơ sở quy hoạch về phát triển giống cây trồng, vật nuôi đến năm 2015 của tỉnh, khuyến khích và hỗ trợ các trang trại sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tại địa phương để cung cấp giống tại chỗ.

Kinh nghiệm thực tế cho thấy, để sản xuất kinh doanh có lợi, các trang trại nước ta phải lựa chọn và ứng dụng KH&CN thích hợp, hỗn hợp và tổng hợp.

* KH&CN thích hợp là sử dụng các loại vật tư kỹ thuật, động lực, công cụ và công nghệ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật của sản xuất, của từng trang trại, và yêu cầu chất lượng sản phẩm của thị trường tiêu thụ.

* KH&CN hỗn hợp là sử dụng đan xen giữa các cấp độ công nghệ khác nhau (cổ truyền kết hợp với hiện đại, thủ công kết hợp với cơ khí v.v...) trong các công đoạn sản xuất chế biến các loại nông sản, nhằm sử dụng hợp lý nhất các yếu tố kỹ thuật, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

* KH&CN tổng hợp là sử dụng đồng bộ các công nghệ sinh học, hóa học, cơ điện trong chu trình sản xuất, chế biến nông sản của các trang trại, huy động sức mạnh tổng hợp của KH&CN, tạo ra hợp lực đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3.2.1.5. Giải pháp về lao động và nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân cụ thể:

- Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ kinh tế trang trại không chỉ cho các chủ trại mà còn cho cả những người có nguyện vọng và có khả năng trở thành chủ trại.

- Về nội dung đào tạo bồi dưỡng cần hướng vào những vấn đề của kinh tế trang trại, xu hướng phát triển trang trại; các chủ trương, đường lối, chính sách về phát triển kinh tế trang trại; đặc biệt là các kiến thức về tổ chức và quản trị kinh doanh trong các trang trại như xác định phương hướng kinh doanh, tổ chức sử dụng các yếu tố sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Tổ chức các lớp chuyển giao kỹ thuật và công nghệ mới cho các chủ trại, hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Đào tạo bằng nhiều hình thức như lớp tại địa phương, tham quan, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật... với sự tổ chức hỗ trợ của các cơ quan như Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học và Công nghệ, Hội Nông dân...

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các trang trại bằng cách hướng vào tổ chức tốt việc đào tạo nghề phù hợp cho một bộ phận lao động làm thuê, nhất là bộ phận lao động kỹ thuật.

3.2.1.6. Giải pháp về thị trường tiêu thụ

- Tổ chức dự báo thị trường, mở rộng hình thức thông tin kinh tế.

- Khuyến khích thành lập hợp tác xã, tổ hợp dịch vụ chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm.

- Mở rộng và phát triển hệ thống tiêu thụ sản phẩm, trong đó chú trọng khâu bảo quản nhằm hạn chế tổn thất sau thu hoạch.

- Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thu hút các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện đầu tư để phát triển dịch vụ đầu vào, đầu ra cho nông sản.

- Nhà nước cùng các tổ chức kinh tế có các biện pháp thu mua, chế biến, dự trữ, điều hoà cung cầu để giữ giá ổn định một số mặt hàng thiết yếu nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà kinh doanh và người tiêu dùng.

- Các cơ sở chế biến nông, lâm sản có ý nghĩa quyết định tới chất lượng hàng hoá nông sản. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp theo chiều dọc phải là quá trình từ sản xuất, gắn với chế biến và tiêu thụ hàng hoá.

- Cần khuyến khích, hỗ trợ cho sự ra đời của các cơ sở chế biến nông sản như cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Chế biến bơ, chuối, xoài nhãn,...

3.2.1.7. Môi trường kinh doanh và tư pháp

Tiên hành cấp đăng ký kinh doanh cho các trang trại có đủ điều kiện. Đăng ký kinh doanh cho trang trại gia đình là một việc làm hợp lý và hết sức cần thiết. Hiện tại mới có một số trang trại của tỉnh đã đăng ký kinh doanh.

Thông qua đó, giúp cho Nhà nước thực hiện tốt chức năng quản lý của mình đối với loại hình trang trại gia đình. Mặt khác, để đảm bảo quyền tự do kinh doanh và tinh thần cải cách thủ tục hành chính hiện nay, không cần thiết phải đặt ra thủ tục cấp giấy chứng nhận cho trang trại gia đình. Việc thỏa mãn các tiêu chí của trang trại gia đình sẽ được các hộ gia đình chứng minh thông qua các giấy tờ cần thiết trong hồ sơ đăng ký kinh doanh (ví dụ như giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, báo cáo tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh,...). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là cơ sở pháp lý duy nhất chứng minh tư cách pháp lý của trang trại gia đình.

Hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường; khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng SX hàng hóa. Xây dựng HTX mô hình mới là một giải pháp quan trọng giúp cho kinh tế hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá ổn định vững chắc. Xây dựng HTX kiểu mới vừa là giải pháp vừa là xu thế và mục tiêu của phát triển kinh tế hộ nông dân, kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại.

Phân vùng kinh tế và phân bổ lại lao động dân cư. Trong điều kiện đặc điểm điều kiện tự nhiên không đồng nhất, cần có những tiêu chuẩn phân vùng nhỏ cho các huyện thị. Tuy không tạo thành vùng chuyên canh lớn thì cũng tạo ra một lượng sản phẩm đủ lớn cho kinh tế hàng hoá phát triển, thúc đẩy phân bổ lại lao động dân cư hiện nay cư trú rất phân tán, nhất là vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Tổ chức công tác truyền thông giúp cho các hộ vượt qua tâm lý an phận, tâm lý tự ti, phong tục tập quán sản xuất tự túc, tự cấp, sản xuất manh mún nhỏ lẻ để tăng cường nghị lực vượt qua khó khăn trước mắt, tích cực nỗ lực trong sản xuất kinh

doanh. Tuyên truyền chủ trương chính sách của Trung ương cũng như địa phương về phát triển kinh tế trang trại trong giai đoạn tới.

Phổ biến quy hoạch, kế hoạch phát triển các vùng kinh tế trang trại trong tỉnh cho tất cả các đối tượng có nhu cầu làm trang trại để thu hút đầu tư. Thông tin, phổ biến kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của các trang trại điển hình tạo ra động lực trong đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Bằng các phương thức cụ thể:

- * Tổ chức hội thảo
- * Phát sóng trên đài truyền hình, trên báo địa phương
- * Phát tờ rơi, tờ bướm

3.2.1.8. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với kinh tế trang trại

- Thực hiện quản lý nhà nước đối với quá trình sản xuất kinh doanh của trang trại, nhằm định hướng phát triển và đảm bảo công bằng trong sản xuất kinh doanh, khuyến khích mặt tích cực và hạn chế những tiêu cực của loại hình kinh tế trang trại, khắc phục tình trạng phát triển mang tính tự phát tích tụ ruộng đất tràn lan.

- Xác định các loại hình trang trại và hình thức kinh doanh để có sự quản lý thống nhất và phù hợp với từng loại hình trang trại, nhất là loại hình trang trại có thuê mướn nhiều lao động mà chủ trại không trực tiếp tham gia sản xuất trong trang trại.

- Thực hiện quản lý nhà nước đối với đầu ra, chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo lợi ích chung của Nhà nước, quyền lợi của người tiêu dùng và môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với kinh tế trang trại, đảm bảo các chủ trang trại thực hiện đầy đủ quy trình kỹ thuật canh tác bảo vệ và làm giàu đất, bảo vệ môi trường; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo pháp luật. Đồng thời, bảo vệ quyền lợi chính đáng của chủ trang trại về tài sản và các lợi ích khác.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm dịch giống, thực hiện quy trình sản xuất, du nhập giống chất lượng cao và sạch bệnh. Đa dạng hoá các loại giống cây trồng, vật

nuôi. Đưa các đối tượng nuôi, trồng đã thử nghiệm có hiệu quả vào sản xuất để đa dạng hoá các đối tượng nuôi, trồng.

3.2.1.9. Hình thành, phát triển quan hệ hợp tác giữa các trang trại

- Hình thành và phát triển quan hệ hợp tác giữa các trang trại nhằm trao đổi kinh nghiệm, trình độ quản lý, trao đổi sản phẩm, dịch vụ để nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ, tổ hợp tác theo từng loại hình trang trại để liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, tạo sức cạnh tranh và sự ổn định trong tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, hạn chế tình trạng ép giá của các tư thương và rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng mối quan hệ giữa các tổ hợp tác, chủ trang trại với các hộ dân để các chủ trang trại, tổ hợp tác là đầu mối thu mua, tiêu thụ sản phẩm nông sản.

Tóm lại: Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Kon Tum trong giai đoạn tới có ý nghĩa rất quan trọng trong việc khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV Đảng bộ tỉnh Kon Tum về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2015 và năm 2020. Chính vì vậy, chương trình này cần được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở một cách đồng bộ, tạo sự đột phá quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

3.2.2. Giải pháp cho từng nhóm trang trại

3.2.2.1. Trang trại trồng trọt

Nên tập trung vùng ven đô, vùng có lợi thế so sánh cao; đồng thời chuyển diện tích trồng lúa năng suất thấp, không chủ động được nước tưới sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

Về cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển mạnh khoai lang, đậu tương, đỗ xanh, đỗ đen, lạc và mía, dưa hấu v.v. trên cơ sở sử dụng giống mới và sản xuất theo dây chuyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng.

Trồng thâm canh, tạo vành đai thực phẩm cho thành phố đối với các loại rau, đậu theo hướng sạch; trồng hoa thương phẩm các loại phục vụ cho nhu cầu thị trường.

Về cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày tập trung phát triển tính tới nhu cầu thị trường các loại cây như xoài, ổi, cam, quýt, mận, nhãn, v.v trên cơ sở giống mới và gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ: hình thành 4.000 ha rau sạch tại thành phố Kon Tum; thị trấn Đăk Hà, Đăk Tô, Ngọc Hồi; Vùng trồng đỗ tương, khoai lang, Dưa hấu 7000 ha tại thành phố Kon Tum, Đăk Hà, Đăk Tô, Kon Rẫy.

3.2.2.2. Trang trại chăn nuôi

Một là về giống, vật nuôi, tiếp tục sử dụng con giống tốt trong nước, khuyến khích các chủ trang trại, doanh nghiệp nhập nguồn gen, giống có năng suất chất lượng cao: Chương trình cải tạo chất lượng đàn bò địa phương bằng giống bò lai Sind; nuôi lợn hướng nạc, lợn siêu nạc; phát triển đa dạng đàn gia cầm trong chăn nuôi có khả năng tăng trọng nhanh như các giống gà Tam Hoàng, Lương Phượng, Kabir, Sặc-sô, ngan Pháp;

Hai là về thức ăn chăn nuôi, người chăn nuôi và nhà máy chế biến phải ký hợp đồng, bảo đảm cung cấp ổn định và chất lượng thức ăn tốt.

Ba là công nghệ chuồng trại, người chăn nuôi phải nghiên cứu các mẫu chuồng trại, áp dụng các loại máng ăn, uống, phù hợp với từng vật nuôi.

3.2.2.3. Trang trại lâm nghiệp

Đối với diện tích rừng nghèo kiệt, khuyến khích các tổ chức, cá nhân cải tạo và trồng lại rừng để nâng cao giá trị sử dụng rừng và đất rừng. Đối với diện tích đất trống, thu hút đầu tư vào lĩnh vực trồng rừng tạo vùng nguyên liệu tập trung, theo hướng đầu tư thâm canh gắn với công nghiệp chế biến, kết hợp sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Loài cây chính cho trồng rừng sản xuất: Keo, thông, mỡ, trúc... để tạo vùng nguyên liệu cho sản xuất ván MDF, ván ghép thanh, sản xuất giấy. Diện tích trồng rừng nguyên liệu khoảng 400 nghìn ha tập trung ở các huyện để sản xuất các mặt hàng đồ mộc gia dụng, vật liệu xây dựng và đồ gỗ mỹ nghệ.

Đầu tư trồng 100 nghìn ha cao su, 20 nghìn ha bời lời ở các huyện, thành phố.

3.2.2.4. Trang trại thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các hồ chứa, hồ tự nhiên và nuôi cá lồng trên các sông, suối. Trong nuôi thủy sản sử dụng giống mới như rô phi đơn tính, ba ba, cá tra, cá basa, cá hồi, lương, cá trê.

Nghiên cứu giúp các địa phương, các chủ trang trại, các hộ gia đình nuôi trồng thủy sản xây dựng phương án đổi đất dền ao để tạo điều kiện cho việc hình thành các trang trại thủy sản sản xuất tập trung với quy mô lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư nuôi thâm canh công nghiệp. Có chính sách thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản để hình thành nên các cơ sở sản xuất thủy sản tập trung. Đây chính là những mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp, để cho các chủ trang trại, các hộ gia đình tham quan học tập; đồng thời cũng là cơ sở dịch vụ đầu vào con giống, thức ăn,..v.v... và tiêu thụ sản phẩm.

3.2.2.5. Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp

Đây là loại hình trang trại đánh giá có thu nhập ổn định, rủi ro thấp nhất hiện nay ở tỉnh, tuy nhiên chi phí vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong doanh thu. Điểm mạnh của loại hình này chính là mô hình VAC hoặc VACR. Để trong những năm tới, loại hình trang trại tổng hợp phát triển mạnh, cần thực hiện triệt để các vấn đề sau:

Mạnh dạn chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng tỷ trọng hàng hóa, ưu tiên trồng các loại cây đặc sản trên đất nông nghiệp như rau thực phẩm, rau an toàn.

Đối với chăn nuôi lợn, gà cần có biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng trại, thực hiện mô hình BIOGAS nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nhất là loại hình trang trại này đang phát triển mạnh ở khu vực trung tâm thành phố, thị trấn trong tỉnh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

1. Kinh tế trang trại ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Nó cho phép khai thác, sử dụng triệt để tiềm năng về đất đai, đặc biệt ở những vùng đồi núi như tỉnh Kon Tum hiện nay mang lại khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn cho xã hội.

2. Tuy mới hình thành và phát triển ở nước ta nói chung và Kon Tum nói riêng, kinh tế trang trại đã khẳng định là một hình thức tổ chức sản xuất tiên bộ, phù hợp và có hiệu quả trong nông nghiệp. Nó đã và đang góp phần tạo ra quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

3. Điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội của một vùng ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế trang trại. Chính sự kết hợp giữa sự đa dạng với sự lựa chọn loại hình đem lại giá trị kinh tế cao trong kinh doanh trang trại ở Kon Tum hiện nay đã thể hiện sự năng động của các trang trại. Tuy nhiên số lượng, quy mô cũng như trình độ sản xuất kinh doanh của các trang trại của Kon Tum còn hạn chế và đang trong giai đoạn phát triển ban đầu bởi nền kinh tế địa phương còn mang nặng tính tự nhiên, thị trường nhỏ hẹp.

4. Thực trạng kinh tế trang trại ở Kon Tum cho thấy, các nguồn lực của các trang trại huy động còn thấp, kết quả sản xuất cũng như hiệu quả kinh tế mang lại cũng chưa cao. Tuy nhiên, qua thực tế cũng có thể kết luận rằng: nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại ở đây không phải do quy mô đất đai của trang trại mà do sự lựa chọn loại hình kinh doanh phát huy lợi thế so sánh của địa phương; trình độ quản lý của chủ trang trại đã mang lại nhiều trang trại có quy mô đất đai nhỏ nhưng có tỷ suất nông sản hàng hoá lớn.

5. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy loại hình kinh doanh có hiệu quả nhất ở Kon Tum cũng chính là khai thác và sử dụng nguồn lực là lợi thế so sánh của địa phương. Cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc kết hợp với lâm nghiệp hiện tại vẫn hướng đi mang

lại hiệu quả tốt nhất cho các chủ trang trại. Tuy nhiên điều kiện tự nhiên không đồng nhất, quản lý đất đai manh mún là một trở ngại để phát triển sản xuất với quy mô lớn.

6. Cũng như các loại hình kinh tế mới hình thành khác, kinh tế trang trại cần một môi trường chính sách, thể chế cần thiết cho sự tồn tại và phát triển ổn định, bền vững. Vai trò của công tác truyền thông, nâng cao năng lực của chủ trang trại, hỗ trợ thị trường v.v... trong phát triển kinh tế trang trại là những vấn đề mà các cấp chính quyền cần phải quan tâm.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Ở nước ta, vị trí chính thức của trang trại gia đình đã có hơn 8 năm hình thành và phát triển. Đã đến lúc cần phải nhìn lại để thấy rõ mặt mạnh, mặt còn hạn chế của chính sách pháp luật về trang trại gia đình. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn phát triển trang trại gia đình, Nhà nước cần ban hành một luật hoặc pháp lệnh về trang trại gia đình tạo khung pháp lý cho hoạt động của loại hình này, trong đó xác định rõ khái niệm, đặc điểm pháp lý, các điều kiện để được xác định là trang trại gia đình, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh, quyền và nghĩa vụ của trang trại.

Với một tư cách pháp lý độc lập, một địa vị pháp lý bình đẳng với các chủ thể kinh doanh khác sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để trang trại gia đình tự tin, chủ động bước vào “sân chơi” lớn - nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần như ở nước ta hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

*. TIẾNG VIỆT

- [1] Ban vật giá chính phủ (2000), *Tư liệu về kinh tế trang trại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Bộ Lao động thương binh và xã hội (2000), *Thông tư hướng dẫn áp dụng một số chế độ làm việc trong các trang trại*, Hà Nội.
- [3] Bộ nông nghiệp và Tổng cục thống kê (2000), *Thông tư liên tịch số 62/2003/TTLT/BNN-TCTK, ngày 20/5/2003, Sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK, ngày 26/6/2000.*
- [4] Bộ nông nghiệp (2003), *Thông tư liên tịch số 74/2003/TT-BNN, ngày 04/7/2003, Tiêu chí xác định KTTT.*
- [5] Cục Thống kê tỉnh Kon Tum (2010), *Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [6] Chính phủ, Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP, ngày 02/02/2000, về kinh tế trang trại.
- [7] Đào Hữu Hoà (2005), *Vai trò của kinh tế trang trại trong quá trình phát triển một nền nông nghiệp bền vững*, Trường đại học Kinh tế Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [8] Đinh Phi Hồ, Lê Thị Ngọc Uyên, Lê Thị Thanh Tùng (2006) *Kinh tế phát triển - Lý thuyết và thực tiễn*, Nxb Thống kê.
- [9] Đoàn Quang Thiệu (2001), *Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển hệ thống nông lâm kết hợp ở huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Hà Nội.
- [10] Gillis M.(1990), *Kinh tế học của sự phát triển*, Viện nghiên cứu kinh tế Trung ương, Hà Nội.
- [11] Hoàng Văn Hoa, Hoàng Thị Quý, Phạm Huy Vinh (1999), *Quá trình phát triển kinh nghiệm trang trại ở Việt nam và một số nước trên thế giới - Bài học kinh nghiệm; Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong*

thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt nam, Trường đại học KTQD, Hà Nội.

- [12] Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và châu Á, NXB thống kê 1993
- [13] Lê Trọng (2000), *Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
- [14] Luật đất đai 1993, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
- [15] Mác - Ăng ghen toàn tập, bản tiếng Nga - tập 25 phần II, Matxcova 1961.
- [16] Ngân hàng Thế giới (2005), *Việt Nam – Thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn – Từ Viễn cảnh tới Hành động*.
- [17] “Nghiên cứu thực tiễn dồn điền đổi thửa ở một số tỉnh, và đề xuất chính sách khuyến khích dồn điền đổi thửa nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng”, bài đăng trên báo Việt Nam net của viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn ngày 11/10/2005, Trang web;
<http://www.ipsard.gov.vn/news/newsdetail.asp?targetID=536>
- [18] Nguyễn Duy Gia (2002), "Bàn về mâu thuẫn và định hướng phát triển trong quản lý kinh tế", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 9.
- [19] Nguyễn Điền (1998), *Nông nghiệp nước Mỹ - Công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Đình Hà, Nguyễn Khánh Quốc (1999), *Kinh tế nông nghiệp gia đình nông trại*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [21] Nguyễn Thị Thắc (1999), *Thực trạng và những giải pháp phát triển kinh tế trang trại tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
- [22] Nguyễn Trần Quế (2001), *Những biện pháp kinh tế tổ chức và quản lý để phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hoá và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn Bắc Bộ*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

- [23] Nguyễn Văn Tuấn (2000), *Quản lý trang trại trong nền kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp, Hà nội.
- [24] Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng (1996), *Nghiên cứu khai thác sử dụng hợp lý tiềm năng phá Tam Giang*, Đề tài cấp nhà nước.
- [25] Quốc hội khóa XI, Luật đất đai năm 2003 tại kỳ họp thứ 4.
- [26] Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật đất đai 1993.
- [27] Trần Bạch đăng (1994), *Tài liệu tham khảo bồi dưỡng cho nghiên cứu sinh - Nhà xuất bản nông nghiệp*, Hà Nội.
- [28] Trần Đức (1998), *Kinh tế trang trại vùng đồi núi*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [29] Trần Tác (2001), “Một số giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại ở Việt nam”, *Kinh tế trang trại sau một năm thực hiện Nghị quyết 03/NQ-CP*, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.
- [30] Trần Trác (chủ biên) (2000), *Tư liệu về kinh tế trang trại*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
- [31] Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn (2000), *Tư duy mới về phát triển thế kỷ 21*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [32] Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh (2007), *Ảnh hưởng của việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) đối với nền kinh tế Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
- [33] Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (2010), *Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020*, Kon Tum.
- [34] Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum, lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2010-2015.
- [35] Vũ Thị Ngọc Phùng (1997), *Kinh tế phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

*. TIẾNG ANH

[36] Raaman Weitz - Rehovot (1995), *Intergrated Rural Development*, Israel

[37] FAO (1999), *Beyond sustainable forest management*, Rome

[38] FAO (1993), *Common forest resource management*, Rome.

[39] RECOFTC (1995), *Research policy for Community forestry Asia Pacific Region*, Bangkok, Thailand.

PHỤ LỤC
Các bảng biểu

Bảng 2.1. Tổng hợp diện tích theo độ cao tỉnh Kon Tum

Đvt: ha

TT	Độ cao so với mặt nước biển (m)	Đăk Glêi	Đăk Hà	Đăk Tô	Kon Plông	Kon Rẫy	Ngọc Hồi	Sa Thầy	Tu Mơ Rông	Thị Xã	Toàn tỉnh
1	200 - 300				912		52	53.597			54.561
2	300 - 400				1.553		2.536	35.261			39.351
3	400 - 500				3.177		3.893	25.722		615	33.407
4	500 - 600	58	13.342	5.102	4.840	3.070	5.624	41.370		30.627	104.032
5	600 - 700	6.857	23.365	20.946	5.700	15.022	31.351	35.350	93	8.471	147.154
6	700 - 800	12.483	10.575	7.479	6.246	11.443	17.585	18.210	2.342	1.971	88.334
7	800 - 900	13.688	9.177	4.006	6.977	10.707	12.188	13.336	5.857	948	76.885
8	900 - 1000	15.152	7.121	2.490	10.389	10.684	4.581	8.233	6.415	432	65.498
9	1000 - 1100	16.846	6.144	2.264	20.244	11.419	2.392	4.403	7.607	177	71.496
10	1100 - 1200	18.782	5.637	2.564	27.988	9.323	1.309	2.846	10.065		78.514
11	1200 - 1300	16.203	4.666	2.578	26.510	7.054	873	1.425	10.150		69.457
12	1300 - 1400	14.634	2.014	1.695	11.094	5.132	757	667	10.447		46.440
13	1400 - 1500	10.850	1.018	1.069	6.317	3.425	682	228	10.144		33.734
14	1500 - 1600	6.416	638	565	3.500	1.971	469	107	7.254		20.919
15	1600 - 1700	4.605	339	166	1.658	1.042	92	79	4.789		12.770
16	1700 - 1800	3.441	204		715	381			3.300		8.041
17	1800 - 1900	2.700	129		97	157			1.949		5.032
18	1900 - 2000	2.193	97		48	56			1.731		4.124

19	2000 - 2100	1.925							1.869		3.794
20	2100 - 2200	1.316							1.221		2.537
21	2200 - 2300	829							470		1.299
22	2300 - 2400	188							17		205
23	2400 - 2500	75									75
Tổng cộng		149.242	84.467	50.924	137.965	90.884	84.382	240.834	85.718	43.242	969.046

Bảng 2.2. Một số yếu tố chính của các tiểu vùng khí hậu

Tiểu vùng	Tổng tích ôn (°C)	Nhiệt độ thấp nhất (°C)	Nhiệt độ cao nhất (°C)	Lượng mưa (mm)	Độ ẩm (%)
Vùng I					
<i>Tiểu vùng I.1</i>	7.500	15	22	2.200- 2.800	85-90
<i>Tiểu vùng I.2</i>	7.500- 8.200	16	24	2.000- 2.800	< 85
Vùng II					
<i>Tiểu vùng II.1</i>	8.500	18	25,5	1.750- 1.850	80-82
<i>Tiểu vùng II.2</i>	7.600- 7.800	17	24	2.000- 2.400	< 85
<i>Tiểu vùng II.3</i>	8.500	20	> 25	2.400	82-83

Nguồn: Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum

Bảng 2.3. Đặc trưng hình thái các sông chính ở Kon Tum

Sông	F (km ²)	Lsông (km)	Mật độ lưới sông (km/km ²)	Hệ số uốn khúc	J lòng sông (%)	Độ cao bq (m)
Đăk Pxi	869	80,5	0,42	1,74		1.216
Đăk Bla	3.507	152,0	0,49	2,03	4,0	963
Krông PôKô	3.530	121,0			2,3	
Sa Thầy	1.570	91,0	0,27	1,24	2,9	673
Sê San	11.450	237,0	0,38	1,45		737

Bảng 4. Phân bố lượng dòng chảy trên các sông chính tỉnh Kon Tum

Tên sông	Tổng lượng dòng chảy năm (10 ³ m ³)	Tỉ lệ(%)
Đăk Bla	2.804.529	30,78
Đăk Pô Kô	2.375.376	26,07
Sa Thầy	1.765.815	19,38
Krông Pô Kô	1.651.920	18,13
Đăk cảm	513.890	5,64

Nguồn: Chi cục thủy lợi tỉnh Kon Tum